

**SỞ XÂY DỰNG****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /SXD-KTVLXD

Đắk Lắk, ngày tháng 9 năm 2020

V/v công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk Quý IV/2020.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các chủ đầu tư;
- Các đơn vị hoạt động đầu tư XD trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 68/2019/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 481/CV-VKTĐT-CN ngày 24/8/2020 của Chi nhánh Viện Nghiên cứu Kinh tế và đô thị tại Thành phố Đà Nẵng về việc hoàn thiện hồ sơ đơn giá nhân công xây dựng, đơn giá nhân công tư vấn xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Công văn số 8130/UBND-CN ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ và ủy quyền công bố đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công.

Sở Xây dựng công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh kèm theo Công văn này làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý và xác định chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Công bố này có hiệu lực áp dụng kể từ ngày **01/10/2020** trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay báo cáo);
- Bộ Xây dựng (thay báo cáo);
- Giám đốc, Các Phó GD Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD, VP (HD.90).

**GIÁM ĐỐC****Lâm Tú Toàn**

Số:      /SXD-KTVLXD                      Đăk Lăk, ngày      tháng 9 năm 2020

**PHẦN I**  
**THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**  
**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG, GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI**  
**CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**  
(Kèm theo Công văn số      /SXD-KTVLXD ngày      tháng 9 năm 2020  
của Sở Xây dựng tỉnh Đăk Lăk)

---

**I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh:** Đơn giá nhân công xây dựng (bao gồm nhân công xây dựng và nhân công tư vấn xây dựng); giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công bố kèm theo văn bản này để quản lý và xác định chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

**2. Đối tượng áp dụng.**

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, và vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) và làm cơ sở để lập đơn giá xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định theo văn bản này.

**II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

**1. Hướng dẫn chung**

- Đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh Đăk Lăk để các tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng ... để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Việc cập nhật dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được công bố tại văn bản này thực hiện theo Khoản 3 của Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 68/2019/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

## **2. Đơn giá nhân công xây dựng (bao gồm nhân công xây dựng và nhân công tư vấn xây dựng)**

### **2.1 Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh**

- Đơn giá nhân công xây dựng (bao gồm nhân công xây dựng và nhân công tư vấn xây dựng) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được khảo sát, xác định và công bố theo **Phụ lục 01** phần II kèm theo văn bản này.

- Đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk chia làm 2 vùng theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ:

+ Vùng III: thành phố Buôn Ma Thuột.

+ Vùng IV: Các huyện, thị xã còn lại.

### **2.2. Phương pháp xác định đơn giá nhân công.**

- Đơn giá nhân công được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01 của Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng (gọi tắt là TT số 15/2019/TT-BXD).

- Danh mục nhóm nhân công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02, danh mục nhóm nhân công tư vấn xây dựng được xác định theo Phụ lục số 03 của Thông tư số 15/2019/TT-BXD.

- Hệ số cấp bậc đơn giá nhân công xây dựng được lấy theo hướng dẫn tại Phụ lục số 06 của Thông tư số 15/2019/TT-BXD.

## **3. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng:**

3.1 Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng bao gồm các thành phần chi phí: khấu hao, sửa chữa, nhiên liệu, năng lượng; chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy theo quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được tính cho 2 vùng:

+ Vùng III: thành phố Buôn Ma Thuột.

+ Vùng IV: Các huyện, thị xã còn lại.

3.2 Giá nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng): trong đó giá xăng, dầu diesel được xác định theo Công văn số 2264/SXD-KTVLXD ngày 13/08/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk về việc thông báo điều chỉnh giá nhiên liệu; Giá điện theo mức giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất cấp điện áp dưới 6kV giờ bình thường trong Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công Thương:

+ Xăng A92: 14.882 đồng/lít;

+ Dầu diesel 0,05S-II: 12.082 đồng/lít;

+ Điện: 1.685 đồng/Kwh (giờ bình thường, cấp điện áp dưới 6KV).

- Hệ số chi phí nhiên liệu phụ để xác định chi phí nhiên liệu, năng lượng:

+ Động cơ xăng: 1,02;

+ Động cơ diesel: 1,03;

+ Động cơ điện: 1,05.

3.3 Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc nhân công điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc

công nhân điều khiển máy. Chi phí nhân công được xác định theo đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trong **Phụ lục I** nêu trên. Trong đó:

- Đơn giá nhân công bình quân (bậc thợ 3,5/7) nhóm 8: Vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng:

+ Vùng III (thành phố Buôn Ma Thuột): **245.170** đồng/ngày công.

+ Vùng IV (Các huyện, thị xã còn lại): **233.640** đồng/ngày công.

- Đơn giá nhân công bình quân (bậc thợ 2,0/4) nhóm 9 và nhóm 10: Vận hành, điều khiển xe:

+ Vùng III (thành phố Buôn Ma Thuột): **246.000** đồng/ngày công.

+ Vùng IV (Các huyện, thị xã còn lại): **237.000** đồng/ngày công.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Xây để nghiên cứu hướng dẫn; trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Xây dựng báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**PHẦN II**  
**Phụ lục 01: ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH ĐẮK LẮK**

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVLXD ngày tháng 9 năm 2020  
của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk)

**BẢNG 01: LƯƠNG NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP SẢN XUẤT XÂY DỰNG**

| Stt        | Nhóm nhân công xây dựng      | $H_{CB}^i$   | Đơn giá nhân công xây dựng<br>theo khu vực<br>(đồng/ngày công) |                |
|------------|------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------|----------------|
|            |                              |              | Vùng III                                                       | Vùng IV        |
| <b>1</b>   | <b>Nhóm 1</b>                |              |                                                                |                |
| 1.1        | Nhân công - Bậc 1,0/7        | 1,000        | 160.151                                                        | 150.816        |
| 1.2        | Nhân công - Bậc 2,0/7        | 1,180        | 188.979                                                        | 177.963        |
| 1.3        | Nhân công - Bậc 3,0/7        | 1,390        | 222.610                                                        | 209.634        |
| <b>1.4</b> | <b>Nhân công - Bậc 3,5/7</b> | <b>1,520</b> | <b>243.430</b>                                                 | <b>229.240</b> |
| 1.5        | Nhân công - Bậc 4,0/7        | 1,650        | 264.250                                                        | 248.846        |
| 1.6        | Nhân công - Bậc 4,5/7        | 1,800        | 288.272                                                        | 271.468        |
| 1.7        | Nhân công - Bậc 5,0/7        | 1,940        | 310.694                                                        | 292.583        |
| 1.8        | Nhân công - Bậc 6,0/7        | 2,300        | 368.348                                                        | 346.876        |
| 1.9        | Nhân công - Bậc 7,0/7        | 2,710        | 434.010                                                        | 408.711        |
| <b>2</b>   | <b>Nhóm 2</b>                |              |                                                                |                |
| 2.1        | Nhân công - Bậc 1,0/7        | 1,000        | 160.671                                                        | 152.441        |
| 2.2        | Nhân công - Bậc 2,0/7        | 1,180        | 189.592                                                        | 179.880        |
| 2.3        | Nhân công - Bậc 3,0/7        | 1,390        | 223.333                                                        | 211.893        |
| <b>2.4</b> | <b>Nhân công - Bậc 3,5/7</b> | <b>1,520</b> | <b>244.220</b>                                                 | <b>231.710</b> |
| 2.5        | Nhân công - Bậc 4,0/7        | 1,650        | 265.107                                                        | 251.527        |
| 2.6        | Nhân công - Bậc 4,5/7        | 1,800        | 289.208                                                        | 274.393        |
| 2.7        | Nhân công - Bậc 5,0/7        | 1,940        | 311.702                                                        | 295.735        |
| 2.8        | Nhân công - Bậc 6,0/7        | 2,300        | 369.543                                                        | 350.614        |
| 2.9        | Nhân công - Bậc 7,0/7        | 2,710        | 435.419                                                        | 413.115        |
| <b>3</b>   | <b>Nhóm 3</b>                |              |                                                                |                |
| 3.1        | Nhân công - Bậc 1,0/7        | 1,000        | 161.289                                                        | 153.066        |
| 3.2        | Nhân công - Bậc 2,0/7        | 1,180        | 190.322                                                        | 180.618        |

| Stt        | Nhóm nhân công xây dựng      | $H_{CB}^I$   | Đơn giá nhân công xây dựng<br>theo khu vực<br>(đồng/ngày công) |                |
|------------|------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------|----------------|
|            |                              |              | Vùng III                                                       | Vùng IV        |
| 3.3        | Nhân công - Bậc 3,0/7        | 1,390        | 224.192                                                        | 212.761        |
| <b>3.4</b> | <b>Nhân công - Bậc 3,5/7</b> | <b>1,520</b> | <b>245.160</b>                                                 | <b>232.660</b> |
| 3.5        | Nhân công - Bậc 4,0/7        | 1,650        | 266.128                                                        | 252.559        |
| 3.6        | Nhân công - Bậc 4,5/7        | 1,800        | 290.321                                                        | 275.518        |
| 3.7        | Nhân công - Bậc 5,0/7        | 1,940        | 312.902                                                        | 296.948        |
| 3.8        | Nhân công - Bậc 6,0/7        | 2,300        | 370.966                                                        | 352.051        |
| 3.9        | Nhân công - Bậc 7,0/7        | 2,710        | 437.094                                                        | 414.808        |
| <b>4</b>   | <b>Nhóm 4</b>                |              |                                                                |                |
| 4.1        | Nhân công - Bậc 1,0/7        | 1,000        | 161.322                                                        | 153.257        |
| 4.2        | Nhân công - Bậc 2,0/7        | 1,180        | 190.360                                                        | 180.843        |
| 4.3        | Nhân công - Bậc 3,0/7        | 1,390        | 224.238                                                        | 213.027        |
| <b>4.4</b> | <b>Nhân công - Bậc 3,5/7</b> | <b>1,520</b> | <b>245.210</b>                                                 | <b>232.950</b> |
| 4.5        | Nhân công - Bậc 4,0/7        | 1,650        | 266.182                                                        | 252.873        |
| 4.6        | Nhân công - Bậc 4,5/7        | 1,800        | 290.380                                                        | 275.862        |
| 4.7        | Nhân công - Bậc 5,0/7        | 1,940        | 312.965                                                        | 297.318        |
| 4.8        | Nhân công - Bậc 6,0/7        | 2,300        | 371.041                                                        | 352.490        |
| 4.9        | Nhân công - Bậc 7,0/7        | 2,710        | 437.184                                                        | 415.325        |
| <b>5</b>   | <b>Nhóm 5</b>                |              |                                                                |                |
| 5.1        | Nhân công - Bậc 1,0/7        | 1,000        | 161.467                                                        | 153.796        |
| 5.2        | Nhân công - Bậc 2,0/7        | 1,180        | 190.531                                                        | 181.479        |
| 5.3        | Nhân công - Bậc 3,0/7        | 1,390        | 224.439                                                        | 213.777        |
| <b>5.4</b> | <b>Nhân công - Bậc 3,5/7</b> | <b>1,520</b> | <b>245.430</b>                                                 | <b>233.770</b> |
| 5.5        | Nhân công - Bậc 4,0/7        | 1,650        | 266.421                                                        | 253.763        |
| 5.6        | Nhân công - Bậc 4,5/7        | 1,800        | 290.641                                                        | 276.833        |
| 5.7        | Nhân công - Bậc 5,0/7        | 1,940        | 313.246                                                        | 298.364        |
| 5.8        | Nhân công - Bậc 6,0/7        | 2,300        | 371.374                                                        | 353.731        |
| 5.9        | Nhân công - Bậc 7,0/7        | 2,710        | 437.576                                                        | 416.787        |
| <b>6</b>   | <b>Nhóm 6</b>                |              |                                                                |                |

| Stt        | Nhóm nhân công xây dựng      | $H_{CB}^I$   | Đơn giá nhân công xây dựng<br>theo khu vực<br>(đồng/ngày công) |                |
|------------|------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------|----------------|
|            |                              |              | Vùng III                                                       | Vùng IV        |
| 6.1        | Nhân công - Bậc 1,0/7        | 1,000        | 161.500                                                        | 154.678        |
| 6.2        | Nhân công - Bậc 2,0/7        | 1,180        | 190.570                                                        | 182.520        |
| 6.3        | Nhân công - Bậc 3,0/7        | 1,390        | 224.485                                                        | 215.002        |
| <b>6.4</b> | <b>Nhân công - Bậc 3,5/7</b> | <b>1,520</b> | <b>245.480</b>                                                 | <b>235.110</b> |
| 6.5        | Nhân công - Bậc 4,0/7        | 1,650        | 266.475                                                        | 255.218        |
| 6.6        | Nhân công - Bậc 4,5/7        | 1,800        | 290.700                                                        | 278.420        |
| 6.7        | Nhân công - Bậc 5,0/7        | 1,940        | 313.310                                                        | 300.075        |
| 6.8        | Nhân công - Bậc 6,0/7        | 2,300        | 371.450                                                        | 355.759        |
| 6.9        | Nhân công - Bậc 7,0/7        | 2,710        | 437.665                                                        | 419.176        |
| <b>7</b>   | <b>Nhóm 7</b>                |              |                                                                |                |
| 7.1        | Nhân công - Bậc 1,0/7        | 1,000        | 161.678                                                        | 155.263        |
| 7.2        | Nhân công - Bậc 2,0/7        | 1,180        | 190.780                                                        | 183.211        |
| 7.3        | Nhân công - Bậc 3,0/7        | 1,390        | 224.732                                                        | 215.816        |
| <b>7.4</b> | <b>Nhân công - Bậc 3,5/7</b> | <b>1,520</b> | <b>245.750</b>                                                 | <b>236.000</b> |
| 7.5        | Nhân công - Bậc 4,0/7        | 1,650        | 266.768                                                        | 256.184        |
| 7.6        | Nhân công - Bậc 4,5/7        | 1,800        | 291.020                                                        | 279.474        |
| 7.7        | Nhân công - Bậc 5,0/7        | 1,940        | 313.655                                                        | 301.211        |
| 7.8        | Nhân công - Bậc 6,0/7        | 2,300        | 371.859                                                        | 357.105        |
| 7.9        | Nhân công - Bậc 7,0/7        | 2,710        | 438.146                                                        | 420.763        |
| <b>8</b>   | <b>Nhóm 8</b>                |              |                                                                |                |
| 8.1        | Nhân công - Bậc 1,0/7        | 1,000        | 161.296                                                        | 153.711        |
| 8.2        | Nhân công - Bậc 2,0/7        | 1,180        | 190.329                                                        | 181.378        |
| 8.3        | Nhân công - Bậc 3,0/7        | 1,390        | 224.202                                                        | 213.658        |
| <b>8.4</b> | <b>Nhân công - Bậc 3,5/7</b> | <b>1,520</b> | <b>245.170</b>                                                 | <b>233.640</b> |
| 8.5        | Nhân công - Bậc 4,0/7        | 1,650        | 266.138                                                        | 253.622        |
| 8.6        | Nhân công - Bậc 4,5/7        | 1,940        | 312.914                                                        | 298.198        |
| 8.7        | Nhân công - Bậc 5,0/7        | 2,300        | 370.981                                                        | 353.534        |
| 8.8        | Nhân công - Bậc 6,0/7        | 2,710        | 437.112                                                        | 416.556        |

| Stt         | Nhóm nhân công xây dựng      | $H_{CB}^I$   | Đơn giá nhân công xây dựng<br>theo khu vực<br>(đồng/ngày công) |                |
|-------------|------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------|----------------|
|             |                              |              | Vùng III                                                       | Vùng IV        |
| <b>9</b>    | <b>Nhóm 9</b>                |              |                                                                |                |
| 9.1         | Lái xe - Bậc 1,0/4           | 1,000        | 208.475                                                        | 200.847        |
| <b>9.2</b>  | <b>Lái xe - Bậc 2,0/4</b>    | <b>1,180</b> | <b>246.000</b>                                                 | <b>237.000</b> |
| 9.3         | Lái xe - Bậc 3,0/4           | 1,400        | 291.864                                                        | 281.186        |
| 9.4         | Lái xe - Bậc 4,0/4           | 1,650        | 343.983                                                        | 331.398        |
| <b>10</b>   | <b>Nhóm 10</b>               |              |                                                                |                |
| 10.1        | Lái xe - Bậc 1,0/4           | 1,000        | 208.475                                                        | 200.847        |
| <b>10.2</b> | <b>Lái xe - Bậc 2,0/4</b>    | <b>1,180</b> | <b>246.000</b>                                                 | <b>237.000</b> |
| 10.3        | Lái xe - Bậc 3,0/4           | 1,400        | 291.864                                                        | 281.186        |
| 10.4        | Lái xe - Bậc 4,0/4           | 1,650        | 343.983                                                        | 331.398        |
| <b>11</b>   | <b>Nhóm 11</b>               |              |                                                                |                |
| 11.1        | Nhân công - Bậc 1,0/7        | 1,000        | 161.842                                                        | 155.921        |
| 11.2        | Nhân công - Bậc 2,0/7        | 1,180        | 190.974                                                        | 183.987        |
| 11.3        | Nhân công - Bậc 3,0/7        | 1,390        | 224.961                                                        | 216.730        |
| <b>11.4</b> | <b>Nhân công - Bậc 3,5/7</b> | <b>1,520</b> | <b>246.000</b>                                                 | <b>237.000</b> |
| 11.5        | Nhân công - Bậc 4,0/7        | 1,650        | 267.039                                                        | 257.270        |
| 11.6        | Nhân công - Bậc 4,5/7        | 1,940        | 313.974                                                        | 302.487        |
| 11.7        | Nhân công - Bậc 5,0/7        | 2,300        | 372.237                                                        | 358.618        |
| 11.8        | Nhân công - Bậc 6,0/7        | 2,710        | 438.592                                                        | 422.546        |

**BẢNG 02: LƯƠNG KỸ SƯ KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM**

| Stt | Nhóm nhân công xây dựng    | $H_{CB}^i$ | Đơn giá nhân công xây dựng theo khu vực (đồng/ngày công) |         |
|-----|----------------------------|------------|----------------------------------------------------------|---------|
|     |                            |            | Vùng III                                                 | Vùng IV |
|     | KỸ SƯ KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM |            |                                                          |         |
| 1   | Kỹ sư – Bậc 1,0/8          | 1,000      | 175.714                                                  | 169.286 |
| 2   | Kỹ sư – Bậc 2,0/8          | 1,130      | 198.557                                                  | 191.293 |
| 3   | Kỹ sư – Bậc 3,0/8          | 1,260      | 221.400                                                  | 213.300 |
| 4   | Kỹ sư – Bậc 4,0/8          | 1,400      | 246.000                                                  | 237.000 |
| 5   | Kỹ sư – Bậc 4,5/8          | 1,465      | 257.421                                                  | 248.004 |
| 6   | Kỹ sư – Bậc 5,0/8          | 1,530      | 268.843                                                  | 259.007 |
| 7   | Kỹ sư – Bậc 6,0/8          | 1,660      | 291.686                                                  | 281.014 |
| 8   | Kỹ sư – Bậc 7,0/8          | 1,790      | 314.529                                                  | 303.021 |
| 9   | Kỹ sư – Bậc 8,0/8          | 1,930      | 339.129                                                  | 326.721 |

**Kỹ sư:** thực hiện các công việc khảo sát, thí nghiệm.

**BẢNG 03: LƯƠNG NHÂN CÔNG NGHỆ NHÂN**

| Stt | Nhóm nhân công xây dựng | $H_{CB}^i$ | Đơn giá nhân công<br>theo khu vực<br>(đồng/ngày công) |         |
|-----|-------------------------|------------|-------------------------------------------------------|---------|
|     |                         |            | Vùng III                                              | Vùng IV |
|     | NGHỆ NHÂN               |            |                                                       |         |
| 1   | Nghệ nhân – Bậc 1,0/2   | 1,000      | 503.365                                               | 480.769 |
| 2   | Nghệ nhân – Bậc 1,5/2   | 1,040      | 523.500                                               | 500.000 |
| 3   | Nghệ nhân – Bậc 2,0/2   | 1,080      | 543.635                                               | 519.231 |

**Nghệ nhân:** thực hiện các công tác chế tác đồ mỹ nghệ; Chế tác đồ đá mỹ nghệ; Chế tác tượng, biểu tượng.

**BẢNG 04: LƯƠNG NHÂN CÔNG VẬN HÀNH TÀU, THUYỀN**

| Stt | Chức danh theo nhóm, bậc                                                | $H_{CB}^i$ | Đơn giá nhân công xây dựng (đồng/ngày công) |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------|---------|
|     |                                                                         |            | Vùng III                                    | Vùng IV |
| 1   | Tàu, ca nô công suất máy chính từ 5CV đến 150CV                         |            |                                             |         |
|     | THUYỀN TRƯỞNG                                                           |            |                                             |         |
| 1.1 | Thuyền trưởng - Bậc 1,0/2                                               | 1,000      | 365.141                                     | 348.341 |
| 1.2 | Thuyền trưởng - Bậc 1,5/2                                               | 1,025      | 374.270                                     | 357.050 |
| 1.3 | Thuyền trưởng - Bậc 2,0/2                                               | 1,050      | 383.399                                     | 365.759 |
|     | THUYỀN PHÓ I, MÁY I                                                     |            |                                             |         |
| 1.4 | Thuyền phó I, Máy I - Bậc 1,0/2                                         | 1,000      | 309.220                                     | 294.995 |
| 1.5 | Thuyền phó I, Máy I - Bậc 1,5/2                                         | 1,025      | 316.950                                     | 302.370 |
| 1.6 | Thuyền phó I, Máy I - Bậc 2,0/2                                         | 1,050      | 324.680                                     | 309.745 |
|     | THUYỀN PHÓ II, MÁY II                                                   |            |                                             |         |
| 1.7 | Thuyền phó II, Máy II - Bậc 1,0/2                                       | 1,000      | 288.780                                     | 273.171 |
| 1.8 | Thuyền phó II, Máy II - Bậc 1,5/2                                       | 1,025      | 296.000                                     | 280.000 |
| 1.9 | Thuyền phó II, Máy II - Bậc 2,0/2                                       | 1,050      | 303.220                                     | 286.829 |
| 2   | Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc |            |                                             |         |
|     | THUYỀN TRƯỞNG                                                           |            |                                             |         |
| 2.1 | Thuyền trưởng - Bậc 1,0/2                                               | 1,000      | 406.244                                     | 387.561 |
| 2.2 | Thuyền trưởng - Bậc 1,5/2                                               | 1,025      | 416.400                                     | 397.250 |
| 2.3 | Thuyền trưởng - Bậc 2,0/2                                               | 1,050      | 426.556                                     | 406.939 |
|     | THUYỀN PHÓ I, MÁY I                                                     |            |                                             |         |
| 2.4 | Thuyền phó I, Máy I - Bậc 1,0/2                                         | 1,000      | 349.366                                     | 333.298 |
| 2.5 | Thuyền phó I, Máy I - Bậc 1,5/2                                         | 1,025      | 358.100                                     | 341.630 |
| 2.6 | Thuyền phó I, Máy I - Bậc 2,0/2                                         | 1,050      | 366.834                                     | 349.962 |
|     | THUYỀN PHÓ II, MÁY II                                                   |            |                                             |         |
| 2.7 | Thuyền phó II, Máy II - Bậc 1,0/2                                       | 1,000      | 288.780                                     | 274.937 |
| 2.8 | Thuyền phó II, Máy II - Bậc 1,5/2                                       | 1,025      | 296.000                                     | 281.810 |
| 2.9 | Thuyền phó II, Máy II - Bậc 2,0/2                                       | 1,050      | 303.220                                     | 288.683 |

| Stt | Chức danh theo nhóm, bậc      | $H_{CB}^i$ | Đơn giá<br>nhân công xây dựng<br>(đồng/ngày công) |         |
|-----|-------------------------------|------------|---------------------------------------------------|---------|
|     |                               |            | Vùng III                                          | Vùng IV |
| 3   | Thủy thủ                      |            |                                                   |         |
| 3.1 | Thủy thủ - Bậc 1,0/4          | 1,000      | 261.947                                           | 247.788 |
| 3.2 | Thủy thủ - Bậc 2,0/4          | 1,130      | 296.000                                           | 280.000 |
| 3.3 | Thủy thủ - Bậc 3,0/4          | 1,300      | 340.531                                           | 322.124 |
| 3.4 | Thủy thủ - Bậc 4,0/4          | 1,470      | 395.062                                           | 364.248 |
| 4   | Thợ máy, thợ điện             |            |                                                   |         |
| 4.1 | Thợ máy, thợ điện - Bậc 1,0/4 | 1,000      | 261.947                                           | 247.788 |
| 4.2 | Thợ máy, thợ điện - Bậc 2,0/4 | 1,130      | 296.000                                           | 280.000 |
| 4.3 | Thợ máy, thợ điện - Bậc 3,0/4 | 1,300      | 340.531                                           | 322.124 |
| 4.4 | Thợ máy, thợ điện - Bậc 4,0/4 | 1,470      | 385.062                                           | 364.248 |

**BẢNG 05: LƯƠNG NHÂN CÔNG ĐIỀU KHIỂN TÀU HÚT, TÀU CUỐC  
NẠO VẾT SÔNG**

| Stt | Chức danh theo nhóm, bậc                                | $H_{CB}^i$ | Đơn giá nhân công xây dựng<br>(đồng/ngày công) |         |
|-----|---------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|---------|
|     |                                                         |            | Vùng III                                       | Vùng IV |
| 1   | Tàu hút dưới 150 m³/h                                   |            |                                                |         |
|     | THUYỀN TRƯỞNG                                           |            |                                                |         |
| 1.1 | Thuyền trưởng - Bậc 1,0/2                               | 1,000      | 385.688                                        | 367.951 |
| 1.2 | Thuyền trưởng - Bậc 1,5/2                               | 1,025      | 395.330                                        | 377.150 |
| 1.3 | Thuyền trưởng - Bậc 2,0/2                               | 1,050      | 404.972                                        | 386.349 |
|     | MÁY TRƯỞNG                                              |            |                                                |         |
| 1.4 | Máy trưởng - Bậc 1,0/2                                  | 1,000      | 345.541                                        | 329.649 |
| 1.5 | Máy trưởng - Bậc 1,5/2                                  | 1,025      | 354.180                                        | 337.890 |
| 1.6 | Máy trưởng - Bậc 2,0/2                                  | 1,050      | 362.819                                        | 346.131 |
|     | THUYỀN PHÓ, MÁY II, KTV CUỐC I                          |            |                                                |         |
| 1.7 | Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I<br>- Bậc 1,0/2 | 1,000      | 343.629                                        | 327.824 |

| Stt         | Chức danh theo nhóm, bậc                                        | $H_{CB}^i$   | Đơn giá nhân công xây dựng<br>(đồng/ngày công) |                |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------|----------------|
|             |                                                                 |              | Vùng III                                       | Vùng IV        |
| <b>1.8</b>  | <b>Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên<br/>cuộc I - Bậc 1,5/2</b> | <b>1,025</b> | <b>352.220</b>                                 | <b>336.020</b> |
| 1.9         | Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuộc I<br>- Bậc 2,0/2         | 1,050        | 360.811                                        | 344.216        |
|             | <b>KTV CUỘC II</b>                                              |              |                                                |                |
| 1.10        | Kỹ thuật viên cuộc II - Bậc 1,0/2                               | 1,000        | 318.780                                        | 304.117        |
| <b>1.11</b> | <b>Kỹ thuật viên cuộc II - Bậc 1,5/2</b>                        | <b>1,025</b> | <b>326.750</b>                                 | <b>311.720</b> |
| 1.12        | Kỹ thuật viên cuộc II - Bậc 2,0/2                               | 1,050        | 334.720                                        | 319.323        |
| <b>2</b>    | <b>Tàu hút từ 150 m³/h đến 300 m³/h</b>                         |              |                                                |                |
|             | <b>THUYỀN TRƯỞNG</b>                                            |              |                                                |                |
| 2.1         | Thuyền trưởng - Bậc 1,0/2                                       | 1,000        | 432.195                                        | 411.707        |
| <b>2.2</b>  | <b>Thuyền trưởng - Bậc 1,5/2</b>                                | <b>1,025</b> | <b>443.000</b>                                 | <b>422.000</b> |
| 2.3         | Thuyền trưởng - Bậc 2,0/2                                       | 1,050        | 453.805                                        | 432.293        |
|             | <b>MÁY TRƯỞNG</b>                                               |              |                                                |                |
| 2.4         | Máy trưởng - Bậc 1,0/2                                          | 1,000        | 407.678                                        | 388.927        |
| <b>2.5</b>  | <b>Máy trưởng - Bậc 1,5/2</b>                                   | <b>1,025</b> | <b>417.870</b>                                 | <b>398.650</b> |
| 2.6         | Máy trưởng - Bậc 2,0/2                                          | 1,050        | 428.062                                        | 408.373        |
|             | <b>THUYỀN PHÓ, MÁY II, KTV CUỘC I</b>                           |              |                                                |                |
| 2.7         | Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuộc I<br>- Bậc 1,0/2         | 1,000        | 400.985                                        | 382.546        |
| <b>2.8</b>  | <b>Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên<br/>cuộc I - Bậc 1,5/2</b> | <b>1,025</b> | <b>411.010</b>                                 | <b>392.110</b> |
| 2.9         | Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuộc I<br>- Bậc 2,0/2         | 1,050        | 421.035                                        | 401.674        |
|             | <b>KTV CUỘC II</b>                                              |              |                                                |                |
| 2.10        | Kỹ thuật viên cuộc II - Bậc 1,0/2                               | 1,000        | 365.141                                        | 348.341        |
| <b>2.11</b> | <b>Kỹ thuật viên cuộc II - Bậc 1,5/2</b>                        | <b>1,025</b> | <b>374.270</b>                                 | <b>357.050</b> |
| 2.12        | Kỹ thuật viên cuộc II - Bậc 2,0/2                               | 1,050        | 383.399                                        | 365.759        |
| <b>3</b>    | <b>Tàu hút trên 300 m³/h, tàu cuốc dưới 300 m³/h</b>            |              |                                                |                |
|             | <b>THUYỀN TRƯỞNG</b>                                            |              |                                                |                |

| Stt  | Chức danh theo nhóm, bậc                                        | $H_{CB}^i$   | Đơn giá nhân công xây dựng<br>(đồng/ngày công) |                |
|------|-----------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------|----------------|
|      |                                                                 |              | Vùng III                                       | Vùng IV        |
| 3.1  | Thuyền trưởng - Bậc 1,0/2                                       | 1,000        | 432.195                                        | 411.707        |
| 3.2  | <b>Thuyền trưởng - Bậc 1,5/2</b>                                | <b>1,025</b> | <b>443.000</b>                                 | <b>422.000</b> |
| 3.3  | Thuyền trưởng - Bậc 2,0/2                                       | 1,050        | 453.805                                        | 432.293        |
|      | <b>MÁY TRƯỞNG</b>                                               |              |                                                |                |
| 3.4  | Máy trưởng - Bậc 1,0/2                                          | 1,000        | 432.195                                        | 411.707        |
| 3.5  | <b>Máy trưởng - Bậc 1,5/2</b>                                   | <b>1,025</b> | <b>443.000</b>                                 | <b>422.000</b> |
| 3.6  | Máy trưởng - Bậc 2,0/2                                          | 1,050        | 453.805                                        | 432.293        |
|      | <b>THUYỀN PHÓ, MÁY II, KTV CUỐC I</b>                           |              |                                                |                |
| 3.7  | Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I<br>- Bậc 1,0/2         | 1,000        | 432.195                                        | 411.707        |
| 3.8  | <b>Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên<br/>cuốc I - Bậc 1,5/2</b> | <b>1,025</b> | <b>443.000</b>                                 | <b>422.000</b> |
| 3.9  | Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I<br>- Bậc 2,0/2         | 1,050        | 453.805                                        | 432.293        |
|      | <b>KTV CUỐC II</b>                                              |              |                                                |                |
| 3.10 | Kỹ thuật viên cuốc II - Bậc 1,0/2                               | 1,000        | 432.195                                        | 411.707        |
| 3.11 | <b>Kỹ thuật viên cuốc II - Bậc 1,5/2</b>                        | <b>1,025</b> | <b>443.000</b>                                 | <b>422.000</b> |
| 3.12 | Kỹ thuật viên cuốc II - Bậc 2,0/2                               | 1,050        | 453.805                                        | 432.293        |
|      | <b>ĐIỆN TRƯỞNG</b>                                              |              |                                                |                |
| 3.13 | Điện trưởng - Bậc 1,0/2                                         | 1,000        | 407.200                                        | 388.468        |
| 3.14 | <b>Điện trưởng - Bậc 1,5/2</b>                                  | <b>1,025</b> | <b>417.380</b>                                 | <b>398.180</b> |
| 3.15 | Điện trưởng - Bậc 2,0/2                                         | 1,050        | 427.560                                        | 407.892        |

**BẢNG 06: LƯƠNG NHÂN CÔNG ĐIỀU KHIỂN TÀU HÚT, TÀU CUỐC,  
TÀU ĐÀO GÀU NGOẠM NẠO VẾT BIỂN**

| Stt | Chức danh theo nhóm, bậc                                                                                                     | $H_{CB}^i$ | Đơn giá nhân công xây dựng<br>(đồng/ngày công) |         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                              |            | Vùng III                                       | Vùng IV |
| 1   | Tàu hút, tàu cuốc từ 300 m³/h đến 800 m³/h                                                                                   |            |                                                |         |
|     | THUYỀN TRƯỞNG TÀU HÚT BỤNG                                                                                                   |            |                                                |         |
| 1.1 | Thuyền trưởng tàu hút bụng - Bậc 1,0/2                                                                                       | 1,000      | 432.195                                        | 411.707 |
| 1.2 | Thuyền trưởng tàu hút bụng - Bậc 1,5/2                                                                                       | 1,025      | 443.000                                        | 422.000 |
| 1.3 | Thuyền trưởng tàu hút bụng - Bậc 2,0/2                                                                                       | 1,050      | 453.805                                        | 432.293 |
|     | MÁY TRƯỞNG, THUYỀN TRƯỞNG TÀU CUỐC, TÀU HÚT PHUN, TÀU ĐÀO GÀU NGOẠM                                                          |            |                                                |         |
| 1.4 | Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,0/2                                              | 1,000      | 432.195                                        | 411.707 |
| 1.5 | Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,5/2                                              | 1,025      | 443.000                                        | 422.000 |
| 1.6 | Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 2,0/2                                              | 1,050      | 453.805                                        | 432.293 |
|     | MÁY II; KTV CUỐC I TÀU CUỐC, TÀU HÚT PHUN, TÀU ĐÀO GÀU NGOẠM                                                                 |            |                                                |         |
| 1.7 | Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,0/2                                                         | 1,000      | 432.195                                        | 411.707 |
| 1.8 | Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,5/2                                                         | 1,025      | 443.000                                        | 422.000 |
| 1.9 | Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 2,0/2                                                         | 1,050      | 453.805                                        | 432.293 |
|     | ĐIỆN TRƯỞNG TÀU HÚT, TÀU CUỐC; KTV CUỐC I, THUYỀN PHÓ II TÀU HÚT BỤNG, KTV CUỐC II TÀU CUỐC, TÀU HÚT PHUN, TÀU ĐÀO GÀU NGOẠM |            |                                                |         |

| Stt  | Chức danh theo nhóm, bậc                                                                                                                                        | $H_{CB}^i$   | Đơn giá nhân công xây dựng<br>(đồng/ngày công) |                |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------|----------------|
|      |                                                                                                                                                                 |              | Vùng III                                       | Vùng IV        |
| 1.10 | Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên cuốc I, thuyền phó II tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,0/2        | 1,000        | 432.195                                        | 411.707        |
| 1.11 | <b>Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên cuốc I, thuyền phó II tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,5/2</b> | <b>1,025</b> | <b>443.000</b>                                 | <b>422.000</b> |
| 1.12 | Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên cuốc I, thuyền phó II tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 2,0/2        | 1,050        | 453.805                                        | 432.293        |
|      | <b>THUYỀN PHÓ TÀU CUỐC, KTV CUỐC II TÀU HÚT</b>                                                                                                                 |              |                                                |                |
| 1.13 | Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II tàu hút - Bậc 1,0/2                                                                                                  | 1,000        | 407.678                                        | 388.927        |
| 1.14 | <b>Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II tàu hút - Bậc 1,5/2</b>                                                                                           | <b>1,025</b> | <b>417.870</b>                                 | <b>398.650</b> |
| 1.15 | Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II tàu hút - Bậc 2,0/2                                                                                                  | 1,050        | 428.062                                        | 408.373        |
| 2    | <b>Tàu hút, tàu cuốc trên 800 m³/h</b>                                                                                                                          |              |                                                |                |
|      | <b>THUYỀN TRƯỞNG TÀU HÚT BỤNG</b>                                                                                                                               |              |                                                |                |
| 2.1  | Thuyền trưởng tàu hút búng - Bậc 1,0/2                                                                                                                          | 1,000        | 432.195                                        | 411.707        |
| 2.2  | <b>Thuyền trưởng tàu hút búng - Bậc 1,5/2</b>                                                                                                                   | <b>1,025</b> | <b>443.000</b>                                 | <b>422.000</b> |
| 2.3  | Thuyền trưởng tàu hút búng - Bậc 2,0/2                                                                                                                          | 1,050        | 453.805                                        | 432.293        |
|      | <b>MÁY TRƯỞNG, THUYỀN TRƯỞNG TÀU CUỐC, TÀU HÚT PHUN, TÀU ĐÀO GẦU NGOẠM</b>                                                                                      |              |                                                |                |
| 2.4  | Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,0/2                                                                                 | 1,000        | 432.195                                        | 411.707        |
| 2.5  | <b>Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,5/2</b>                                                                          | <b>1,025</b> | <b>443.000</b>                                 | <b>422.000</b> |
| 2.6  | Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 2,0/2                                                                                 | 1,050        | 453.805                                        | 432.293        |

| Stt  | Chức danh theo nhóm, bậc                                                                                                                                                    | $H_{CB}^i$   | Đơn giá nhân công xây dựng<br>(đồng/ngày công) |                |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------|----------------|
|      |                                                                                                                                                                             |              | Vùng III                                       | Vùng IV        |
|      | <b>MÁY II; KTV CUỐC I TÀU CUỐC, TÀU HÚT PHUN, TÀU ĐÀO GÀU<br/>NGOẠM</b>                                                                                                     |              |                                                |                |
| 2.7  | Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu<br>đào gầu ngoạm - Bậc 1,0/2                                                                                                     | 1,000        | 432.195                                        | 411.707        |
| 2.8  | <b>Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc,<br/>tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,5/2</b>                                                                                             | <b>1,025</b> | <b>443.000</b>                                 | <b>422.000</b> |
| 2.9  | Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu<br>đào gầu ngoạm - Bậc 2,0/2                                                                                                     | 1,050        | 453.805                                        | 432.293        |
|      | <b>ĐIỆN TRƯỞNG TÀU HÚT, TÀU CUỐC; KTV CUỐC I, THUYỀN PHÓ II<br/>TÀU HÚT BỤNG, KTV CUỐC II TÀU CUỐC, TÀU HÚT PHUN, TÀU ĐÀO<br/>GÀU NGOẠM</b>                                 |              |                                                |                |
| 2.10 | Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên<br>cuốc I, thuyền phó II tàu hút bụng; kỹ<br>thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun,<br>tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,0/2           | 1,000        | 432.195                                        | 411.707        |
| 2.11 | <b>Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên<br/>cuốc I, thuyền phó II tàu hút bụng; kỹ<br/>thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút<br/>phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,5/2</b> | <b>1,025</b> | <b>443.000</b>                                 | <b>422.000</b> |
| 2.12 | Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên<br>cuốc I, thuyền phó II tàu hút bụng; kỹ<br>thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun,<br>tàu đào gầu ngoạm - Bậc 2,0/2           | 1,050        | 453.805                                        | 432.293        |
|      | <b>THUYỀN PHÓ TÀU CUỐC, KTV CUỐC II TÀU HÚT</b>                                                                                                                             |              |                                                |                |
| 2.13 | Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II<br>tàu hút - Bậc 1,0/2                                                                                                           | 1,000        | 432.195                                        | 411.707        |
| 2.14 | <b>Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc<br/>II tàu hút - Bậc 1,5/2</b>                                                                                                   | <b>1,025</b> | <b>443.000</b>                                 | <b>422.000</b> |
| 2.15 | Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II<br>tàu hút - Bậc 2,0/2                                                                                                           | 1,050        | 453.805                                        | 432.293        |

**BẢNG 07: LƯƠNG NHÂN CÔNG NGHỆ NHÂN**

| Stt | Chức danh theo nhóm, bậc  | $H_{CB}^i$ | Đơn giá nhân công theo khu vực (đồng/ngày công) |         |
|-----|---------------------------|------------|-------------------------------------------------|---------|
|     |                           |            | Vùng III                                        | Vùng IV |
| 1   | THỢ LẶN                   |            |                                                 |         |
| 1.1 | Thợ lặn – Bậc 1,0/4       | 1,000      | 458.182                                         | 435.455 |
| 1.2 | Thợ lặn – Bậc 2,0/4       | 1,100      | 504.000                                         | 479.000 |
| 1.3 | Thợ lặn – Bậc 3,0/4       | 1,240      | 568.145                                         | 539.964 |
| 1.4 | Thợ lặn – Bậc 4,0/4       | 1,390      | 636.873                                         | 605.282 |
| 2   | THỢ LẶN CẤP I             |            |                                                 |         |
| 2.1 | Thợ lặn cấp I – Bậc 1,0/2 | 1,000      | 473.239                                         | 449.765 |
| 2.2 | Thợ lặn cấp I – Bậc 1,5/2 | 1,065      | 504.000                                         | 479.000 |
| 2.3 | Thợ lặn cấp I –Bậc 2,0/2  | 1,130      | 534.761                                         | 508.235 |

**2. Đơn giá nhân công tư vấn xây dựng**  
**BẢNG 08: LƯƠNG NHÂN CÔNG TƯ VẤN XÂY DỰNG**

| Stt | Nhóm nhân công tư vấn xây dựng                                          | Đơn giá nhân công tư vấn xây dựng bình quân theo khu vực (đồng/ngày công) |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                         | Vùng III                                                                  | Vùng IV |
| 1   | Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án                                          | 817.310                                                                   | 628.210 |
| 2   | Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn                                           | 615.380                                                                   | 532.050 |
| 3   | Kỹ sư                                                                   | 451.920                                                                   | 434.290 |
| 4   | Tư vấn khác (kỹ thuật viên, trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề) | 346.150                                                                   | 352.560 |

Phụ lục 02: BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                     | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |           |
|-----|-----------|----------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------|
|     |           |                                                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |           |
|     |           |                                                          |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
|     | M101.0000 | MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀ                                |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
|     | M101.0100 | Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:              |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 1   | M101.0101 | 0,40 m <sup>3</sup>                                      | 280       | 17           | 5,8      | 5       | 43                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 809.944               | 500.876                     | 266.138                    | 1.521.998                  | 253.622                   | 1.509.482 |
| 2   | M101.0102 | 0,50 m <sup>3</sup>                                      | 280       | 17           | 5,8      | 5       | 51                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 952.186               | 594.062                     | 266.138                    | 1.747.774                  | 253.622                   | 1.735.258 |
| 3   | M101.0103 | 0,65 m <sup>3</sup>                                      | 280       | 17           | 5,8      | 5       | 59                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 1.075.609             | 687.248                     | 266.138                    | 1.956.008                  | 253.622                   | 1.943.492 |
| 4   | M101.0104 | 0,80 m <sup>3</sup>                                      | 280       | 17           | 5,8      | 5       | 65                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 2.163.636             | 757.138                     | 266.138                    | 3.040.095                  | 253.622                   | 3.027.579 |
| 5   | M101.0105 | 1,25 m <sup>3</sup>                                      | 280       | 17           | 5,8      | 5       | 83                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 2.818.182             | 966.806                     | 266.138                    | 3.859.893                  | 253.622                   | 3.847.376 |
| 6   | M101.0106 | 1,60 m <sup>3</sup>                                      | 280       | 16           | 5,5      | 5       | 113                                    | lít diesel               | 1x4/7                           | 3.017.800             | 1.316.255                   | 266.138                    | 4.266.080                  | 253.622                   | 4.253.564 |
| 7   | M101.0107 | 2,30 m <sup>3</sup>                                      | 280       | 16           | 5,5      | 5       | 138                                    | lít diesel               | 1x4/7                           | 3.258.264             | 1.607.461                   | 266.138                    | 4.771.127                  | 253.622                   | 4.758.611 |
| 8   | M101.0108 | 3,60 m <sup>3</sup>                                      | 300       | 14           | 4        | 5       | 199                                    | lít diesel               | 1x4/7                           | 6.504.000             | 2.318.006                   | 266.138                    | 7.267.024                  | 253.622                   | 7.254.508 |
| 9   | M101.0115 | Máy đào 1,25 m <sup>3</sup> gầu đầu búa thủy lực/hàm kẹp | 280       | 17           | 5,8      | 5       | 83                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 2.150.000             | 966.806                     | 266.138                    | 3.237.052                  | 253.622                   | 3.224.536 |
| 10  | M101.0116 | Máy đào 1,60 m <sup>3</sup> gầu đầu búa thủy lực         | 300       | 16           | 5,5      | 5       | 113                                    | lít diesel               | 1x4/7                           | 2.530.564             | 1.316.255                   | 266.138                    | 3.682.762                  | 253.622                   | 3.670.245 |
|     | M101.0200 | Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:               |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 11  | M101.0201 | 0,80 m <sup>3</sup>                                      | 260       | 17           | 5,4      | 5       | 57                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 1.172.647             | 663.951                     | 266.138                    | 2.089.206                  | 253.622                   | 2.076.690 |
| 12  | M101.0202 | 1,25 m <sup>3</sup>                                      | 260       | 17           | 4,7      | 5       | 73                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 2.084.693             | 850.324                     | 266.138                    | 3.120.975                  | 253.622                   | 3.108.459 |
|     | M101.0300 | Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:             |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 13  | M101.0301 | 0,40 m <sup>3</sup>                                      | 260       | 17           | 5,8      | 5       | 59                                     | lít diesel               | 1x5/7                           | 1.080.697             | 687.248                     | 312.914                    | 2.085.016                  | 298.198                   | 2.070.300 |
| 14  | M101.0302 | 0,65 m <sup>3</sup>                                      | 260       | 17           | 5,8      | 5       | 65                                     | lít diesel               | 1x5/7                           | 1.188.698             | 757.138                     | 312.914                    | 2.263.322                  | 298.198                   | 2.248.606 |
| 15  | M101.0303 | 1,20 m <sup>3</sup>                                      | 260       | 16           | 5,5      | 5       | 113                                    | lít diesel               | 1x5/7                           | 2.208.172             | 1.316.255                   | 312.914                    | 3.743.919                  | 298.198                   | 3.729.203 |
| 16  | M101.0304 | 1,60 m <sup>3</sup>                                      | 260       | 16           | 5,5      | 5       | 128                                    | lít diesel               | 1x5/7                           | 2.806.763             | 1.490.979                   | 312.914                    | 4.491.909                  | 298.198                   | 4.477.193 |
| 17  | M101.0305 | 2,30 m <sup>3</sup>                                      | 260       | 16           | 5,5      | 5       | 164                                    | lít diesel               | 1x5/7                           | 3.732.682             | 1.910.316                   | 312.914                    | 5.797.991                  | 298.198                   | 5.783.275 |

| Stt | Mã hiệu    | Loại máy và thiết bị               | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |           |
|-----|------------|------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-----------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------|
|     |            |                                    |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                         |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |           |
|     |            |                                    |           |              |          |         |                                         |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
|     | M101.0400  | Máy xúc lật - dung tích gầu:       |           |              |          |         |                                         |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 18  | M101.0401  | 0,65 m <sup>3</sup>                | 280       | 16           | 4,8      | 5       | 29                                      | lít diesel               | 1x4/7                           | 690.656               | 337.800                     | 266.138                    | 1.200.863                  | 253.622                   | 1.188.346 |
| 18a | M101.0401a | 0,9 m <sup>3</sup>                 | 280       | 16           | 4,8      | 5       | 39                                      | lít diesel               | 1x4/7                           | 991.473               | 454.283                     | 266.138                    | 1.577.337                  | 253.622                   | 1.564.821 |
| 19  | M101.0402  | 1,25 m <sup>3</sup>                | 280       | 16           | 4,8      | 5       | 47                                      | lít diesel               | 1x4/7                           | 1.061.665             | 547.469                     | 266.138                    | 1.731.189                  | 253.622                   | 1.718.673 |
| 20  | M101.0403  | 1,65 m <sup>3</sup>                | 280       | 16           | 4,8      | 5       | 75                                      | lít diesel               | 1x4/7                           | 1.362.509             | 873.620                     | 266.138                    | 2.317.356                  | 253.622                   | 2.304.839 |
| 21  | M101.0404  | 2,30 m <sup>3</sup>                | 280       | 14           | 4,4      | 5       | 95                                      | lít diesel               | 1x4/7                           | 1.769.175             | 1.106.586                   | 266.138                    | 2.762.791                  | 253.622                   | 2.750.274 |
| 22  | M101.0405  | 3,20 m <sup>3</sup>                | 280       | 14           | 3,8      | 5       | 134                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 3.282.220             | 1.560.868                   | 266.138                    | 4.335.560                  | 253.622                   | 4.323.044 |
|     | M101.0500  | Máy ủi - công suất:                |           |              |          |         |                                         |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 23  | M101.0501  | 75 cv                              | 280       | 18           | 6        | 5       | 38                                      | lít diesel               | 1x4/7                           | 496.093               | 442.634                     | 266.138                    | 1.190.691                  | 253.622                   | 1.178.175 |
| 23a | M101.0501a | 100 cv                             | 280       | 14           | 5,8      | 5       | 44                                      | lít diesel               | 1x4/7                           | 792.756               | 512.524                     | 266.138                    | 1.441.180                  | 253.622                   | 1.428.664 |
| 24  | M101.0502  | 110 cv                             | 280       | 14           | 5,8      | 5       | 46                                      | lít diesel               | 1x4/7                           | 851.855               | 535.820                     | 266.138                    | 1.513.866                  | 253.622                   | 1.501.350 |
| 25  | M101.0503  | 140 cv                             | 280       | 14           | 5,8      | 5       | 59                                      | lít diesel               | 1x4/7                           | 1.366.980             | 687.248                     | 266.138                    | 2.095.791                  | 253.622                   | 2.083.275 |
| 26  | M101.0504  | 180 cv                             | 280       | 14           | 5,5      | 5       | 76                                      | lít diesel               | 1x4/7                           | 1.753.811             | 885.269                     | 266.138                    | 2.598.302                  | 253.622                   | 2.585.785 |
| 27  | M101.0505  | 240 cv                             | 280       | 13           | 5,2      | 5       | 94                                      | lít diesel               | 1x4/7                           | 2.203.242             | 1.094.937                   | 266.138                    | 3.084.325                  | 253.622                   | 3.071.809 |
| 28  | M101.0506  | 320 cv                             | 280       | 12           | 4,1      | 5       | 125                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 3.710.784             | 1.456.034                   | 266.138                    | 4.359.480                  | 253.622                   | 4.346.964 |
|     | M101.0600  | Máy cạp tự hành - dung tích thùng: |           |              |          |         |                                         |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 29  | M101.0601  | 9 m <sup>3</sup>                   | 280       | 14           | 4,2      | 5       | 132                                     | lít diesel               | 1x6/7                           | 1.727.900             | 1.537.572                   | 370.981                    | 3.253.846                  | 353.534                   | 3.236.400 |
| 30  | M101.0602  | 16 m <sup>3</sup>                  | 280       | 14           | 4        | 5       | 154                                     | lít diesel               | 1x6/7                           | 2.631.577             | 1.793.834                   | 370.981                    | 4.194.889                  | 353.534                   | 4.177.442 |
| 31  | M101.0603  | 25 m <sup>3</sup>                  | 280       | 13           | 4        | 5       | 182                                     | lít diesel               | 1x6/7                           | 3.289.328             | 2.119.985                   | 370.981                    | 4.922.719                  | 353.534                   | 4.905.272 |
|     | M101.0700  | Máy san tự hành - công suất:       |           |              |          |         |                                         |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 32  | M101.0701  | 110 cv                             | 230       | 15           | 3,6      | 5       | 39                                      | lít diesel               | 1x5/7                           | 1.022.799             | 454.283                     | 312.914                    | 1.749.974                  | 298.198                   | 1.735.258 |
| 33  | M101.0702  | 140 cv                             | 230       | 14           | 3,08     | 5       | 44                                      | lít diesel               | 1x5/7                           | 1.370.764             | 512.524                     | 312.914                    | 2.057.934                  | 298.198                   | 2.043.218 |
| 34  | M101.0703  | 180 cv                             | 250       | 14           | 3,1      | 5       | 54                                      | lít diesel               | 1x5/7                           | 1.713.454             | 629.007                     | 312.914                    | 2.360.661                  | 298.198                   | 2.345.945 |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                         | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |           |
|-----|-----------|----------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------|
|     |           |                                              |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |           |
|     |           |                                              |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
|     | M101.0800 | Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:           |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 35  | M101.0801 | 50 kg                                        | 200       | 20           | 5,4      | 4       | 3                                      | lít xăng A92             | 1x3/7                           | 26.484                | 40.836                      | 224.202                    | 303.969                    | 213.658                   | 293.425   |
| 36  | M101.0802 | 60 kg                                        | 200       | 20           | 5,4      | 4       | 3,5                                    | lít xăng A92             | 1x3/7                           | 33.134                | 47.642                      | 224.202                    | 317.237                    | 213.658                   | 306.693   |
| 37  | M101.0803 | 70 kg                                        | 200       | 20           | 5,4      | 4       | 4                                      | lít xăng A92             | 1x3/7                           | 35.771                | 54.448                      | 224.202                    | 327.656                    | 213.658                   | 317.112   |
| 38  | M101.0804 | 80 kg                                        | 200       | 20           | 5,4      | 4       | 5                                      | lít xăng A92             | 1x3/7                           | 37.663                | 68.060                      | 224.202                    | 343.860                    | 213.658                   | 333.316   |
|     | M101.0900 | Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:  |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 39  | M101.0901 | 9 t                                          | 270       | 15           | 4,3      | 5       | 34                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 611.661               | 396.041                     | 266.138                    | 1.178.693                  | 253.622                   | 1.166.177 |
| 40  | M101.0902 | 16 t                                         | 270       | 15           | 4,3      | 5       | 38                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 695.012               | 442.634                     | 266.138                    | 1.295.672                  | 253.622                   | 1.283.155 |
| 41  | M101.0903 | 18 t                                         | 270       | 14           | 4,3      | 5       | 42                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 765.981               | 489.227                     | 266.138                    | 1.376.661                  | 253.622                   | 1.364.145 |
| 42  | M101.0904 | 25 t                                         | 270       | 14           | 4,1      | 5       | 55                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 1.000.000             | 640.655                     | 266.138                    | 1.710.497                  | 253.622                   | 1.697.981 |
|     | M101.1000 | Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:      |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 43  | M101.1001 | 8 t                                          | 270       | 14           | 4,6      | 5       | 19                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 778.593               | 221.317                     | 266.138                    | 1.127.632                  | 253.622                   | 1.115.116 |
| 44  | M101.1002 | 15 t                                         | 270       | 14           | 4,3      | 5       | 39                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 1.268.266             | 454.283                     | 266.138                    | 1.749.126                  | 253.622                   | 1.736.610 |
| 45  | M101.1003 | 18 t                                         | 270       | 14           | 4,3      | 5       | 53                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 1.332.728             | 617.358                     | 266.138                    | 1.964.487                  | 253.622                   | 1.951.971 |
| 46  | M101.1004 | 20 t                                         | 270       | 14           | 4,3      | 5       | 61                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 1.535.452             | 710.544                     | 266.138                    | 2.222.105                  | 253.622                   | 2.209.589 |
| 47  | M101.1005 | 25 t                                         | 270       | 14           | 3,7      | 5       | 67                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 1.668.970             | 780.434                     | 266.138                    | 2.363.204                  | 253.622                   | 2.350.688 |
|     | M101.1100 | Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính: |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 48  | M101.1101 | 6,0 t                                        | 270       | 15           | 2,9      | 5       | 20                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 310.973               | 232.965                     | 266.138                    | 745.578                    | 253.622                   | 733.062   |
| 49  | M101.1102 | 8,5 t - 9 t                                  | 270       | 15           | 2,9      | 5       | 24                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 365.850               | 279.558                     | 266.138                    | 835.666                    | 253.622                   | 823.150   |
| 50  | M101.1103 | 10 t                                         | 270       | 15           | 2,9      | 5       | 26                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 476.144               | 302.855                     | 266.138                    | 946.382                    | 253.622                   | 933.866   |
| 51  | M101.1104 | 12 t                                         | 270       | 15           | 2,9      | 5       | 32                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 516.960               | 372.745                     | 266.138                    | 1.048.622                  | 253.622                   | 1.036.106 |
| 51a | M101.1105 | 16 t                                         | 270       | 15           | 2,9      | 5       | 37                                     | lít diesel               | 1x4/7                           | 534.828               | 430.986                     | 266.138                    | 1.121.025                  | 253.622                   | 1.108.509 |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                        | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy      | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|---------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-----------------------------------------|------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                             |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                         |            |                               |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                             |           |              |          |         |                                         |            |                               |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 51b | M101.1106 | 25 t                                        | 270       | 15           | 2,9      | 5       | 47                                      | lít diesel | 1x4/7                         | 601.429                         | 547.469               | 266.138                     | 1.290.296                  | 253.622                    | 1.277.780                 |
|     | M101.1200 | Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính: |           |              |          |         |                                         |            |                               |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 52  | M101.1201 | 12 t                                        | 270       | 15           | 3,6      | 5       | 29                                      | lít diesel | 1x4/7                         | 1.073.429                       | 337.800               | 266.138                     | 1.482.560                  | 253.622                    | 1.470.044                 |
| 53  | M101.1202 | 20 t                                        | 270       | 15           | 3,6      | 5       | 61                                      | lít diesel | 1x4/7                         | 1.610.452                       | 710.544               | 266.138                     | 2.294.867                  | 253.622                    | 2.282.351                 |
|     | M102.0000 | MÁY NÂNG CHUYÊN                             |           |              |          |         |                                         |            |                               |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|     | M102.0100 | Cần trục ô tô - sức nâng:                   |           |              |          |         |                                         |            |                               |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 54  | M102.0101 | 3 t                                         | 250       | 9            | 5,1      | 5       | 25                                      | lít diesel | 1x4/7+1x3/7<br>Lái xe nhóm 9  | 645.827                         | 291.207               | 500.339                     | 1.261.708                  | 482.034                    | 1.243.403                 |
| 55  | M102.0102 | 4 t                                         | 250       | 9            | 5,1      | 5       | 26                                      | lít diesel | 1x4/7+1x3/7<br>Lái xe nhóm 9  | 693.293                         | 302.855               | 500.339                     | 1.307.911                  | 482.034                    | 1.289.606                 |
| 56  | M102.0103 | 5 t                                         | 250       | 9            | 4,7      | 5       | 30                                      | lít diesel | 1x4/7+1x3/7<br>Lái xe nhóm 9  | 769.879                         | 349.448               | 500.339                     | 1.397.941                  | 482.034                    | 1.379.636                 |
| 57  | M102.0104 | 6 t                                         | 250       | 9            | 4,7      | 5       | 33                                      | lít diesel | 1x4/7+1x3/7<br>Lái xe nhóm 9  | 948.964                         | 384.393               | 500.339                     | 1.560.394                  | 482.034                    | 1.542.089                 |
| 58  | M102.0105 | 10 t                                        | 250       | 9            | 4,5      | 5       | 37                                      | lít diesel | 1x4/7+1x3/7<br>Lái xe nhóm 9  | 1.328.572                       | 430.986               | 500.339                     | 1.866.640                  | 482.034                    | 1.848.335                 |
| 59  | M102.0106 | 16 t                                        | 250       | 9            | 4,5      | 5       | 43                                      | lít diesel | 1x4/7+1x3/7<br>Lái xe nhóm 9  | 1.556.727                       | 500.876               | 500.339                     | 2.097.151                  | 482.034                    | 2.078.846                 |
| 60  | M102.0107 | 20 t                                        | 250       | 8            | 4,5      | 5       | 44                                      | lít diesel | 1x4/7+1x3/7<br>Lái xe nhóm 9  | 1.939.546                       | 512.524               | 500.339                     | 2.308.480                  | 482.034                    | 2.290.175                 |
| 61  | M102.0108 | 25 t                                        | 250       | 8            | 4,3      | 5       | 50                                      | lít diesel | 1x4/7+1x3/7<br>Lái xe nhóm 10 | 2.230.644                       | 582.414               | 500.339                     | 2.554.978                  | 482.034                    | 2.536.673                 |
| 62  | M102.0109 | 30 t                                        | 250       | 8            | 4,3      | 5       | 54                                      | lít diesel | 1x4/7+1x3/7<br>Lái xe nhóm 10 | 2.521.398                       | 629.007               | 500.339                     | 2.793.469                  | 482.034                    | 2.775.164                 |
| 63  | M102.0110 | 40 t                                        | 250       | 7            | 4,1      | 5       | 64                                      | lít diesel | 1x4/7+1x3/7<br>Lái xe nhóm 10 | 3.736.007                       | 745.489               | 500.339                     | 3.547.208                  | 482.034                    | 3.528.903                 |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị          | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy      | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|-------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                               |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |            |                               |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                               |           |              |          |         |                                        |            |                               |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 64  | M102.0111 | 50 t                          | 250       | 7            | 4,1      | 5       | 70                                     | lít diesel | 1x4/7+1x3/7<br>Lái xe nhóm 10 | 5.241.944                       | 815.379               | 500.339                     | 4.544.755                  | 482.034                    | 4.526.450                 |
|     | M102.0200 | Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:  |           |              |          |         |                                        |            |                               |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 65  | M102.0201 | 6t                            | 240       | 9            | 4,5      | 5       | 25                                     | lít diesel | 1x4/7+1x6/7                   | 629.428                         | 291.207               | 637.119                     | 1.389.907                  | 607.157                    | 1.359.944                 |
| 66  | M102.0202 | 16 t                          | 240       | 9            | 4,5      | 5       | 33                                     | lít diesel | 1x4/7+1x6/7                   | 1.032.544                       | 384.393               | 637.119                     | 1.778.711                  | 607.157                    | 1.748.749                 |
| 67  | M102.0203 | 25 t                          | 240       | 9            | 4,5      | 5       | 36                                     | lít diesel | 1x4/7+1x6/7                   | 1.266.087                       | 419.338               | 637.119                     | 1.984.921                  | 607.157                    | 1.954.958                 |
| 68  | M102.0204 | 40 t                          | 240       | 8            | 4        | 5       | 50                                     | lít diesel | 1x4/7+1x6/7                   | 2.624.354                       | 582.414               | 637.119                     | 2.990.972                  | 607.157                    | 2.961.010                 |
| 69  | M102.0205 | 63 t - 65 t                   | 240       | 8            | 4        | 5       | 61                                     | lít diesel | 1x4/7+1x6/7                   | 3.109.212                       | 710.544               | 637.119                     | 3.446.382                  | 607.157                    | 3.416.419                 |
| 70  | M102.0206 | 80t                           | 240       | 7            | 3,8      | 5       | 67                                     | lít diesel | 1x4/7+1x6/7                   | 4.714.447                       | 780.434               | 637.119                     | 4.383.726                  | 607.157                    | 4.353.763                 |
| 71  | M102.0207 | 90 t                          | 240       | 7            | 3,8      | 5       | 69                                     | lít diesel | 1x4/7+1x7/7                   | 5.870.688                       | 803.731               | 703.251                     | 5.200.623                  | 670.178                    | 5.167.550                 |
| 72  | M102.0208 | 100 t                         | 240       | 7            | 3,8      | 5       | 74                                     | lít diesel | 1x4/7+1x7/7                   | 7.072.227                       | 861.972               | 703.251                     | 6.014.832                  | 670.178                    | 5.981.759                 |
| 73  | M102.0209 | 110 t                         | 240       | 7            | 3,6      | 5       | 78                                     | lít diesel | 1x4/7+1x7/7                   | 8.936.333                       | 908.565               | 703.251                     | 7.159.789                  | 670.178                    | 7.126.716                 |
| 74  | M102.0210 | 125 t - 130 t                 | 240       | 7            | 3,6      | 5       | 81                                     | lít diesel | 1x4/7+1x7/7                   | 10.669.966                      | 943.510               | 703.251                     | 8.271.031                  | 670.178                    | 8.237.958                 |
|     | M102.0300 | Cần cẩu bánh xích - sức nâng: |           |              |          |         |                                        |            |                               |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 75  | M102.0301 | 5 t                           | 250       | 9            | 5,4      | 5       | 32                                     | lít diesel | 1x4/7+1x5/7                   | 808.517                         | 372.745               | 579.053                     | 1.550.100                  | 551.821                    | 1.522.868                 |
| 76  | M102.0302 | 10 t                          | 250       | 9            | 4,5      | 5       | 36                                     | lít diesel | 1x4/7+1x5/7                   | 1.085.398                       | 419.338               | 579.053                     | 1.762.511                  | 551.821                    | 1.735.279                 |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị      | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|---------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-----------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                           |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                         |            |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                           |           |              |          |         |                                         |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 77  | M102.0303 | 16 t                      | 250       | 9            | 4,5      | 5       | 45                                      | lít diesel | 1x4/7+1x5/7              | 1.411.235                       | 524.172               | 579.053                     | 2.096.734                  | 551.821                    | 2.069.502                 |
| 78  | M102.0304 | 25 t                      | 250       | 8            | 4,6      | 5       | 47                                      | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 1.896.437                       | 547.469               | 637.119                     | 2.458.994                  | 607.157                    | 2.429.031                 |
| 79  | M102.0305 | 28 t                      | 250       | 8            | 4,6      | 5       | 49                                      | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 2.263.892                       | 570.765               | 637.119                     | 2.729.220                  | 607.157                    | 2.699.257                 |
| 80  | M102.0306 | 40 t                      | 250       | 8            | 4,1      | 5       | 51                                      | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 2.973.986                       | 594.062               | 637.119                     | 3.170.220                  | 607.157                    | 3.140.257                 |
| 81  | M102.0307 | 50 t                      | 250       | 8            | 4,1      | 5       | 54                                      | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 3.818.900                       | 629.007               | 637.119                     | 3.756.049                  | 607.157                    | 3.726.086                 |
| 82  | M102.0308 | 63 t - 65 t               | 250       | 7            | 4,1      | 5       | 56                                      | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 4.653.327                       | 652.303               | 637.119                     | 4.155.872                  | 607.157                    | 4.125.909                 |
| 83  | M102.0309 | 80 t                      | 250       | 7            | 3,8      | 5       | 58                                      | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 5.492.391                       | 675.600               | 637.119                     | 4.630.124                  | 607.157                    | 4.600.161                 |
| 84  | M102.0310 | 100 t                     | 250       | 7            | 3,8      | 5       | 59                                      | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 7.004.354                       | 687.248               | 637.119                     | 5.554.997                  | 607.157                    | 5.525.034                 |
| 85  | M102.0311 | 110 t                     | 250       | 7            | 3,6      | 5       | 63                                      | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 8.157.167                       | 733.841               | 637.119                     | 6.232.632                  | 607.157                    | 6.202.669                 |
| 86  | M102.0312 | 125 t - 130 t             | 250       | 7            | 3,6      | 5       | 72                                      | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 11.463.578                      | 838.675               | 637.119                     | 8.308.087                  | 607.157                    | 8.278.124                 |
| 87  | M102.0313 | 150 t                     | 250       | 7            | 3,6      | 5       | 83                                      | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 12.790.430                      | 966.806               | 637.119                     | 9.227.022                  | 607.157                    | 9.197.059                 |
| 88  | M102.0314 | 250t                      | 200       | 7            | 3,6      | 5       | 141                                     | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 26.563.873                      | 1.642.406             | 637.119                     | 22.069.611                 | 607.157                    | 22.039.648                |
| 89  | M102.0315 | 300t                      | 200       | 7            | 3,6      | 5       | 155                                     | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 36.309.348                      | 1.805.482             | 637.119                     | 29.493.066                 | 607.157                    | 29.463.103                |
|     | M102.0400 | Cần trục tháp - sức nâng: |           |              |          |         |                                         |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 90  | M102.0401 | 5 t                       | 290       | 13           | 4,7      | 6       | 42                                      | kWh        | 1x3/7+1x5/7              | 871.689                         | 82.222                | 537.116                     | 1.292.642                  | 511.856                    | 1.267.383                 |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị     | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy                                                 | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|--------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-----------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                         |            |                                                                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                          |           |              |          |         |                                         |            |                                                                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 91  | M102.0402 | 10 t                     | 290       | 12           | 4        | 6       | 60                                      | kWh        | 1x3/7+1x5/7                                                              | 1.419.834                       | 117.460               | 537.116                     | 1.672.940                  | 511.856                    | 1.647.680                 |
| 92  | M102.0403 | 12 t                     | 290       | 12           | 4        | 6       | 68                                      | kWh        | 1x3/7+1x5/7                                                              | 1.729.964                       | 133.121               | 537.116                     | 1.911.039                  | 511.856                    | 1.885.779                 |
| 93  | M102.0404 | 15 t                     | 290       | 12           | 4        | 6       | 90                                      | kWh        | 1x3/7+1x5/7                                                              | 1.900.450                       | 176.190               | 537.116                     | 2.076.387                  | 511.856                    | 2.051.127                 |
| 94  | M102.0405 | 20 t                     | 290       | 11           | 3,8      | 6       | 113                                     | kWh        | 1x3/7+1x5/7                                                              | 2.279.943                       | 221.216               | 537.116                     | 2.307.121                  | 511.856                    | 2.281.861                 |
| 95  | M102.0406 | 25 t                     | 290       | 11           | 3,8      | 6       | 120                                     | kWh        | 1x3/7+1x6/7                                                              | 3.161.607                       | 234.919               | 595.182                     | 2.977.814                  | 567.192                    | 2.949.823                 |
| 96  | M102.0407 | 30 t                     | 290       | 11           | 3,8      | 6       | 128                                     | kWh        | 1x3/7+1x6/7                                                              | 3.962.098                       | 250.581               | 595.182                     | 3.537.258                  | 567.192                    | 3.509.267                 |
| 97  | M102.0408 | 40 t                     | 290       | 11           | 3,5      | 6       | 135                                     | kWh        | 1x3/7+1x6/7                                                              | 4.598.753                       | 264.284               | 595.182                     | 3.935.874                  | 567.192                    | 3.907.883                 |
| 98  | M102.0409 | 50 t                     | 290       | 11           | 3,5      | 6       | 143                                     | kWh        | 1x4/7+1x6/7                                                              | 5.768.420                       | 279.946               | 637.119                     | 4.775.939                  | 607.157                    | 4.745.977                 |
| 99  | M102.0410 | 60 t                     | 290       | 11           | 3,5      | 6       | 198                                     | kWh        | 1x4/7+1x6/7                                                              | 7.210.611                       | 387.617               | 637.119                     | 5.848.387                  | 607.157                    | 5.818.424                 |
|     | M102.0500 | Cần cẩu nổi:             |           |              |          |         |                                         |            |                                                                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 100 | M102.0501 | Kéo theo - sức nâng 30 t | 195       | 9            | 6,2      | 7       | 81                                      | lít diesel | 1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 2.794.100                       | 943.510               | 1.930.775                   | 5.926.302                  | 1.829.685                  | 5.825.212                 |
| 101 | M102.0502 | Tự hành - sức nâng 100 t | 195       | 9            | 6        | 7       | 118                                     | lít diesel | 1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 +                             | 4.205.700                       | 1.374.496             | 2.604.617                   | 8.529.896                  | 2.468.869                  | 8.394.148                 |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                               | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca) |     | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-----------------------------------------|-----|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                                                    |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                         |     |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                                                    |           |              |          |         |                                         |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|     | M102.0600 | Công trực/Cầu long môn - sức nâng:                                 |           |              |          |         |                                         |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 102 | M102.0601 | 10 t                                                               | 195       | 12           | 2,8      | 5       | 81                                      | kWh | 1x3/7+1x5/7              | 471.300                         | 158.571               | 537.116                     | 1.145.235                  | 511.856                    | 1.119.975                 |
| 103 | M102.0602 | 20 t                                                               | 195       | 12           | 2,8      | 5       | 90                                      | kWh | 1x3/7+1x6/7              | 655.320                         | 176.190               | 595.182                     | 1.396.447                  | 567.192                    | 1.368.456                 |
| 104 | M102.0603 | 30 t                                                               | 195       | 12           | 2,8      | 5       | 90                                      | kWh | 1x3/7+1x6/7              | 730.500                         | 176.190               | 595.182                     | 1.468.157                  | 567.192                    | 1.440.166                 |
| 105 | M102.0604 | 50 t                                                               | 195       | 12           | 2,5      | 5       | 123                                     | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 891.135                         | 240.792               | 661.314                     | 1.738.402                  | 630.213                    | 1.707.301                 |
| 106 | M102.0605 | 60 t                                                               | 195       | 12           | 2,5      | 5       | 144                                     | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 966.900                         | 281.903               | 661.314                     | 1.850.615                  | 630.213                    | 1.819.515                 |
| 107 | M102.0606 | 90 t                                                               | 195       | 12           | 2,5      | 5       | 180                                     | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 1.300.802                       | 352.379               | 661.314                     | 2.234.445                  | 630.213                    | 2.203.345                 |
| 108 | M102.0701 | Cầu lao dầm K33-60                                                 | 195       | 12           | 3,5      | 6       | 233                                     | kWh | 1x3/7+4x4/7+1x6/7        | 2.698.418                       | 456.135               | 1.659.736                   | 4.924.994                  | 1.581.681                  | 4.846.939                 |
| 109 | M102.0702 | Thiết bị nâng hạ dầm 90 t                                          | 195       | 12           | 3,5      | 6       | 232                                     | kWh | 1x3/7+2x4/7+1x6/7        | 2.955.481                       | 454.178               | 1.127.459                   | 4.658.369                  | 1.074.437                  | 4.605.346                 |
| 110 | M102.0703 | Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn) | 195       | 14           | 3,5      | 6       | 16                                      | kWh | 1x4/7                    | 11.818                          | 31.323                | 266.138                     | 311.704                    | 253.622                    | 299.188                   |
|     | M102.0800 | Cầu trục - sức nâng:                                               |           |              |          |         |                                         |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 111 | M102.0801 | 30 t                                                               | 290       | 9            | 2,3      | 5       | 48                                      | kWh | 1x3/7+1x6/7              | 378.691                         | 93.968                | 595.182                     | 890.248                    | 567.192                    | 862.258                   |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị           | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca) |     | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|--------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-----------------------------------------|-----|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                         |     |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                |           |              |          |         |                                         |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 112 | M102.0802 | 40 t                           | 290       | 9            | 2,3      | 5       | 60                                      | kWh | 1x3/7+1x6/7              | 426.157                         | 117.460               | 595.182                     | 938.946                    | 567.192                    | 910.956                   |
| 113 | M102.0803 | 50 t                           | 290       | 9            | 2,3      | 5       | 72                                      | kWh | 1x3/7+1x6/7              | 482.909                         | 140.952               | 595.182                     | 992.576                    | 567.192                    | 964.585                   |
| 114 | M102.0804 | 60 t                           | 290       | 9            | 2,3      | 5       | 84                                      | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 579.445                         | 164.444               | 661.314                     | 1.133.463                  | 630.213                    | 1.102.362                 |
| 115 | M102.0805 | 90 t                           | 290       | 9            | 2,3      | 5       | 108                                     | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 720.350                         | 211.427               | 661.314                     | 1.255.272                  | 630.213                    | 1.224.171                 |
| 116 | M102.0806 | 110 t                          | 290       | 9            | 2,1      | 5       | 132                                     | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 994.021                         | 258.411               | 661.314                     | 1.440.729                  | 630.213                    | 1.409.628                 |
| 117 | M102.0807 | 125 t                          | 290       | 9            | 2,1      | 5       | 144                                     | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 1.143.067                       | 281.903               | 661.314                     | 1.542.342                  | 630.213                    | 1.511.241                 |
| 118 | M102.0808 | 180 t                          | 290       | 9            | 2,1      | 5       | 168                                     | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 1.486.217                       | 328.887               | 661.314                     | 1.769.184                  | 630.213                    | 1.738.083                 |
| 119 | M102.0809 | 250 t                          | 290       | 9            | 2        | 5       | 204                                     | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 1.918.794                       | 399.363               | 661.314                     | 2.059.773                  | 630.213                    | 2.028.672                 |
|     | M102.0900 | Máy vận thăng - sức nâng:      |           |              |          |         |                                         |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 120 | M102.0901 | 0,8 t                          | 290       | 17           | 4,3      | 5       | 21                                      | kWh | 1x3/7                    | 187.683                         | 41.111                | 224.202                     | 424.519                    | 213.658                    | 413.976                   |
| 121 | M102.0902 | 2 t                            | 290       | 17           | 4,1      | 5       | 32                                      | kWh | 1x3/7                    | 251.200                         | 62.645                | 224.202                     | 498.201                    | 213.658                    | 487.657                   |
| 122 | M102.0903 | 3 t                            | 290       | 17           | 4,1      | 5       | 39                                      | kWh | 1x3/7                    | 288.920                         | 76.349                | 224.202                     | 543.642                    | 213.658                    | 533.098                   |
|     | M102.1000 | Máy vận thăng lồng - sức nâng: |           |              |          |         |                                         |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 123 | M102.1001 | 3 t                            | 290       | 16,5         | 4,1      | 5       | 47                                      | kWh | 1x3/7                    | 590.336                         | 92.010                | 224.202                     | 803.748                    | 213.658                    | 793.204                   |
|     | M102.1100 | Tời điện - sức kéo:            |           |              |          |         |                                         |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 124 | M102.1101 | 0,5 t                          | 240       | 15           | 5,1      | 4       | 4                                       | kWh | 1x3/7                    | 4.600                           | 7.831                 | 224.202                     | 236.652                    | 213.658                    | 226.108                   |
| 125 | M102.1102 | 1,0 t                          | 240       | 15           | 5,1      | 4       | 5                                       | kWh | 1x3/7                    | 5.900                           | 9.788                 | 224.202                     | 239.914                    | 213.658                    | 229.370                   |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                          | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca) |     | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|-----------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|-----|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                               |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |     |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                               |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 126 | M102.1103 | 1,5 t                                         | 240       | 15           | 4,6      | 4       | 5,5                                    | kWh | 1x3/7                    | 16.400                          | 10.767                | 224.202                     | 251.095                    | 213.658                    | 240.551                   |
| 127 | M102.1104 | 2,0 t                                         | 240       | 15           | 4,6      | 4       | 6,3                                    | kWh | 1x3/7                    | 23.900                          | 12.333                | 224.202                     | 260.036                    | 213.658                    | 249.492                   |
| 128 | M102.1105 | 3,0 t                                         | 240       | 15           | 4,6      | 4       | 11                                     | kWh | 1x3/7                    | 38.600                          | 21.534                | 224.202                     | 281.280                    | 213.658                    | 270.736                   |
| 129 | M102.1106 | 3,5 t                                         | 240       | 15           | 4,6      | 4       | 12                                     | kWh | 1x3/7                    | 42.500                          | 23.492                | 224.202                     | 286.829                    | 213.658                    | 276.285                   |
| 130 | M102.1107 | 5,0 t                                         | 240       | 15           | 4,6      | 4       | 14                                     | kWh | 1x3/7                    | 51.700                          | 27.407                | 224.202                     | 299.216                    | 213.658                    | 288.672                   |
|     | M102.1200 | Pa lăng xích - sức nâng:                      |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 131 | M102.1201 | 3 t                                           | 240       | 15           | 4,6      | 4       | -                                      | -   | 1x3/7                    | 7.900                           | -                     | 224.202                     | 231.970                    | 213.658                    | 221.426                   |
| 132 | M102.1202 | 5 t                                           | 240       | 15           | 4,2      | 4       | -                                      | -   | 1x3/7                    | 10.200                          | -                     | 224.202                     | 234.062                    | 213.658                    | 223.518                   |
|     | M102.1300 | Kích nâng - sức nâng:                         |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 133 | M102.1301 | 10 t                                          | 190       | 13           | 2,2      | 5       | -                                      | -   | 1x4/7                    | 4.600                           | -                     | 266.138                     | 271.029                    | 253.622                    | 258.513                   |
| 134 | M102.1302 | 30 t                                          | 190       | 13           | 2,2      | 5       | -                                      | -   | 1x4/7                    | 5.800                           | -                     | 266.138                     | 272.305                    | 253.622                    | 259.789                   |
| 135 | M102.1303 | 50 t                                          | 190       | 13           | 2,2      | 5       | -                                      | -   | 1x4/7                    | 9.800                           | -                     | 266.138                     | 276.557                    | 253.622                    | 264.041                   |
| 136 | M102.1304 | 100 t                                         | 190       | 13           | 2,2      | 5       | -                                      | -   | 1x4/7                    | 19.000                          | -                     | 266.138                     | 286.338                    | 253.622                    | 273.822                   |
| 137 | M102.1305 | 200 t                                         | 190       | 13           | 2,2      | 5       | -                                      | -   | 1x4/7                    | 27.400                          | -                     | 266.138                     | 295.269                    | 253.622                    | 282.753                   |
| 138 | M102.1306 | 250 t                                         | 190       | 13           | 2,2      | 5       | -                                      | -   | 1x4/7                    | 44.000                          | -                     | 266.138                     | 309.907                    | 253.622                    | 297.391                   |
| 139 | M102.1307 | 500 t                                         | 190       | 13           | 2,2      | 5       | -                                      | -   | 1x4/7                    | 95.500                          | -                     | 266.138                     | 361.136                    | 253.622                    | 348.620                   |
| 140 | M102.1308 | Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW) | 190       | 13           | 2        | 5       | 6                                      | kWh | 1x4/7                    | 118.182                         | 11.746                | 266.138                     | 394.200                    | 253.622                    | 381.684                   |
|     | M102.1400 | Kích thông tâm                                |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 141 | M102.1401 | RRH - 100 t                                   | 190       | 13           | 2,2      | 5       | -                                      | -   | 1x4/7                    | 84.383                          | -                     | 266.138                     | 350.077                    | 253.622                    | 337.561                   |
| 142 | M102.1402 | YCW - 150 t                                   | 190       | 13           | 2,2      | 5       | -                                      | -   | 1x4/7                    | 11.694                          | -                     | 266.138                     | 278.571                    | 253.622                    | 266.055                   |
| 143 | M102.1403 | YCW - 250 t                                   | 190       | 13           | 2,2      | 5       | -                                      | -   | 1x4/7                    | 18.000                          | -                     | 266.138                     | 285.275                    | 253.622                    | 272.759                   |
| 144 | M102.1404 | YCW - 500 t                                   | 190       | 13           | 2,2      | 5       | -                                      | -   | 1x4/7                    | 55.491                          | -                     | 266.138                     | 321.337                    | 253.622                    | 308.821                   |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                   | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy     | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-----------------------------------------|------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                                        |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                         |            |                              |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                                        |           |              |          |         |                                         |            |                              |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 145 | M102.1501 | Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)             | 190       | 13           | 3,5      | 5       | 29                                      | kWh        | 1x4/7+1x5/7                  | 242.715                         | 56.772                | 579.053                     | 893.869                    | 551.821                    | 866.637                   |
| 146 | M102.1601 | Kích sợi đơn YDC - 500 t                               | 190       | 13           | 2,2      | 5       | -                                       | -          | 1x4/7                        | 20.179                          | -                     | 266.138                     | 287.592                    | 253.622                    | 275.076                   |
|     | M102.1700 | Trạm bơm dầu áp lực- công suất:                        |           |              |          |         |                                         |            |                              |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 147 | M102.1701 | 40 MPa (HCP-400)                                       | 190       | 16           | 6,5      | 5       | 14                                      | kWh        | 1x4/7                        | 24.077                          | 27.407                | 266.138                     | 328.394                    | 253.622                    | 315.878                   |
| 148 | M102.1702 | 50 MPa (ZB4 - 500)                                     | 190       | 16           | 6,5      | 5       | 20                                      | kWh        | 1x4/7                        | 30.497                          | 39.153                | 266.138                     | 346.864                    | 253.622                    | 334.348                   |
|     | M102.1800 | Xe nâng - chiều cao nâng:                              |           |              |          |         |                                         |            |                              |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 149 | M102.1801 | 12 m                                                   | 280       | 13           | 4        | 5       | 25                                      | lít diesel | 1x1/4+1x3/4<br>Lái xe nhóm 9 | 731.758                         | 291.207               | 500.339                     | 1.332.524                  | 482.034                    | 1.314.219                 |
| 150 | M102.1802 | 18 m                                                   | 280       | 13           | 3,8      | 5       | 29                                      | lít diesel | 1x1/4+1x3/4<br>Lái xe nhóm 9 | 994.767                         | 337.800               | 500.339                     | 1.566.451                  | 482.034                    | 1.548.145                 |
| 151 | M102.1803 | 24 m                                                   | 280       | 13           | 3,8      | 5       | 33                                      | lít diesel | 1x1/4+1x3/4<br>Lái xe nhóm 9 | 1.254.565                       | 384.393               | 500.339                     | 1.803.253                  | 482.034                    | 1.784.948                 |
|     | M102.1900 | Xe thang - chiều dài thang:                            |           |              |          |         |                                         |            |                              |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 152 | M102.1901 | 9 m                                                    | 280       | 15           | 3,9      | 5       | 25                                      | lít diesel | 1x1/4+1x3/4<br>Lái xe nhóm 9 | 1.008.639                       | 291.207               | 500.339                     | 1.598.457                  | 482.034                    | 1.580.152                 |
| 153 | M102.1902 | 12 m                                                   | 280       | 15           | 3,7      | 5       | 29                                      | lít diesel | 1x1/4+1x3/4<br>Lái xe nhóm 9 | 1.371.165                       | 337.800               | 500.339                     | 1.925.277                  | 482.034                    | 1.906.972                 |
| 154 | M102.1903 | 18 m                                                   | 280       | 15           | 3,7      | 5       | 33                                      | lít diesel | 1x1/4+1x3/4<br>Lái xe nhóm 9 | 1.662.779                       | 384.393               | 500.339                     | 2.203.078                  | 482.034                    | 2.184.773                 |
|     | M103.0000 | MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ CỘ NỀN MÓNG                     |           |              |          |         |                                         |            |                              |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|     | M103.0100 | Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: |           |              |          |         |                                         |            |                              |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 155 | M103.0101 | 1,2 t                                                  | 260       | 14           | 4,4      | 5       | 56                                      | lít diesel | 1x5/7                        | 1.125.927                       | 652.303               | 312.914                     | 1.917.925                  | 298.198                    | 1.903.209                 |
| 156 | M103.0102 | 1,8 t                                                  | 260       | 14           | 4,4      | 5       | 59                                      | lít diesel | 1x5/7                        | 1.233.813                       | 687.248               | 312.914                     | 2.044.158                  | 298.198                    | 2.029.442                 |
| 157 | M103.0103 | 3,5 t                                                  | 260       | 13           | 3,9      | 5       | 62                                      | lít diesel | 1x5/7                        | 2.354.696                       | 722.193               | 312.914                     | 2.900.751                  | 298.198                    | 2.886.035                 |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                              | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|---------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-----------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                                   |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                         |            |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                                   |           |              |          |         |                                         |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 158 | M103.0104 | 4,5 t                                             | 260       | 13           | 3,9      | 5       | 65                                      | lít diesel | 1x5/7                    | 2.751.960                       | 757.138               | 312.914                     | 3.250.451                  | 298.198                    | 3.235.735                 |
| 159 | M103.0105 | 8,0 t                                             | 260       | 13           | 3,9      | 5       | 146                                     | lít diesel | 1x5/7                    | 12.825.610                      | 1.700.647             | 312.914                     | 12.175.391                 | 298.198                    | 12.160.675                |
|     | M103.0200 | Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: |           |              |          |         |                                         |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 160 | M103.0201 | 1,2 t                                             | 260       | 14           | 3,9      | 5       | 24                                      | lít diesel | 1x5/7                    | 579.674                         | 306.965               | 312.914                     | 1.099.225                  | 298.198                    | 1.084.509                 |
|     |           |                                                   |           |              |          |         | 14                                      | kWh        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 161 | M103.0202 | 1,8 t                                             | 260       | 14           | 3,9      | 5       | 30                                      | lít diesel | 1x5/7                    | 852.657                         | 376.855               | 312.914                     | 1.394.851                  | 298.198                    | 1.380.135                 |
|     |           |                                                   |           |              |          |         | 14                                      | kWh        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 162 | M103.0203 | 2,5 t                                             | 260       | 12           | 3,5      | 5       | 36                                      | lít diesel | 1x5/7                    | 1.129.080                       | 468.280               | 312.914                     | 1.619.319                  | 298.198                    | 1.604.603                 |
|     |           |                                                   |           |              |          |         | 25                                      | kWh        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 163 | M103.0204 | 3,5 t                                             | 260       | 12           | 3,5      | 5       | 48                                      | lít diesel | 1x5/7                    | 1.271.935                       | 608.059               | 312.914                     | 1.865.140                  | 298.198                    | 1.850.425                 |
|     |           |                                                   |           |              |          |         | 25                                      | kWh        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 164 | M103.0205 | 4,5 t                                             | 260       | 12           | 3,5      | 5       | 63                                      | lít diesel | 1x5/7                    | 1.570.829                       | 800.402               | 312.914                     | 2.279.355                  | 298.198                    | 2.264.639                 |
|     |           |                                                   |           |              |          |         | 34                                      | kWh        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 165 | M103.0206 | 5,5 T                                             | 260       | 12           | 3,5      | 5       | 78                                      | lít diesel | 1x5/7                    | 1.872.934                       | 975.126               | 312.914                     | 2.678.334                  | 298.198                    | 2.663.618                 |
|     |           |                                                   |           |              |          |         | 34                                      | kWh        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|     | M103.0300 | Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:      |           |              |          |         |                                         |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 166 | M103.0301 | 60 kW                                             | 220       | 13           | 4,8      | 5       | 40                                      | lít diesel | 1x5/7                    | 3.047.619                       | 777.199               | 312.914                     | 4.068.468                  | 298.198                    | 4.053.752                 |
|     |           |                                                   |           |              |          |         | 159                                     | kWh        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 167 | M103.0302 | 90 kW                                             | 220       | 13           | 4,8      | 5       | 51                                      | lít diesel | 1x5/7                    | 4.585.650                       | 1.063.901             | 312.914                     | 5.858.246                  | 298.198                    | 5.843.530                 |
|     |           |                                                   |           |              |          |         | 240                                     | kWh        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|     | M103.0400 | Búa rung - công suất:                             |           |              |          |         |                                         |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 168 | M103.0401 | 40 kW                                             | 240       | 14           | 3,8      | 5       | 108                                     | kWh        | -                        | 122.906                         | 211.427               | -                           | 321.018                    | -                          | 321.018                   |
| 169 | M103.0402 | 50 kW                                             | 240       | 14           | 3,8      | 5       | 135                                     | kWh        | -                        | 149.734                         | 264.284               | -                           | 397.797                    | -                          | 397.797                   |
| 170 | M103.0403 | 170 kW                                            | 240       | 14           | 2,64     | 5       | 357                                     | kWh        | -                        | 282.270                         | 698.885               | -                           | 936.933                    | -                          | 936.933                   |
|     | M103.0500 | Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:               |           |              |          |         |                                         |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 171 | M103.0501 | 1,8 t                                             | 240       | 12           | 5,9      | 6       | 42                                      | lít diesel | 1 t,phII.1/2 + 3         | 2.891.261                       | 489.227               | 1.813.311                   | 5.037.189                  | 1.717.060                  | 4.940.939                 |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                   | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy<br><br>thợ máy (2x2/4+1x3/4)<br>+ 1 thợ điện 2/4<br>+ 1 thủy thủ 2/4 | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-----------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                                        |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                         |            |                                                                                               |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                                        |           |              |          |         |                                         |            |                                                                                               |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 172 | M103.0502 | 2,5 t                                                  | 240       | 12           | 5,9      | 6       | 47                                      | lít diesel | 1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4)<br>+ 1 thợ điện 2/4<br>+ 1 thủy thủ 2/4                | 2.994.676                       | 547.469               | 1.813.311                   | 5.193.245                  | 1.717.060                  | 5.096.994                 |
| 173 | M103.0503 | 3,5 t                                                  | 240       | 12           | 5,9      | 6       | 52                                      | lít diesel | 1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4)<br>+ 1 thợ điện 2/4<br>+ 1 thủy thủ 2/4                | 3.049.364                       | 605.710               | 1.813.311                   | 5.303.212                  | 1.717.060                  | 5.206.961                 |
| 174 | M103.0504 | 4,5 t                                                  | 240       | 12           | 5,9      | 6       | 58                                      | lít diesel | 1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4)<br>+ 1 thợ điện 2/4<br>+ 1 thủy thủ 2/4                | 3.765.940                       | 675.600               | 1.813.311                   | 6.050.863                  | 1.717.060                  | 5.954.612                 |
|     | M103.0600 | Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa: |           |              |          |         |                                         |            |                                                                                               |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 175 | M103.0601 | 7,5 t                                                  | 240       | 11           | 4,6      | 6       | 162                                     | lít diesel | 1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4)<br>+ 1 thợ điện 3/4<br>+ 1 thủy thủ 2/4    | 9.816.850                       | 1.887.020             | 2.604.617                   | 12.876.863                 | 2.468.869                  | 12.741.115                |
|     | M103.0700 | Máy ép cọc trước - lực ép:                             |           |              |          |         |                                         |            |                                                                                               |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                        | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|---------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-----------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                             |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                         |            |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                             |           |              |          |         |                                         |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 176 | M103.0701 | 60 t                                        | 210       | 17           | 4        | 5       | 38                                      | kWh        | 1x4/7                    | 138.727                         | 74.391                | 266.138                     | 501.056                    | 253.622                    | 488.540                   |
| 177 | M103.0702 | 100 t                                       | 210       | 17           | 4        | 5       | 53                                      | kWh        | 1x4/7                    | 188.256                         | 103.756               | 266.138                     | 587.734                    | 253.622                    | 575.217                   |
| 178 | M103.0703 | 150 t                                       | 210       | 17           | 4        | 5       | 75                                      | kWh        | 1x4/7                    | 213.021                         | 146.825               | 266.138                     | 659.459                    | 253.622                    | 646.943                   |
| 179 | M103.0704 | 200 t                                       | 210       | 17           | 4        | 5       | 84                                      | kWh        | 1x4/7                    | 237.786                         | 164.444               | 266.138                     | 705.735                    | 253.622                    | 693.219                   |
| 180 | M103.0801 | Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t      | 180       | 22           | 3,96     | 5       | 756                                     | kWh        | 1x3/7+1x4/7              | 6.642.900                       | 1.479.992             | 490.340                     | 12.584.210                 | 467.280                    | 12.561.150                |
| 181 | M103.0901 | Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) lực ép 130 t  | 240       | 15           | 2,6      | 5       | 138                                     | kWh        | 1x4/7                    | 671.738                         | 270.157               | 266.138                     | 1.126.865                  | 253.622                    | 1.114.349                 |
| 182 | M103.1001 | Máy cấy bắc thăm                            | 230       | 12           | 3,1      | 5       | 48                                      | lít diesel | 1x4/7                    | 1.099.500                       | 559.117               | 266.138                     | 1.728.758                  | 253.622                    | 1.716.242                 |
|     | M103.1100 | Máy khoan xoay:                             |           |              |          |         |                                         |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 183 | M103.1101 | Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm                 | 260       | 13           | 8,2      | 5       | 52                                      | lít diesel | 1x6/7                    | 3.934.467                       | 605.710               | 370.981                     | 4.744.700                  | 353.534                    | 4.727.253                 |
| 184 | M103.1102 | Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm                | 260       | 13           | 8,2      | 5       | 68                                      | lít diesel | 1x6/7                    | 4.514.371                       | 792.082               | 370.981                     | 5.486.441                  | 353.534                    | 5.468.995                 |
| 185 | M103.1103 | Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm              | 260       | 13           | 8,2      | 5       | 96                                      | lít diesel | 1x6/7                    | 11.608.382                      | 1.118.234             | 370.981                     | 12.606.473                 | 353.534                    | 12.589.026                |
| 186 | M103.1104 | Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm              | 260       | 13           | 6,5      | 5       | 137                                     | lít diesel | 1x6/7                    | 14.865.951                      | 1.595.813             | 370.981                     | 15.231.796                 | 353.534                    | 15.214.350                |
| 187 | M103.1105 | Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette) | 260       | 13           | 5,8      | 5       | -                                       | -          | -                        | 565.686                         | -                     | -                           | 489.536                    | -                          | 489.536                   |
| 188 | M103.1201 | Máy khoan tường sét                         | 260       | 13           | 6,5      | 5       | 32                                      | lít diesel | 1x6/7                    | 4.600.000                       | 707.505               | 370.981                     | 5.183.101                  | 353.534                    | 5.165.655                 |
|     |           |                                             |           |              |          |         | 171                                     | kWh        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|     | M103.1300 | Máy khoan cọc đất                           |           |              |          |         |                                         |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 189 | M103.1301 | Máy khoan cọc đất (1 cần)                   | 260       | 13           | 6,5      | 5       | 36                                      | lít diesel | 1x6/7                    | 5.354.545                       | 746.268               | 370.981                     | 5.895.151                  | 353.534                    | 5.877.704                 |
|     |           |                                             |           |              |          |         | 167                                     | kWh        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 190 | M103.1302 | Máy khoan cọc đất (2 cần)                   | 260       | 13           | 6,5      | 5       | 36                                      | lít diesel | 1x6/7                    | 6.109.091                       | 873.516               | 370.981                     | 6.695.686                  | 353.534                    | 6.678.239                 |
|     |           |                                             |           |              |          |         | 232                                     | kWh        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 191 | M103.1401 | Máy cấp xi măng                             | 260       | 13           | 6,5      | 5       | -                                       | -          | -                        | 14.800                          | -                     | -                           | 13.946                     | -                          | 13.946                    |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị              | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |           |
|-----|-----------|-----------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------|
|     |           |                                   |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |           |
|     |           |                                   |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
|     | M103.1500 | Máy trộn dung dịch - dung tích:   |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 192 | M103.1501 | 750 lít                           | 300       | 16           | 6,4      | 5       | 13                                     | kWh                      | 1x3/7                           | 25.796                | 25.450                      | 224.202                    | 273.212                    | 213.658                   | 262.668   |
| 193 | M103.1502 | 1000 lít                          | 300       | 15           | 5,8      | 5       | 18                                     | kWh                      | 1x4/7                           | 177.479               | 35.238                      | 266.138                    | 445.134                    | 253.622                   | 432.618   |
|     | M103.1600 | Máy sàng lọc - năng suất:         |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 194 | M103.1601 | 100 m³/h                          | 300       | 15           | 5,8      | 5       | 21                                     | kWh                      | 1x4/7                           | 353.468               | 41.111                      | 266.138                    | 593.559                    | 253.622                   | 581.042   |
|     | M103.1700 | Máy bơm dung dịch - năng suất:    |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 195 | M103.1701 | 15 m³/h                           | 215       | 16           | 6,6      | 5       | 37                                     | kWh                      | 1x4/7                           | 22.000                | 72.433                      | 266.138                    | 366.813                    | 253.622                   | 354.297   |
| 196 | M103.1702 | 200 m³/h                          | 215       | 16           | 6,6      | 5       | 50                                     | kWh                      | 1x4/7                           | 43.182                | 97.883                      | 266.138                    | 416.242                    | 253.622                   | 403.725   |
|     | M104.0000 | MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG    |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
|     | M104.0100 | Máy trộn bê tông - dung tích:     |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 197 | M104.0101 | 250 lít                           | 165       | 19           | 6,5      | 5       | 11                                     | kWh                      | 1x3/7                           | 30.210                | 21.534                      | 224.202                    | 298.100                    | 213.658                   | 287.556   |
|     | M104.0200 | Máy trộn vữa - dung tích:         |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 198 | M104.0201 | 80 lít                            | 170       | 19           | 6,8      | 5       | 5                                      | kWh                      | 1x3/7                           | 12.841                | 9.788                       | 224.202                    | 257.254                    | 213.658                   | 246.711   |
| 199 | M104.0202 | 150 lít                           | 170       | 19           | 6,8      | 5       | 8                                      | kWh                      | 1x3/7                           | 17.828                | 15.661                      | 224.202                    | 272.163                    | 213.658                   | 261.619   |
| 200 | M104.0203 | 250 lít                           | 170       | 19           | 6,8      | 5       | 11                                     | kWh                      | 1x3/7                           | 22.873                | 21.534                      | 224.202                    | 287.176                    | 213.658                   | 276.632   |
|     | M104.0300 | Máy trộn vữa xi măng - dung tích: |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 201 | M104.0301 | 1200 lít                          | 170       | 19           | 6,8      | 5       | 72                                     | kWh                      | 1x4/7                           | 75.863                | 140.952                     | 266.138                    | 536.058                    | 253.622                   | 523.541   |
| 202 | M104.0302 | 1600 lít                          | 170       | 19           | 6,8      | 5       | 96                                     | kWh                      | 1x4/7                           | 104.103               | 187.936                     | 266.138                    | 631.050                    | 253.622                   | 618.533   |
|     | M104.0400 | Trạm trộn bê tông - năng suất:    |           |              |          |         |                                        |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 203 | M104.0401 | 16 m³/h                           | 260       | 15           | 5,8      | 5       | 92                                     | kWh                      | 1x3/7+1x5/7                     | 907.804               | 180.105                     | 537.116                    | 1.565.668                  | 511.856                   | 1.540.409 |
| 204 | M104.0402 | 25 m³/h                           | 260       | 15           | 5,6      | 5       | 116                                    | kWh                      | 1x3/7+1x5/7                     | 1.264.024             | 227.089                     | 537.116                    | 1.935.858                  | 511.856                   | 1.910.598 |
| 205 | M104.0403 | 30 m³/h                           | 260       | 15           | 5,6      | 5       | 172                                    | kWh                      | 1x3/7+1x5/7                     | 1.596.969             | 336.718                     | 537.116                    | 2.354.101                  | 511.856                   | 2.328.841 |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                    | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca) |     | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|-----------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|-----|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                         |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |     |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                         |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 206 | M104.0404 | 50 m³/h                                 | 260       | 15           | 5,6      | 5       | 198                                    | kWh | 1x3/7+1x5/7              | 2.549.373                       | 387.617               | 537.116                     | 3.287.806                  | 511.856                    | 3.262.546                 |
| 207 | M104.0405 | 60 m³/h                                 | 260       | 15           | 5,3      | 5       | 265                                    | kWh | 1x3/7+1x5/7              | 2.804.470                       | 518.780               | 537.116                     | 3.623.065                  | 511.856                    | 3.597.805                 |
| 208 | M104.0406 | 75 m³/h                                 | 260       | 15           | 5,3      | 5       | 418                                    | kWh | 2x3/7+1x5/7              | 3.237.391                       | 818.303               | 761.317                     | 4.543.078                  | 725.514                    | 4.507.275                 |
| 209 | M104.0407 | 90 m³/h                                 | 260       | 15           | 5,3      | 5       | 425                                    | kWh | 2x3/7+1x5/7              | 4.306.280                       | 832.006               | 761.317                     | 5.535.226                  | 725.514                    | 5.499.422                 |
| 210 | M104.0408 | 125 m³/h                                | 260       | 15           | 5,3      | 5       | 446                                    | kWh | 2x3/7+1x5/7              | 5.375.168                       | 873.117               | 761.317                     | 6.554.780                  | 725.514                    | 6.518.977                 |
| 211 | M104.0409 | 160 m³/h                                | 260       | 15           | 5        | 5       | 553                                    | kWh | 3x3/7+1x5/7              | 5.643.909                       | 1.082.587             | 985.519                     | 7.169.331                  | 939.171                    | 7.122.984                 |
|     | M104.0500 | Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:       |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 212 | M104.0501 | 35 m³/h                                 | 155       | 18           | 7,6      | 5       | 76                                     | kWh | 1x4/7                    | 18.917                          | 148.782               | 266.138                     | 452.266                    | 253.622                    | 439.750                   |
| 213 | M104.0502 | 45 m³/h                                 | 155       | 18           | 7,6      | 5       | 97                                     | kWh | 1x4/7                    | 23.618                          | 189.893               | 266.138                     | 502.658                    | 253.622                    | 490.142                   |
|     | M104.0600 | Máy nghiền sàng đá di động - năng suất: |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 214 | M104.0601 | 20 m³/h                                 | 260       | 18           | 8,6      | 5       | 315                                    | kWh | 1x3/7+1x4/7              | 1.351.273                       | 616.664               | 490.340                     | 2.655.771                  | 467.280                    | 2.632.711                 |
| 215 | M104.0602 | 25 m³/h                                 | 260       | 18           | 7,6      | 5       | 357                                    | kWh | 1x3/7+1x4/7              | 1.766.194                       | 698.885               | 490.340                     | 3.145.625                  | 467.280                    | 3.122.565                 |
| 216 | M104.0603 | 125 m³/h                                | 260       | 18           | 7,6      | 5       | 630                                    | kWh | 1x3/7+1x4/7              | 5.964.816                       | 1.233.327             | 490.340                     | 8.330.848                  | 467.280                    | 8.307.788                 |
|     | M104.0700 | Máy nghiền đá thô - năng suất:          |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 217 | M104.0701 | 14 m³/h                                 | 260       | 18           | 8,6      | 5       | 134                                    | kWh | 1x3/7+1x4/7              | 214.626                         | 262.327               | 490.340                     | 998.661                    | 467.280                    | 975.601                   |
| 218 | M104.0702 | 200 m³/h                                | 260       | 18           | 8,6      | 5       | 840                                    | kWh | 1x3/7+1x4/7              | 1.831.774                       | 1.644.436             | 490.340                     | 4.234.271                  | 467.280                    | 4.211.211                 |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                      | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy  | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|-------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|------------|---------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                           |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |            |                           |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                           |           |              |          |         |                                        |            |                           |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|     | M104.0800 | Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:     |           |              |          |         |                                        |            |                           |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 219 | M104.0801 | 25 t/h                                    | 190       | 15           | 5,7      | 5       | 210                                    | kWh        | 1x4/7+1x5/7+1x6/7         | 3.286.462                       | 411.109               | 950.034                     | 5.547.058                  | 905.355                    | 5.502.379                 |
| 220 | M104.0802 | 50 t/h                                    | 190       | 15           | 5,7      | 5       | 300                                    | kWh        | 1x4/7+1x5/7+1x6/7         | 4.648.053                       | 587.299               | 950.034                     | 7.457.484                  | 905.355                    | 7.412.806                 |
| 221 | M104.0803 | 60 t/h                                    | 190       | 15           | 5,7      | 5       | 324                                    | kWh        | 2x4/7+1x5/7+1x6/7         | 5.422.748                       | 634.282               | 1.216.172                   | 8.757.323                  | 1.158.977                  | 8.700.128                 |
| 222 | M104.0804 | 80 t/h                                    | 190       | 15           | 5,5      | 5       | 384                                    | kWh        | 2x4/7+2x5/7+1x6/7         | 6.094.486                       | 751.742               | 1.529.087                   | 9.979.127                  | 1.457.176                  | 9.907.216                 |
| 223 | M104.0805 | 120 t/h                                   | 190       | 15           | 5,5      | 5       | 714                                    | kWh        | 2x4/7+2x5/7+1x6/7         | 6.737.442                       | 1.397.771             | 1.529.087                   | 11.437.311                 | 1.457.176                  | 11.365.400                |
|     | M105.0000 | MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ     |           |              |          |         |                                        |            |                           |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|     | M105.0100 | Máy phun nhựa đường - công suất:          |           |              |          |         |                                        |            |                           |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 224 | M105.0101 | 190 cv                                    | 150       | 13           | 5,6      | 6       | 57                                     | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 9 | 930.161                         | 663.951               | 500.339                     | 2.609.140                  | 482.034                    | 2.590.835                 |
|     | M105.0200 | Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất: |           |              |          |         |                                        |            |                           |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 225 | M105.0201 | 65 t/h                                    | 180       | 14           | 6,4      | 5       | 34                                     | lít diesel | 1x3/7+1x5/7               | 1.284.890                       | 396.041               | 537.116                     | 2.646.344                  | 511.856                    | 2.621.084                 |
| 226 | M105.0202 | 100 t/h                                   | 180       | 14           | 6,4      | 5       | 50                                     | lít diesel | 1x3/7+1x5/7               | 1.520.612                       | 582.414               | 537.116                     | 3.147.013                  | 511.856                    | 3.121.753                 |
| 227 | M105.0203 | 130 cv - 140 cv                           | 180       | 14           | 3,8      | 5       | 63                                     | lít diesel | 1x3/7+1x5/7               | 2.991.351                       | 733.841               | 537.116                     | 4.827.341                  | 511.856                    | 4.802.081                 |
| 228 | M105.0301 | Máy rải Novachip 170 cv                   | 180       | 14           | 3,8      | 5       | 79                                     | lít diesel | 1x3/7+1x5/7               | 13.200.000                      | 920.213               | 537.116                     | 17.150.662                 | 511.856                    | 17.125.402                |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                 | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca) |              | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-----------------------------------------|--------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                                      |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                         |              |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                                      |           |              |          |         |                                         |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 229 | M105.0401 | Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h | 180       | 14           | 4,2      | 5       | 30                                      | lít diesel   | 1x3/7+1x5/7              | 2.043.419                       | 349.448               | 537.116                     | 3.361.371                  | 511.856                    | 3.336.112                 |
| 230 | M105.0402 | Máy rải xi măng SW16TC (16m³)                        | 180       | 14           | 5,6      | 6       | 57                                      | lít diesel   | 1x3/7+1x5/7              | 6.500.000                       | 663.951               | 537.116                     | 9.939.956                  | 511.856                    | 9.914.696                 |
|     | M105.0500 | Máy cào bóc                                          |           |              |          |         |                                         |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 231 | M105.0501 | Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C                    | 220       | 16           | 5,8      | 5       | 92                                      | lít diesel   | 1x4/7+1x5/7              | 3.128.588                       | 1.071.641             | 579.053                     | 5.234.349                  | 551.821                    | 5.207.117                 |
| 232 | M105.0502 | Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400                    | 180       | 16           | 5,8      | 5       | 340                                     | lít diesel   | 1x4/7+1x7/7              | 24.432.515                      | 3.960.412             | 703.251                     | 38.869.184                 | 670.178                    | 38.836.111                |
| 233 | M105.0503 | Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP             | 180       | 16           | 5,8      | 5       | 523                                     | lít diesel   | 1x4/7+1x7/7              | 17.000.000                      | 6.092.045             | 703.251                     | 30.595.296                 | 670.178                    | 30.562.223                |
| 234 | M105.0601 | Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A                         | 200       | 20           | 3,5      | 5       | -                                       | -            | 1x4/7                    | 57.211                          | -                     | 266.138                     | 341.943                    | 253.622                    | 329.427                   |
| 235 | M105.0701 | Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo                       | 200       | 17           | 3,6      | 5       | 11                                      | lít diesel   | 1x4/7                    | 324.920                         | 128.131               | 266.138                     | 782.549                    | 253.622                    | 770.033                   |
| 236 | M105.0801 | Máy rót mastic                                       | 200       | 17           | 4,5      | 5       | 4                                       | lít xăng A92 | 1x4/7                    | 34.166                          | 54.448                | 266.138                     | 362.952                    | 253.622                    | 350.436                   |
| 237 | M105.0901 | Thiết bị nấu nhựa 500 lít                            | 200       | 25           | 10       | 5       | -                                       | -            | 1x4/7                    | 45.516                          | -                     | 266.138                     | 351.481                    | 253.622                    | 338.965                   |
| 238 | M105.1001 | Máy rải bê tông SP500                                | 200       | 14           | 4,2      | 5       | 73                                      | lít diesel   | 1x3/7+1x5/7              | 7.369.287                       | 850.324               | 537.116                     | 9.419.963                  | 511.856                    | 9.394.703                 |
|     | M106.0000 | PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ                         |           |              |          |         |                                         |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|     | M106.0100 | Ô tô vận tải thùng - trọng tải:                      |           |              |          |         |                                         |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 239 | M106.0101 | 1,5 t                                                | 250       | 18           | 6,2      | 6       | 7                                       | lít xăng A92 | 1x2/4 Lái xe nhóm 9      | 157.562                         | 95.283                | 246.000                     | 520.273                    | 237.000                    | 511.273                   |
| 240 | M106.0102 | 2 t                                                  | 250       | 18           | 6,2      | 6       | 12                                      | lít xăng A92 | 1x2/4 Lái xe nhóm 9      | 183.212                         | 163.343               | 246.000                     | 617.472                    | 237.000                    | 608.472                   |
| 241 | M106.0103 | 2,5 t                                                | 250       | 17           | 6,2      | 6       | 13                                      | lít xăng A92 | 1x2/4 Lái xe nhóm 9      | 218.983                         | 176.955               | 246.000                     | 663.836                    | 237.000                    | 654.836                   |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị    | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca) |              | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|-------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|--------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                         |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |              |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                         |           |              |          |         |                                        |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 242 | M106.0104 | 5 t                     | 250       | 17           | 6,2      | 6       | 25                                     | lít diesel   | 1x2/4 Lái xe nhóm 9      | 317.869                         | 291.207               | 246.000                     | 886.863                    | 237.000                    | 877.863                   |
| 243 | M106.0105 | 7 t                     | 250       | 17           | 6,2      | 6       | 31                                     | lít diesel   | 1x2/4 Lái xe nhóm 9      | 427.131                         | 361.096               | 246.000                     | 1.076.940                  | 237.000                    | 1.067.940                 |
| 244 | M106.0106 | 10 t                    | 250       | 16           | 6,2      | 6       | 38                                     | lít diesel   | 1x2/4 Lái xe nhóm 9      | 560.241                         | 442.634               | 246.000                     | 1.284.730                  | 237.000                    | 1.275.730                 |
| 245 | M106.0107 | 12 t                    | 260       | 16           | 6,2      | 6       | 41                                     | lít diesel   | 1x3/4 Lái xe nhóm 9      | 606.044                         | 477.579               | 291.864                     | 1.389.473                  | 281.186                    | 1.378.795                 |
| 246 | M106.0108 | 15 t                    | 260       | 16           | 6,2      | 6       | 46                                     | lít diesel   | 1x3/4 Lái xe nhóm 9      | 739.497                         | 535.820               | 291.864                     | 1.584.247                  | 281.186                    | 1.573.569                 |
| 247 | M106.0109 | 20 t                    | 270       | 14           | 5,4      | 6       | 56                                     | lít diesel   | 1x3/4 Lái xe nhóm 9      | 1.248.374                       | 652.303               | 291.864                     | 2.053.833                  | 281.186                    | 2.043.155                 |
| 248 | M106.0110 | 32 t                    | 270       | 14           | 5,4      | 6       | 62                                     | lít diesel   | 1x3/4 Lái xe nhóm 10     | 1.976.364                       | 722.193               | 291.864                     | 2.770.825                  | 281.186                    | 2.760.147                 |
|     | M106.0200 | Ô tô tự đổ - trọng tải: |           |              |          |         |                                        |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 249 | M106.0201 | 2,5 t                   | 260       | 17           | 7,5      | 6       | 19                                     | lít xăng A92 | 1x2/4 Lái xe nhóm 9      | 248.104                         | 258.626               | 246.000                     | 779.449                    | 237.000                    | 770.449                   |
| 250 | M106.0202 | 5 t                     | 260       | 17           | 7,5      | 6       | 41                                     | lít diesel   | 1x2/4 Lái xe nhóm 9      | 437.559                         | 477.579               | 246.000                     | 1.208.260                  | 237.000                    | 1.199.260                 |
| 251 | M106.0203 | 7 t                     | 260       | 17           | 7,3      | 6       | 46                                     | lít diesel   | 1x2/4 Lái xe nhóm 9      | 616.643                         | 535.820               | 246.000                     | 1.460.127                  | 237.000                    | 1.451.127                 |
| 252 | M106.0204 | 10 t                    | 280       | 17           | 7,3      | 6       | 57                                     | lít diesel   | 1x2/4 Lái xe nhóm 9      | 704.070                         | 663.951               | 246.000                     | 1.629.108                  | 237.000                    | 1.620.108                 |
| 253 | M106.0205 | 12 t                    | 280       | 17           | 7,3      | 6       | 65                                     | lít diesel   | 1x3/4 Lái xe nhóm 9      | 812.415                         | 757.138               | 291.864                     | 1.878.826                  | 281.186                    | 1.868.148                 |
| 254 | M106.0206 | 15 t                    | 300       | 16           | 6,8      | 6       | 73                                     | lít diesel   | 1x3/4 Lái xe nhóm 9      | 1.035.410                       | 850.324               | 291.864                     | 2.080.960                  | 281.186                    | 2.070.282                 |
| 255 | M106.0207 | 20 t                    | 300       | 16           | 6,8      | 6       | 76                                     | lít diesel   | 1x3/4 Lái xe nhóm 9      | 1.540.447                       | 885.269               | 291.864                     | 2.573.805                  | 281.186                    | 2.563.127                 |
| 256 | M106.0208 | 22 t                    | 300       | 14           | 6,8      | 6       | 77                                     | lít diesel   | 1x3/4 Lái xe nhóm 9      | 1.802.194                       | 896.917               | 291.864                     | 2.714.639                  | 281.186                    | 2.703.961                 |
| 257 | M106.0209 | 25 t                    | 340       | 13           | 6,8      | 6       | 81                                     | lít diesel   | 1x3/4 Lái xe nhóm 10     | 2.341.396                       | 943.510               | 291.864                     | 2.922.557                  | 281.186                    | 2.911.879                 |

| Stt  | Mã hiệu    | Loại máy và thiết bị                             | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy   | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|------|------------|--------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|      |            |                                                  |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |            |                            |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|      |            |                                                  |           |              |          |         |                                        |            |                            |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 258  | M106.0210  | 27 t                                             | 340       | 13           | 6,6      | 6       | 86                                     | lít diesel | 1x3/4 Lái xe nhóm 10       | 2.505.849                       | 1.001.751             | 291.864                     | 3.084.560                  | 281.186                    | 3.073.882                 |
|      | M106.0300  | Ô tô đầu kéo - công suất:                        |           |              |          |         |                                        |            |                            |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 259  | M106.0301  | 150 cv                                           | 200       | 13           | 4,9      | 6       | 30                                     | lít diesel | 1x3/4 Lái xe nhóm 9        | 448.050                         | 349.448               | 291.864                     | 1.147.609                  | 281.186                    | 1.136.931                 |
| 260  | M106.0302  | 200 cv                                           | 200       | 13           | 4,9      | 6       | 40                                     | lít diesel | 1x3/4 Lái xe nhóm 9        | 618.750                         | 465.931               | 291.864                     | 1.456.983                  | 281.186                    | 1.446.305                 |
| 260a | M106.0302a | 255 cv                                           | 200       | 12           | 4,4      | 6       | 51                                     | lít diesel | 1x3/4 Lái xe nhóm 10       | 878.300                         | 594.062               | 291.864                     | 1.816.924                  | 281.186                    | 1.806.246                 |
| 261  | M106.0303  | 272 cv                                           | 260       | 11           | 4        | 6       | 56                                     | lít diesel | 1x3/4 Lái xe nhóm 10       | 1.079.950                       | 652.303               | 291.864                     | 1.770.745                  | 281.186                    | 1.760.067                 |
| 262  | M106.0304  | 360 cv                                           | 260       | 11           | 3,8      | 6       | 68                                     | lít diesel | 1x3/4 Lái xe nhóm 10       | 1.136.368                       | 792.082               | 291.864                     | 1.944.964                  | 281.186                    | 1.934.286                 |
|      | M106.0400  | Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: |           |              |          |         |                                        |            |                            |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 263  | M106.0401  | 6 m³                                             | 260       | 14           | 5,7      | 6       | 43                                     | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 9  | 884.645                         | 500.876               | 500.339                     | 1.828.018                  | 482.034                    | 1.809.713                 |
| 264  | M106.0402  | 10,7 m³                                          | 260       | 14           | 5,5      | 6       | 64                                     | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 9  | 2.176.758                       | 745.489               | 500.339                     | 3.263.515                  | 482.034                    | 3.245.210                 |
| 265  | M106.0403  | 14,5 m³                                          | 260       | 14           | 5,5      | 6       | 70                                     | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 10 | 2.966.930                       | 815.379               | 500.339                     | 4.065.834                  | 482.034                    | 4.047.529                 |
|      | M106.0500  | Ô tô tưới nước - dung tích:                      |           |              |          |         |                                        |            |                            |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 266  | M106.0501  | 4 m³                                             | 260       | 13           | 4,8      | 6       | 20                                     | lít diesel | 1x2/4 Lái xe nhóm 9        | 438.539                         | 232.965               | 246.000                     | 858.470                    | 237.000                    | 849.470                   |
| 267  | M106.0502  | 5 m³                                             | 260       | 12           | 4,4      | 6       | 23                                     | lít diesel | 1x3/4 Lái xe nhóm 9        | 497.469                         | 267.910               | 291.864                     | 965.403                    | 281.186                    | 954.725                   |
| 268  | M106.0503  | 6 m³                                             | 260       | 12           | 4,4      | 6       | 24                                     | lít diesel | 1x3/4 Lái xe nhóm 9        | 571.304                         | 279.558               | 291.864                     | 1.037.255                  | 281.186                    | 1.026.577                 |
| 269  | M106.0504  | 7 m³                                             | 260       | 11           | 4,1      | 6       | 26                                     | lít diesel | 1x3/4 Lái xe nhóm 9        | 688.248                         | 302.855               | 291.864                     | 1.124.141                  | 281.186                    | 1.113.463                 |
| 270  | M106.0505  | 9 m³                                             | 260       | 11           | 4,1      | 6       | 27                                     | lít diesel | 1x3/4 Lái xe nhóm 9        | 796.249                         | 314.503               | 291.864                     | 1.218.867                  | 281.186                    | 1.208.189                 |
| 271  | M106.0506  | 16 m³                                            | 270       | 11           | 4,1      | 6       | 35                                     | lít diesel | 1x3/4 Lái xe nhóm 9        | 1.114.405                       | 407.689               | 291.864                     | 1.525.039                  | 281.186                    | 1.514.361                 |

| Stt  | Mã hiệu    | Loại máy và thiết bị                            | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |           |
|------|------------|-------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-----------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------|
|      |            |                                                 |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                         |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |           |
|      |            |                                                 |           |              |          |         |                                         |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
|      | M106.0600  | Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:         |           |              |          |         |                                         |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 272  | M106.0601  | 2 m <sup>3</sup>                                | 260       | 13           | 5,2      | 6       | 19                                      | lít diesel               | 1x2/4 Lái xe nhóm 9             | 435.615               | 221.317                     | 246.000                    | 850.993                    | 237.000                   | 841.993   |
| 273  | M106.0602  | 3 m <sup>3</sup>                                | 260       | 13           | 5,2      | 6       | 27                                      | lít diesel               | 1x3/4 Lái xe nhóm 9             | 642.388               | 314.503                     | 291.864                    | 1.172.163                  | 281.186                   | 1.161.485 |
|      | M106.0700  | Ô tô bán tải - trọng tải:                       |           |              |          |         |                                         |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 274  | M106.0701  | 1,5 t                                           | 250       | 16           | 4,5      | 6       | 18                                      | lít xăng A92             | 1x2/4 Lái xe nhóm 9             | 359.717               | 245.014                     | 246.000                    | 849.292                    | 237.000                   | 840.292   |
|      | M106.0800  | Rơ mooc - trọng tải:                            |           |              |          |         |                                         |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 275  | M106.0801  | 15 t                                            | 240       | 13           | 3,7      | 6       | -                                       | -                        | -                               | 160.855               | -                           | -                          | 143.429                    | -                         | 143.429   |
| 275a | M106.0801a | 21 t                                            | 240       | 13           | 3,7      | 6       | -                                       | -                        | -                               | 186.651               | -                           |                            | 166.430                    | -                         | 166.430   |
| 276  | M106.0802  | 30 t                                            | 240       | 13           | 3,1      | 6       | -                                       | -                        | -                               | 251.560               | -                           | -                          | 218.019                    | -                         | 218.019   |
| 277  | M106.0803  | 40 t                                            | 240       | 13           | 3,1      | 6       | -                                       | -                        | -                               | 297.117               | -                           | -                          | 257.501                    | -                         | 257.501   |
| 278  | M106.0804  | 60 t                                            | 240       | 13           | 3,1      | 6       | -                                       | -                        | -                               | 333.817               | -                           | -                          | 289.308                    | -                         | 289.308   |
| 279  | M106.0805  | 100 t                                           | 240       | 13           | 3,1      | 6       | -                                       | -                        | -                               | 537.425               | -                           | -                          | 465.768                    | -                         | 465.768   |
| 280  | M106.0806  | 125 t                                           | 240       | 13           | 3,1      | 6       | -                                       | -                        | -                               | 601.973               | -                           | -                          | 521.710                    | -                         | 521.710   |
|      | M106.0900  | Xe bồn chuyên dụng                              |           |              |          |         |                                         |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 281  | M106.0901  | 30 t                                            | 240       | 13           | 3,1      | 6       | 93                                      | lít diesel               | 1x3/4 Lái xe nhóm 10            | 259.150               | 1.083.289                   | 291.864                    | 1.599.750                  | 281.186                   | 1.589.072 |
| 282  | M106.0902  | Xe bồn 13-14m <sup>3</sup> (chở bitum, polymer) | 180       | 14           | 5,6      | 6       | 35                                      | lít diesel               | 1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 9       | 3.243.150             | 407.689                     | 500.339                    | 5.268.263                  | 482.034                   | 5.249.958 |
| 282a | M106.0903  | Ô tô cấp nhũ tương 5 m <sup>3</sup>             | 240       | 12           | 4,4      | 6       | 23                                      | lít diesel               | 1x3/4 Lái xe nhóm 9             | 931.000               | 267.910                     | 291.864                    | 1.382.158                  | 281.186                   | 1.371.480 |
|      | M107.0000  | MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ                                |           |              |          |         |                                         |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
|      | M107.0100  | Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:   |           |              |          |         |                                         |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |           |
| 283  | M107.0101  | D ≤ 42 mm (động cơ điện- 1,2 kW)                | 240       | 18           | 8,5      | 5       | 5                                       | kWh                      | 1x3/7                           | 13.471                | 9.788                       | 224.202                    | 251.670                    | 213.658                   | 241.126   |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                                        | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                                                             |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |            |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                                                             |           |              |          |         |                                        |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 284 | M107.0102 | D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)                         | 240       | 18           | 8,5      | 5       | -                                      | -          | 1x3/7                    | 26.484                          | -                     | 224.202                     | 258.962                    | 213.658                    | 248.418                   |
| 285 | M107.0103 | D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)                                   | 240       | 18           | 6,5      | 5       | -                                      | -          | 1x3/7                    | 126.804                         | -                     | 224.202                     | 370.554                    | 213.658                    | 360.011                   |
| 286 | M107.0104 | Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)                          | 240       | 18           | 8,5      | 5       | -                                      | -          | 1x3/7                    | 6.134                           | -                     | 224.202                     | 232.252                    | 213.658                    | 221.709                   |
|     | M107.0200 | Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan: |           |              |          |         |                                        |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 287 | M107.0201 | D75-95 mm                                                                   | 270       | 17           | 5,3      | 5       | -                                      | -          | 1x3/7+1x4/7              | 1.101.564                       | -                     | 490.340                     | 1.534.786                  | 467.280                    | 1.511.726                 |
| 288 | M107.0202 | D105-110 mm                                                                 | 270       | 17           | 5,3      | 5       | -                                      | -          | 1x3/7+1x4/7              | 1.376.725                       | -                     | 490.340                     | 1.795.679                  | 467.280                    | 1.772.619                 |
|     | M107.0300 | Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:                   |           |              |          |         |                                        |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 289 | M107.0301 | D 45 mm (2 cần - 147 cv)                                                    | 285       | 13           | 3,9      | 6       | 84                                     | lít diesel | 1x4/7+1x7/7              | 11.436.520                      | 978.455               | 703.251                     | 10.349.384                 | 670.178                    | 10.316.311                |
| 290 | M107.0302 | D 45 mm (3 cần - 255 cv)                                                    | 285       | 13           | 3,9      | 6       | 138                                    | lít diesel | 1x4/7+1x7/7              | 16.668.260                      | 1.607.461             | 703.251                     | 14.943.498                 | 670.178                    | 14.910.425                |
|     | M107.0400 | Máy khoan néo - độ sâu khoan:                                               |           |              |          |         |                                        |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 291 | M107.0401 | H 3,5 m (80 cv)                                                             | 285       | 13           | 3,9      | 6       | 38                                     | lít diesel | 1x4/7+1x7/7              | 12.651.359                      | 442.634               | 703.251                     | 10.734.283                 | 670.178                    | 10.701.210                |
|     | M107.0500 | Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:                                         |           |              |          |         |                                        |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 292 | M107.0501 | D 2,4 m (250 kW)                                                            | 240       | 13           | 3,2      | 6       | 675                                    | kWh        | 1x4/7+1x7/7              | 41.605.242                      | 1.321.422             | 703.251                     | 38.255.904                 | 670.178                    | 38.222.831                |
|     | M107.0600 | Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:                                            |           |              |          |         |                                        |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 293 | M107.0601 | 9 kW                                                                        | 240       | 18           | 1,8      | 6       | 16                                     | kWh        | 1x4/7                    | 2.207.026                       | 31.323                | 266.138                     | 2.504.487                  | 253.622                    | 2.491.971                 |
|     | M107.0700 | Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:                                     |           |              |          |         |                                        |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 294 | M107.0701 | YG 60                                                                       | 250       | 13           | 4,5      | 5       | 28                                     | lít diesel | 1x3/7+1x4/7              | 1.043.321                       | 326.152               | 490.340                     | 1.701.228                  | 467.280                    | 1.678.168                 |

| Stt  | Mã hiệu    | Loại máy và thiết bị                          | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu-N.Lượng (1ca) |              | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|------|------------|-----------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|--------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|      |            |                                               |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |              |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|      |            |                                               |           |              |          |         |                                        |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|      | M107.0800  | Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII |           |              |          |         |                                        |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 295  | M107.0801  | HCR1200-EDII                                  | 285       | 13           | 5,2      | 5       | 332                                    | lít diesel   | 1x4/7                    | 5.660.000                       | 3.867.226             | 266.138                     | 8.482.628                  | 253.622                    | 8.470.112                 |
|      | M108.0000  | MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC                      |           |              |          |         |                                        |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|      | M108.0100  | Máy phát điện lưu động - công suất:           |           |              |          |         |                                        |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 295a | M108.0101a | 3,75 kVA                                      | 170       | 13           | 4,2      | 5       | 2                                      | lít diesel   | 1x3/7                    | 8.369                           | 23.297                | 224.202                     | 258.427                    | 213.658                    | 247.884                   |
| 295b | M108.0101b | 6,25 kVA                                      | 170       | 13           | 4,2      | 5       | 5                                      | lít diesel   | 1x3/7                    | 28.433                          | 58.241                | 224.202                     | 319.573                    | 213.658                    | 309.029                   |
| 296  | M108.0101  | 37,5 kVA                                      | 170       | 12           | 3,9      | 5       | 24                                     | lít diesel   | 1x3/7                    | 117.173                         | 279.558               | 224.202                     | 639.542                    | 213.658                    | 628.998                   |
| 297  | M108.0102  | 62,5 kVA                                      | 170       | 12           | 3,9      | 5       | 36                                     | lít diesel   | 1x3/7                    | 172.893                         | 419.338               | 224.202                     | 843.892                    | 213.658                    | 833.348                   |
| 298  | M108.0103  | 93,75 kVA                                     | 170       | 11           | 3,6      | 5       | 45                                     | lít diesel   | 1x4/7                    | 244.894                         | 524.172               | 266.138                     | 1.056.813                  | 253.622                    | 1.044.297                 |
| 299  | M108.0104  | 150kVA                                        | 170       | 10           | 3,3      | 5       | 76                                     | lít diesel   | 1x4/7                    | 320.678                         | 885.269               | 266.138                     | 1.477.745                  | 253.622                    | 1.465.228                 |
| 300  | M108.0105  | 250 kVA                                       | 170       | 10           | 3,3      | 5       | 106                                    | lít diesel   | 1x4/7                    | 335.697                         | 1.234.717             | 266.138                     | 1.842.477                  | 253.622                    | 1.829.960                 |
|      | M108.0200  | Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:        |           |              |          |         |                                        |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 300a | M108.0200a | 120 m³/h                                      | 180       | 11           | 5        | 5       | 14                                     | lít xăng A92 | 1x4/7                    | 71.198                          | 190.567               | 266.138                     | 535.419                    | 253.622                    | 522.903                   |
| 301  | M108.0201  | 600 m³/h                                      | 180       | 10           | 4,6      | 5       | 46                                     | lít xăng A92 | 1x4/7                    | 374.105                         | 626.147               | 266.138                     | 1.278.861                  | 253.622                    | 1.266.345                 |
|      | M108.0300  | Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:      |           |              |          |         |                                        |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 301a | M108.0300a | 120 m³/h                                      | 180       | 11           | 5,4      | 5       | 14                                     | lít diesel   | 1x4/7                    | 77.045                          | 163.076               | 266.138                     | 516.104                    | 253.622                    | 503.588                   |
| 302  | M108.0301  | 240 m³/h                                      | 180       | 11           | 5,4      | 5       | 28                                     | lít diesel   | 1x4/7                    | 156.842                         | 326.152               | 266.138                     | 769.173                    | 253.622                    | 756.657                   |
| 303  | M108.0302  | 360 m³/h                                      | 180       | 11           | 5,4      | 5       | 35                                     | lít diesel   | 1x4/7                    | 217.034                         | 407.689               | 266.138                     | 918.594                    | 253.622                    | 906.077                   |
| 304  | M108.0303  | 420 m³/h                                      | 180       | 11           | 5,4      | 5       | 38                                     | lít diesel   | 1x4/7                    | 281.811                         | 442.634               | 266.138                     | 1.026.593                  | 253.622                    | 1.014.077                 |
| 305  | M108.0304  | 540 m³/h                                      | 180       | 11           | 5,4      | 5       | 44                                     | lít diesel   | 1x4/7                    | 321.366                         | 512.524               | 266.138                     | 1.141.092                  | 253.622                    | 1.128.576                 |
| 306  | M108.0305  | 600 m³/h                                      | 180       | 10           | 5        | 5       | 47                                     | lít diesel   | 1x4/7                    | 410.793                         | 547.469               | 266.138                     | 1.247.222                  | 253.622                    | 1.234.706                 |
| 307  | M108.0306  | 660 m³/h                                      | 180       | 10           | 5        | 5       | 50                                     | lít diesel   | 1x4/7                    | 478.552                         | 582.414               | 266.138                     | 1.353.691                  | 253.622                    | 1.341.175                 |

| Stt  | Mã hiệu    | Loại máy và thiết bị                     | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|------|------------|------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|      |            |                                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |            |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|      |            |                                          |           |              |          |         |                                        |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 308  | M108.0307  | 1200 m³/h                                | 180       | 10           | 3,9      | 5       | 75                                     | lít diesel | 1x4/7                    | 959.970                         | 873.620               | 266.138                     | 2.094.395                  | 253.622                    | 2.081.879                 |
| 309  | M108.0308  | 1260 m³/h                                | 180       | 10           | 3,5      | 5       | 78                                     | lít diesel | 1x4/7                    | 1.103.857                       | 908.565               | 266.138                     | 2.247.898                  | 253.622                    | 2.235.382                 |
|      | M108.0400  | Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:   |           |              |          |         |                                        |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 310  | M108.0401  | 5 m³/h                                   | 180       | 12           | 5,2      | 5       | 2                                      | kWh        | 1x3/7                    | 2.866                           | 3.915                 | 224.202                     | 231.651                    | 213.658                    | 221.107                   |
| 311  | M108.0402  | 300 m³/h                                 | 180       | 11           | 3,8      | 5       | 86                                     | kWh        | 1x3/7                    | 143.199                         | 168.359               | 224.202                     | 541.328                    | 213.658                    | 530.784                   |
| 312  | M108.0403  | 600 m³/h                                 | 180       | 11           | 3,4      | 5       | 125                                    | kWh        | 1x4/7                    | 309.098                         | 244.708               | 266.138                     | 825.096                    | 253.622                    | 812.580                   |
|      | M109.0000  | MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY |           |              |          |         |                                        |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|      | M109.0100  | Sà lan - trọng tải:                      |           |              |          |         |                                        |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 312a | M109.0101a | 100 t                                    | 260       | 11           | 5,9      | 6       | -                                      | -          | -                        | 490.476                         | -                     | -                           | 411.245                    | -                          | 411.245                   |
| 313  | M109.0101  | 200 t                                    | 290       | 11           | 5,9      | 6       | -                                      | -          | -                        | 721.153                         | -                     | -                           | 542.108                    | -                          | 542.108                   |
| 314  | M109.0102  | 250 t                                    | 290       | 11           | 5,9      | 6       | -                                      | -          | -                        | 901.384                         | -                     | -                           | 677.592                    | -                          | 677.592                   |
| 315  | M109.0103  | 400 t                                    | 290       | 11           | 5,5      | 6       | -                                      | -          | -                        | 1.207.730                       | -                     | -                           | 891.221                    | -                          | 891.221                   |
| 316  | M109.0104  | 600 t                                    | 290       | 11           | 5,5      | 6       | -                                      | -          | -                        | 1.420.866                       | -                     | -                           | 1.048.501                  | -                          | 1.048.501                 |
| 317  | M109.0105  | 800 t                                    | 290       | 11           | 5,2      | 6       | -                                      | -          | -                        | 2.012.922                       | -                     | -                           | 1.464.574                  | -                          | 1.464.574                 |
| 318  | M109.0106  | 1000 t                                   | 290       | 11           | 5,2      | 6       | -                                      | -          | -                        | 2.368.110                       | -                     | -                           | 1.723.004                  | -                          | 1.723.004                 |
|      | M109.0200  | Phao thép - trọng tải:                   |           |              |          |         |                                        |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 319  | M109.0201  | 60 t                                     | 230       | 11           | 5,9      | 6       | -                                      | -          | -                        | 121.530                         | -                     | -                           | 115.189                    | -                          | 115.189                   |
| 320  | M109.0202  | 200 t                                    | 230       | 11           | 5,9      | 6       | -                                      | -          | -                        | 211.645                         | -                     | -                           | 200.603                    | -                          | 200.603                   |
| 321  | M109.0203  | 250 t                                    | 230       | 11           | 5,9      | 6       | -                                      | -          | -                        | 222.193                         | -                     | -                           | 210.600                    | -                          | 210.600                   |
| 322  | M109.0301  | Pông tông                                | 230       | 13           | 5,2      | 6       | -                                      | -          | -                        | 343.952                         | -                     | -                           | 342.457                    | -                          | 342.457                   |
|      | M109.0400  | Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:    |           |              |          |         |                                        |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 323  | M109.0401  | 5 t                                      | 230       | 11           | 5,2      | 6       | 44                                     | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2      | 258.000                         | 512.524               | 365.141                     | 1.114.352                  | 348.341                    | 1.097.552                 |
| 324  | M109.0402  | 40 t                                     | 230       | 11           | 5,2      | 6       | 131                                    | lít diesel | 1 thuyền trưởng          | 887.000                         | 1.525.923             | 705.672                     | 3.045.322                  | 670.465                    | 3.010.114                 |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                                 | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy<br><br>1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4                                                          | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|----------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-----------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                                                      |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                         |            |                                                                                                                 |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                                                      |           |              |          |         |                                         |            |                                                                                                                 |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|     | M109.0500 | Ca nô - công suất:                                                   |           |              |          |         |                                         |            |                                                                                                                 |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 325 | M109.0501 | 12 cv                                                                | 260       | 12           | 6        | 6       | 3                                       | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2                                                                                             | 94.701                          | 34.945                | 365.141                     | 483.132                    | 348.341                    | 466.332                   |
| 326 | M109.0502 | 23 cv                                                                | 260       | 12           | 6        | 6       | 5                                       | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2                                                                                             | 103.988                         | 58.241                | 365.141                     | 514.572                    | 348.341                    | 497.772                   |
| 327 | M109.0503 | 30 cv                                                                | 260       | 12           | 5,4      | 6       | 6                                       | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2                                                                                             | 112.816                         | 69.890                | 365.141                     | 531.359                    | 348.341                    | 514.559                   |
| 328 | M109.0504 | 54 cv                                                                | 260       | 12           | 5,4      | 6       | 10                                      | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4                                                                            | 144.918                         | 116.483               | 661.141                     | 901.362                    | 628.341                    | 868.562                   |
| 329 | M109.0505 | 75 cv                                                                | 260       | 11           | 4,6      | 6       | 14                                      | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4                                                                            | 207.403                         | 163.076               | 661.141                     | 987.747                    | 628.341                    | 954.947                   |
| 330 | M109.0506 | 150 cv                                                               | 260       | 11           | 4,6      | 6       | 23                                      | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4                                                              | 364.360                         | 267.910               | 970.361                     | 1.525.555                  | 923.337                    | 1.478.530                 |
|     | M109.0700 | Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: |           |              |          |         |                                         |            |                                                                                                                 |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 331 | M109.0701 | 75 cv                                                                | 260       | 9,5          | 5,2      | 6       | 68                                      | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4                                 | 258.000                         | 792.082               | 1.889.672                   | 2.877.735                  | 1.790.465                  | 2.778.528                 |
| 332 | M109.0702 | 150 cv                                                               | 260       | 9,5          | 5        | 6       | 95                                      | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4) | 612.500                         | 1.106.586             | 2.274.900                   | 3.842.038                  | 2.159.997                  | 3.727.135                 |

| Stt  | Mã hiệu    | Loại máy và thiết bị   | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy                                                                                        | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|------|------------|------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-----------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|      |            |                        |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                         |            |                                                                                                                 |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|      |            |                        |           |              |          |         |                                         |            |                                                                                                                 |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 333  | M109.0703  | 250 cv                 | 260       | 9,5          | 5        | 6       | 148                                     | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4) | 787.238                         | 1.723.944             | 2.398.350                   | 4.714.236                  | 2.277.782                  | 4.593.668                 |
| 334  | M109.0704  | 360 cv                 | 260       | 9,5          | 5        | 6       | 202                                     | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4) | 887.000                         | 2.352.951             | 2.398.350                   | 5.418.257                  | 2.277.782                  | 5.297.689                 |
| 335a | M109.0704a | 600 cv                 | 260       | 9,5          | 4,20     | 6       | 315                                     | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 1.318.800                       | 3.669.205             | 3.543.941                   | 8.164.204                  | 3.361.731                  | 7.981.994                 |
| 335  | M109.0705  | 1200 cv (tàu kéo biển) | 270       | 9,5          | 3,80     | 6       | 714                                     | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3                                                      | 9.851.500                       | 8.316.865             | 3.543.941                   | 18.556.178                 | 3.361.731                  | 18.373.967                |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị       | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy<br><br>thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4<br>thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)                                                                                                                          | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|----------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                            |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |            |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                            |           |              |          |         |                                        |            |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|     | M109.0800 | Tàu cuốc sông- công suất:  |           |              |          |         |                                        |            |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 336 | M109.0801 | 495 cv                     | 290       | 7            | 5,1      | 6       | 520                                    | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 11.237.300                      | 6.057.100             | 6.417.504                   | 19.216.984                 | 6.095.179                  | 18.894.659                |
|     | M109.0900 | Tàu cuốc biển - công suất: |           |              |          |         |                                        |            |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 337 | M109.0901 | 2085 cv                    | 290       | 7            | 4,5      | 6       | 1751                                   | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật                                                                           | 34.650.000                      | 20.396.121            | 5.989.944                   | 46.459.168                 | 5.687.288                  | 46.156.512                |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu-N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy                                                                                                                                                                   | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|----------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                      |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |            |                                                                                                                                                                                            |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                      |           |              |          |         |                                        |            |                                                                                                                                                                                            |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|     |           |                      |           |              |          |         |                                        |            | viên cuộc II 2/2<br>+ 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4)<br>+ 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)                                                                                                            |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|     | M109.1000 | Tàu hút - công suất: |           |              |          |         |                                        |            |                                                                                                                                                                                            |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 338 | M109.1001 | 585 cv               | 290       | 9            | 4,1      | 6       | 573                                    | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 7.685.500                       | 6.674.459             | 4.829.334                   | 16.327.107                 | 4.586.828                  | 16.084.601                |
| 339 | M109.1002 | 1200 cv              | 290       | 7            | 3,75     | 6       | 1008                                   | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy                          | 20.115.500                      | 11.741.456            | 5.989.944                   | 28.864.289                 | 5.687.288                  | 28.561.633                |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                     | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy<br><br>(5x3/4 + 1x4/4)<br>+ 2 thủy thủ<br>(1x3/4 + 1x4/4)                                                                                                                                | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|------------------|------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |                  |                                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |            |                                                                                                                                                                                                                   |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |                  |                                          |           |              |          |         |                                        |            |                                                                                                                                                                                                                   |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 340 | M109.1003        | 3958 cv - 4170 cv                        | 290       | 7            | 2,4      | 6       | 3211                                   | lít diesel | 1 thuyền trưởng<br>2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 101.976.100                     | 37.402.595            | 7.578.616                   | 96.672.544                 | 7.196.121                  | 96.290.049                |
|     | <b>M109.1100</b> | <b>Tàu hút bọng tự hành - công suất:</b> |           |              |          |         |                                        |            |                                                                                                                                                                                                                   |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 341 | M109.1101        | 1390 cv                                  | 290       | 7            | 6,5      | 6       | 1446                                   | lít diesel | 1 thuyền trưởng<br>2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2                                                          | 11.388.400                      | 16.843.398            | 5.308.882                   | 29.535.105                 | 5.043.040                  | 29.269.263                |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                                     | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy<br><br>+ 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4)<br>+ 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)                                                                                                                      | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-----------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                                                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                         |            |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                                                          |           |              |          |         |                                         |            |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 342 | M109.1102 | 5945 cv                                                                  | 290       | 7            | 6        | 6       | 5232                                    | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 65.840.000                      | 60.943.749            | 5.308.882                   | 107.799.941                | 5.043.040                  | 107.534.099               |
|     | M109.1200 | Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu: |           |              |          |         |                                         |            |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 343 | M109.1201 | 17 m³                                                                    | 290       | 9            | 5,5      | 6       | 2663                                    | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)                     | 38.478.500                      | 31.019.343            | 5.536.139                   | 62.561.641                 | 5.254.995                  | 62.280.497                |
|     | M109.1300 | Máy xáng cạp - dung tích gầu:                                            |           |              |          |         |                                         |            |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                               | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca) |              | Nhân công điều khiển máy        | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|----------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|--------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                                    |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |              |                                 |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                                    |           |              |          |         |                                        |              |                                 |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 344 | M109.1301 | 1,25 m³                                            | 250       | 10           | 5,2      | 6       | 70                                     | lít diesel   | -                               | 1.699.696                       | 815.379               | -                           | 2.188.733                  | -                          | 2.188.733                 |
| 345 | M109.1401 | Trạm lặn                                           | 170       | 25           | 7,5      | 8       | -                                      | -            | 1 thợ lặn I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4 | 77.160                          | -                     | 977.239                     | 1.149.715                  | 928.765                    | 1.101.241                 |
|     | M110.0000 | MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM                 |           |              |          |         |                                        |              |                                 |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|     | M110.0100 | Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:     |           |              |          |         |                                        |              |                                 |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 346 | M110.0101 | 0,9 m³                                             | 290       | 13           | 4,8      | 6       | 52                                     | lít diesel   | 1x4/7                           | 3.125.148                       | 605.710               | 266.138                     | 3.296.532                  | 253.622                    | 3.284.016                 |
| 347 | M110.0102 | 1,65 m³                                            | 290       | 13           | 4,8      | 6       | 65                                     | lít diesel   | 1x4/7                           | 3.593.955                       | 757.138               | 266.138                     | 3.811.690                  | 253.622                    | 3.799.174                 |
|     | M110.0200 | Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:              |           |              |          |         |                                        |              |                                 |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 348 | M110.0201 | 3 m³/ph                                            | 290       | 12           | 5,3      | 6       | 248                                    | kWh          | 1x3/7                           | 975.792                         | 485.500               | 224.202                     | 1.453.322                  | 213.658                    | 1.442.778                 |
|     | M110.0300 | Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:   |           |              |          |         |                                        |              |                                 |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 349 | M110.0301 | Tời ma nơ - 13 kW                                  | 300       | 14           | 4,3      | 6       | 43                                     | kWh          | 1x4/7                           | 29.121                          | 84.179                | 266.138                     | 373.905                    | 253.622                    | 361.389                   |
| 350 | M110.0302 | Xe goòng 3 t                                       | 300       | 14           | 4,3      | 6       | -                                      | -            | 1x4/7                           | 30.956                          | -                     | 266.138                     | 289.768                    | 253.622                    | 277.252                   |
| 351 | M110.0303 | Đầu kéo 30 t                                       | 300       | 11           | 3,8      | 6       | 37                                     | lít diesel   | 1x4/7                           | 3.107.721                       | 430.986               | 266.138                     | 2.737.861                  | 253.622                    | 2.725.345                 |
| 352 | M110.0304 | Quang lật 360 t/h                                  | 300       | 14           | 4,3      | 6       | 27                                     | kWh          | 1x4/7                           | 247.875                         | 52.857                | 266.138                     | 508.207                    | 253.622                    | 495.691                   |
|     | M110.0400 | Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:         |           |              |          |         |                                        |              |                                 |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 353 | M110.0401 | 135 cv                                             | 270       | 12           | 3,1      | 6       | 45                                     | lít diesel   | 1x4/7                           | 781.918                         | 524.172               | 266.138                     | 1.366.613                  | 253.622                    | 1.354.097                 |
|     | M111.0000 | MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM |           |              |          |         |                                        |              |                                 |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|     | M111.0100 | Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:               |           |              |          |         |                                        |              |                                 |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 354 | M111.0101 | Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t                   | 180       | 16           | 4,2      | 6       | 53                                     | lít diesel   | 1x4/7+1x7/7                     | 1.091.245                       | 617.358               | 703.251                     | 2.811.977                  | 670.178                    | 2.778.904                 |
| 355 | M111.0102 | Máy khoan ngang UDB-4                              | 150       | 17           | 4,2      | 6       | 33                                     | lít xăng A92 | 1x4/7+1x7/7                     | 464.335                         | 449.193               | 703.251                     | 1.941.813                  | 670.178                    | 1.908.740                 |
|     | M111.0200 | Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:          |           |              |          |         |                                        |              |                                 |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 356 | M111.0201 | Máy khoan ngầm có định hướng                       | 260       | 15           | 3,5      | 6       | 201                                    | kWh          | 1x4/7+1x7/7                     | 5.938.103                       | 393.490               | 703.251                     | 6.349.678                  | 670.178                    | 6.316.605                 |

| Stt  | Mã hiệu    | Loại máy và thiết bị                                                    | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca) |              | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|--------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|      |            |                                                                         |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |              |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|      |            |                                                                         |           |              |          |         |                                        |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 357  | M111.0202  | Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm cố định hướng khi khoan qua sông nước) | 150       | 15           | 3,5      | 6       | 2                                      | kWh          | 1x4/7+1x6/7              | 1.755.761                       | 3.915                 | 637.119                     | 3.333.201                  | 607.157                    | 3.303.238                 |
|      | M112.0000  | MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC                                           |           |              |          |         |                                        |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|      | M112.0100  | Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:                                 |           |              |          |         |                                        |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 358  | M112.0101  | 1,1 kW                                                                  | 190       | 17           | 4,7      | 5       | 3                                      | kWh          | -                        | 3.440                           | 5.873                 | -                           | 10.707                     | -                          | 10.707                    |
| 359  | M112.0102  | 2 kW                                                                    | 190       | 17           | 4,7      | 5       | 5                                      | kWh          | -                        | 3.898                           | 9.788                 | -                           | 15.266                     | -                          | 15.266                    |
| 359a | M112.0102a | 2,8 kW                                                                  | 190       | 17           | 4,7      | 5       | 8                                      | kWh          | -                        | 4.586                           | 15.661                | -                           | 22.106                     | -                          | 22.106                    |
| 359b | M112.0102b | 7 kW - 7,5 kW                                                           | 180       | 17           | 4,7      | 5       | 17                                     | kWh          | -                        | 10.663                          | 33.280                | -                           | 49.097                     | -                          | 49.097                    |
| 360  | M112.0103  | 14 kW                                                                   | 180       | 16           | 4,5      | 5       | 34                                     | kWh          | -                        | 17.198                          | 66.561                | -                           | 90.925                     | -                          | 90.925                    |
| 361  | M112.0104  | 20 kW                                                                   | 180       | 16           | 4,2      | 5       | 48                                     | kWh          | -                        | 27.860                          | 93.968                | -                           | 132.972                    | -                          | 132.972                   |
|      | M112.0200  | Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:                               |           |              |          |         |                                        |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 362  | M112.0201  | 5 cv                                                                    | 150       | 20           | 5,4      | 5       | 2,7                                    | lít diesel   | -                        | 12.956                          | 31.450                | -                           | 57.707                     | -                          | 57.707                    |
| 363  | M112.0202  | 5,5 cv                                                                  | 150       | 20           | 5,4      | 5       | 3                                      | lít diesel   | -                        | 15.478                          | 34.945                | -                           | 66.314                     | -                          | 66.314                    |
| 364  | M112.0203  | 10 cv                                                                   | 150       | 20           | 5,4      | 5       | 5                                      | lít diesel   | -                        | 26.943                          | 58.241                | -                           | 112.845                    | -                          | 112.845                   |
| 365  | M112.0204  | 20 cv                                                                   | 150       | 18           | 4,7      | 5       | 10                                     | lít diesel   | -                        | 65.809                          | 116.483               | -                           | 230.113                    | -                          | 230.113                   |
| 366  | M112.0205  | 25 cv                                                                   | 150       | 17           | 4        | 5       | 11                                     | lít diesel   | -                        | 73.720                          | 128.131               | -                           | 247.557                    | -                          | 247.557                   |
| 367  | M112.0206  | 30 cv                                                                   | 150       | 17           | 4        | 5       | 15                                     | lít diesel   | -                        | 89.198                          | 174.724               | -                           | 319.225                    | -                          | 319.225                   |
| 368  | M112.0207  | 40 cv                                                                   | 150       | 17           | 4,4      | 5       | 20                                     | lít diesel   | -                        | 114.952                         | 232.965               | -                           | 422.253                    | -                          | 422.253                   |
| 369  | M112.0208  | 75 cv                                                                   | 150       | 16           | 3,8      | 5       | 36                                     | lít diesel   | -                        | 237.442                         | 419.338               | -                           | 786.582                    | -                          | 786.582                   |
| 370  | M112.0209  | 120 cv                                                                  | 150       | 16           | 3,8      | 5       | 53                                     | lít diesel   | -                        | 267.801                         | 617.358               | -                           | 1.031.557                  | -                          | 1.031.557                 |
|      | M112.0300  | Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:                                 |           |              |          |         |                                        |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 371  | M112.0301  | 3 cv                                                                    | 150       | 20           | 5,8      | 5       | 1,6                                    | lít xăng A92 | -                        | 9.860                           | 21.779                | -                           | 42.025                     | -                          | 42.025                    |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                     | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca) |              | Nhân công điều khiển máy     | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|--------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |              |                              |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                          |           |              |          |         |                                        |              |                              |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 372 | M112.0302 | 6 cv                                     | 150       | 20           | 5,8      | 5       | 3                                      | lít xăng A92 | -                            | 16.854                          | 40.836                | -                           | 75.443                     | -                          | 75.443                    |
| 373 | M112.0303 | 8 cv                                     | 150       | 20           | 5,8      | 5       | 4                                      | lít xăng A92 | -                            | 22.013                          | 54.448                | -                           | 99.648                     | -                          | 99.648                    |
| 374 | M112.0401 | Máy bơm chân không 7,5 kW                | 280       | 13           | 3,6      | 5       | 22                                     | kWh          | -                            | 252.231                         | 43.069                | -                           | 225.936                    | -                          | 225.936                   |
| 375 | M112.0402 | Máy bơm xói 4MC (75 kW)                  | 180       | 13           | 3,6      | 5       | 180                                    | kWh          | 1x3/7                        | 120.039                         | 352.379               | 224.202                     | 711.958                    | 213.658                    | 701.414                   |
| 376 | M112.0501 | Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv) | 180       | 13           | 2,2      | 5       | 111                                    | lít diesel   | 1x3/7                        | 1.158.316                       | 1.292.958             | 224.202                     | 2.733.391                  | 213.658                    | 2.722.847                 |
|     | M112.0600 | Máy bơm vữa - năng suất:                 |           |              |          |         |                                        |              |                              |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 377 | M112.0601 | 6 m³/h                                   | 150       | 18           | 6,6      | 5       | 19                                     | kWh          | 1x4/7                        | 103.415                         | 37.196                | 266.138                     | 494.997                    | 253.622                    | 482.481                   |
| 378 | M112.0602 | 9 m³/h                                   | 150       | 18           | 6,6      | 5       | 34                                     | kWh          | 1x4/7                        | 129.899                         | 66.561                | 266.138                     | 573.446                    | 253.622                    | 560.930                   |
| 379 | M112.0603 | 32 - 50 m³/h                             | 150       | 18           | 6,1      | 5       | 72                                     | kWh          | 1x4/7                        | 170.830                         | 140.952               | 266.138                     | 718.001                    | 253.622                    | 705.485                   |
|     | M112.0700 | Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: |           |              |          |         |                                        |              |                              |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 380 | M112.0701 | 126 cv                                   | 200       | 12           | 3,8      | 5       | 54                                     | lít diesel   | 1x5/7                        | 240.684                         | 629.007               | 312.914                     | 1.177.792                  | 298.198                    | 1.163.076                 |
| 381 | M112.0702 | 350 cv                                   | 200       | 12           | 3,5      | 5       | 127                                    | lít diesel   | 1x5/7                        | 505.900                         | 1.479.330             | 312.914                     | 2.280.438                  | 298.198                    | 2.265.722                 |
| 382 | M112.0703 | 380 cv                                   | 200       | 12           | 3,3      | 5       | 136                                    | lít diesel   | 1x5/7                        | 541.420                         | 1.584.165             | 312.914                     | 2.414.135                  | 298.198                    | 2.399.420                 |
| 383 | M112.0704 | 480 cv                                   | 200       | 12           | 3,1      | 5       | 168                                    | lít diesel   | 1x5/7                        | 659.820                         | 1.956.909             | 312.914                     | 2.893.353                  | 298.198                    | 2.878.637                 |
|     | M112.0800 | Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:     |           |              |          |         |                                        |              |                              |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 384 | M112.0801 | 50 m³/h                                  | 260       | 13           | 5,4      | 6       | 53                                     | lít diesel   | 1x1/4+1x3/4<br>Lái xe nhóm 9 | 2.508.786                       | 617.358               | 500.339                     | 3.346.657                  | 482.034                    | 3.328.352                 |
| 385 | M112.0802 | 60 m³/h                                  | 260       | 13           | 5        | 6       | 60                                     | lít diesel   | 1x1/4+1x3/4<br>Lái xe nhóm 9 | 2.809.744                       | 698.896               | 500.339                     | 3.652.358                  | 482.034                    | 3.634.053                 |
|     | M112.0900 | Máy bơm bê tông - năng suất:             |           |              |          |         |                                        |              |                              |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 386 | M112.0901 | 40 - 60 m³/h                             | 220       | 13           | 6,5      | 5       | 182                                    | kWh          | 1x3/7+1x5/7                  | 1.245.106                       | 356.294               | 537.116                     | 2.206.431                  | 511.856                    | 2.181.171                 |
| 387 | M112.0902 | 60 - 90 m³/h                             | 220       | 13           | 6,5      | 5       | 248                                    | kWh          | 1x4/7+1x5/7                  | 1.711.849                       | 485.500               | 579.053                     | 2.869.775                  | 551.821                    | 2.842.543                 |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                     | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu-N.Lượng (1ca) |     | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|-----|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |     |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                          |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
|     | M112.1000 | Máy phun vẩy - năng suất:                |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 388 | M112.1001 | 9 m³/h (AL 285)                          | 200       | 13           | 4,9      | 6       | 54                                     | kWh | 1x4/7                    | 1.734.436                       | 105.714               | 266.138                     | 2.331.765                  | 253.622                    | 2.319.249                 |
| 389 | M112.1002 | 16 m³/h (AL 500)                         | 200       | 13           | 4,5      | 6       | 429                                    | kWh | 1x4/7                    | 6.737.447                       | 839.837               | 266.138                     | 8.584.542                  | 253.622                    | 8.572.026                 |
|     | M112.1100 | Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:    |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 390 | M112.1101 | 1,0 kW                                   | 150       | 25           | 8,8      | 4       | 5                                      | kWh | 1x3/7                    | 6.420                           | 9.788                 | 224.202                     | 250.168                    | 213.658                    | 239.624                   |
|     | M112.1200 | Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:   |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 391 | M112.1201 | 1,0 kW                                   | 150       | 25           | 8,8      | 4       | 5                                      | kWh | -                        | 5.045                           | 9.788                 | -                           | 22.501                     | -                          | 22.501                    |
|     | M112.1300 | Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:    |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 392 | M112.1301 | 1,5 kW                                   | 150       | 20           | 8,8      | 4       | 7                                      | kWh | 1x3/7                    | 7.395                           | 13.704                | 224.202                     | 254.076                    | 213.658                    | 243.532                   |
| 393 | M112.1302 | 3,5 kW                                   | 150       | 20           | 6,5      | 4       | 16                                     | kWh | 1x3/7                    | 24.535                          | 31.323                | 224.202                     | 305.412                    | 213.658                    | 294.868                   |
|     | M112.1400 | Máy phun (chưa tính khí nén):            |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 394 | M112.1401 | Máy phun sơn 400 m²/h                    | 150       | 22           | 5,4      | 4       | -                                      | -   | 1x3/7                    | 8.026                           | -                     | 224.202                     | 241.003                    | 213.658                    | 230.459                   |
| 395 | M112.1402 | Máy phun chất tạo màng 5,5Hp             | 150       | 22           | 5,4      | 4       | -                                      | -   | 1x3/7                    | 7.452                           | -                     | 224.202                     | 239.801                    | 213.658                    | 229.257                   |
| 396 | M112.1403 | Máy phun cát                             | 200       | 22           | 4,2      | 4       | -                                      | -   | 1x3/7                    | 16.510                          | -                     | 224.202                     | 249.132                    | 213.658                    | 238.588                   |
| 397 | M112.1404 | Máy phun bi 235 kW                       | 250       | 22           | 4,2      | 4       | 176                                    | kWh | 1x3/7+1x4/7              | 3.123.015                       | 344.549               | 490.340                     | 4.332.666                  | 467.280                    | 4.309.606                 |
|     | M112.1500 | Máy khoan đứng - công suất:              |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 398 | M112.1501 | 2,5 kW                                   | 220       | 12,5         | 4,1      | 4       | 5                                      | kWh | -                        | 42.900                          | 9.788                 | -                           | 47.521                     | -                          | 47.521                    |
| 399 | M112.1502 | 4,5 kW                                   | 220       | 12,5         | 4,1      | 4       | 9                                      | kWh | -                        | 57.200                          | 17.619                | -                           | 67.929                     | -                          | 67.929                    |
|     | M112.1600 | Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan: |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 400 | M112.1601 | 1,7 kW                                   | 130       | 30           | 8,4      | 4       | 3                                      | kWh | -                        | 4.150                           | 5.873                 | -                           | 19.408                     | -                          | 19.408                    |
|     | M112.1700 | Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:   |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |

| Stt  | Mã hiệu    | Loại máy và thiết bị             | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca) |              | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|------|------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-----------------------------------------|--------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|      |            |                                  |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                         |              |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|      |            |                                  |           |              |          |         |                                         |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 401  | M112.1701  | 0,62 kW                          | 150       | 30           | 7,5      | 4       | 0,9                                     | kWh          | -                        | 4.800                           | 1.762                 | -                           | 15.042                     | -                          | 15.042                    |
| 402  | M112.1702  | 0,75 kW                          | 150       | 20           | 7,5      | 4       | 1,1                                     | kWh          | -                        | 6.250                           | 2.153                 | -                           | 15.278                     | -                          | 15.278                    |
| 402a | M112.1702a | 0,85 kW                          | 150       | 20           | 7,5      | 4       | 1,3                                     | kWh          | -                        | 6.750                           | 2.545                 | -                           | 16.720                     | -                          | 16.720                    |
| 402b | M112.1702b | 1,00 kW                          | 130       | 20           | 7,5      | 4       | 1,6                                     | kWh          | -                        | 8.400                           | 3.132                 | -                           | 23.486                     | -                          | 23.486                    |
| 403  | M112.1703  | 1,50 kW                          | 110       | 20           | 7,5      | 4       | 2,3                                     | kWh          | -                        | 10.400                          | 4.503                 | -                           | 34.285                     | -                          | 34.285                    |
|      | M112.1800  | Máy luân cấp - công suất:        |           |              |          |         |                                         |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 404  | M112.1801  | 15 kW                            | 240       | 9            | 2,2      | 5       | 27                                      | kWh          | 1x3/7                    | 94.900                          | 52.857                | 224.202                     | 337.557                    | 213.658                    | 327.013                   |
|      | M112.1900  | Máy cắt cấp - công suất:         |           |              |          |         |                                         |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 405  | M112.1901  | 10 kW                            | 230       | 13,3         | 3,5      | 4       | 13                                      | kWh          | 1x3/7                    | 23.400                          | 25.450                | 224.202                     | 270.813                    | 213.658                    | 260.269                   |
|      | M112.2000  | Máy cắt sắt cầm tay - công suất: |           |              |          |         |                                         |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 406  | M112.2001  | 1,7 kW                           | 130       | 30           | 7,5      | 4       | 3                                       | kWh          | -                        | 7.750                           | 5.873                 | -                           | 30.613                     | -                          | 30.613                    |
|      | M112.2100  | Máy cắt gạch đá - công suất:     |           |              |          |         |                                         |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 407  | M112.2101  | 1,7 kW                           | 90        | 14           | 7        | 4       | 3                                       | kWh          | -                        | 7.900                           | 5.873                 | -                           | 27.817                     | -                          | 27.817                    |
|      | M112.2200  | Máy cắt bê tông - công suất:     |           |              |          |         |                                         |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 407a | M112.2200a | 1,5 kW                           | 120       | 20           | 5,5      | 4       | 2,7                                     | kWh          | -                        | 8.750                           |                       |                             |                            |                            |                           |
| 408  | M112.2201  | 7,5 kW                           | 120       | 20           | 5,5      | 4       | 11                                      | kWh          | 1x3/7                    | 17.400                          | 21.534                | 224.202                     | 288.511                    | 213.658                    | 277.967                   |
| 409  | M112.2202  | 12 cv (MCD 218)                  | 120       | 20           | 4,5      | 5       | 8                                       | lít xăng A92 | 1x3/7                    | 38.500                          | 108.895               | 224.202                     | 421.326                    | 213.658                    | 410.782                   |
|      | M112.2300  | Máy cắt ống - công suất:         |           |              |          |         |                                         |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 410  | M112.2301  | 5 kW                             | 240       | 14           | 4,5      | 4       | 9                                       | kWh          | 1x3/7                    | 28.200                          | 17.619                | 224.202                     | 268.258                    | 213.658                    | 257.714                   |
|      | M112.2400  | Máy cắt tôn - công suất:         |           |              |          |         |                                         |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 411  | M112.2401  | 5 kW                             | 240       | 13           | 3,8      | 4       | 10                                      | kWh          | 1x3/7                    | 18.800                          | 19.577                | 224.202                     | 260.072                    | 213.658                    | 249.528                   |
| 412  | M112.2402  | 15 kW                            | 240       | 13           | 3,9      | 4       | 27                                      | kWh          | 1x3/7                    | 156.600                         | 52.857                | 224.202                     | 404.949                    | 213.658                    | 394.405                   |
|      | M112.2500  | Máy cắt đột - công suất:         |           |              |          |         |                                         |              |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                                           | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca) |     | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|-----|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |                  |                                                                |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |     |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |                  |                                                                |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 413 | M112.2501        | 2,8 kW                                                         | 240       | 14           | 4,1      | 4       | 5                                      | kWh | 1x3/7                    | 41.700                          | 9.788                 | 224.202                     | 269.956                    | 213.658                    | 259.412                   |
|     | <b>M112.2600</b> | <b>Máy cắt uốn cốt thép - công suất:</b>                       |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 414 | M112.2601        | 5 kW                                                           | 240       | 14           | 4,1      | 4       | 9                                      | kWh | 1x3/7                    | 18.200                          | 17.619                | 224.202                     | 258.580                    | 213.658                    | 248.036                   |
|     | <b>M112.2700</b> | <b>Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:</b>                         |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 415 | M112.2701        | 0,8 kW                                                         | 190       | 20,5         | 10,5     | 4       | 2                                      | kWh | -                        | 4.600                           | 3.915                 | -                           | 12.389                     | -                          | 12.389                    |
| 416 | M112.2801        | Máy cắt thép Plasma                                            | 230       | 13           | 3,8      | 4       | 13                                     | kWh | 1x3/7                    | 68.900                          | 25.450                | 224.202                     | 308.067                    | 213.658                    | 297.523                   |
|     | <b>M112.2900</b> | <b>Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:</b> |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 417 | M112.2901        | 1,5 m³/ph                                                      | 120       | 30           | 6,6      | 5       | -                                      | -   | -                        | 5.400                           | -                     | -                           | 18.720                     | -                          | 18.720                    |
| 418 | M112.2902        | 3,0 m³/ph                                                      | 120       | 30           | 6,6      | 5       | -                                      | -   | -                        | 6.100                           | -                     | -                           | 21.147                     | -                          | 21.147                    |
|     | <b>M112.3000</b> | <b>Máy uốn ống - công suất:</b>                                |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 419 | M112.3001        | 2,0 kW - 2,8 kW                                                | 230       | 14           | 4,5      | 4       | 5                                      | kWh | 1x3/7                    | 28.200                          | 9.788                 | 224.202                     | 261.576                    | 213.658                    | 251.033                   |
|     | <b>M112.3100</b> | <b>Máy lọc tôn - công suất:</b>                                |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 420 | M112.3101        | 5 kW                                                           | 230       | 13           | 3,9      | 4       | 10                                     | kWh | 1x3/7                    | 54.800                          | 19.577                | 224.202                     | 290.478                    | 213.658                    | 279.934                   |
|     | <b>M112.3200</b> | <b>Máy cưa kim loại - công suất:</b>                           |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 421 | M112.3201        | 1,7 kW                                                         | 230       | 14           | 4,1      | 4       | 4                                      | kWh | -                        | 22.700                          | 7.831                 | -                           | 29.643                     | -                          | 29.643                    |
| 422 | M112.3202        | 2,7 kW                                                         | 230       | 14           | 4,1      | 4       | 6                                      | kWh | -                        | 27.300                          | 11.746                | -                           | 37.978                     | -                          | 37.978                    |
|     | <b>M112.3300</b> | <b>Máy tiện - công suất:</b>                                   |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 423 | M112.3301        | 10 kW                                                          | 230       | 14           | 4,1      | 4       | 19                                     | kWh | 1x3/7                    | 111.400                         | 37.196                | 224.202                     | 361.658                    | 213.658                    | 351.114                   |
|     | <b>M112.3400</b> | <b>Máy bào thép - công suất:</b>                               |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 424 | M112.3401        | 7,5 kW                                                         | 230       | 14           | 4,1      | 4       | 16                                     | kWh | 1x3/7                    | 72.900                          | 31.323                | 224.202                     | 321.135                    | 213.658                    | 310.591                   |
|     | <b>M112.3500</b> | <b>Máy phay - công suất:</b>                                   |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 425 | M112.3501        | 7 kW                                                           | 230       | 14           | 4,1      | 4       | 15                                     | kWh | 1x3/7                    | 89.100                          | 29.365                | 224.202                     | 333.757                    | 213.658                    | 323.213                   |
|     | <b>M112.3600</b> | <b>Máy ghép mí - công suất:</b>                                |           |              |          |         |                                        |     |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |

| Stt  | Mã hiệu    | Loại máy và thiết bị            | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu-N.Lượng (1ca) |     | Nhân công điều khiển máy                 | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|------|------------|---------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|----------------------------------------|-----|------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|      |            |                                 |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                        |     |                                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|      |            |                                 |           |              |          |         |                                        |     |                                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 426  | M112.3601  | 1,1 kW                          | 220       | 14           | 4,1      | 4       | 2                                      | kWh | 1x3/7                                    | 6.100                           | 3.915                 | 224.202                     | 234.244                    | 213.658                    | 223.700                   |
|      | M112.3700  | Máy mài - công suất:            |           |              |          |         |                                        |     |                                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 427  | M112.3701  | 1 kW                            | 220       | 14           | 4,9      | 4       | 2                                      | kWh | -                                        | 3.500                           | 3.915                 | -                           | 7.558                      | -                          | 7.558                     |
| 428  | M112.3702  | 2,7 kW                          | 230       | 14           | 4,9      | 4       | 4                                      | kWh | -                                        | 11.200                          | 7.831                 | -                           | 18.982                     | -                          | 18.982                    |
|      | M112.3800  | Máy cưa gỗ cầm tay - công suất: |           |              |          |         |                                        |     |                                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 429  | M112.3801  | 1,3 kW                          | 180       | 30           | 10,5     | 4       | 3                                      | kWh | -                                        | 7.600                           | 5.873                 | -                           | 24.662                     | -                          | 24.662                    |
|      | M112.3900  | Máy hàn một chiều - công suất:  |           |              |          |         |                                        |     |                                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 430  | M112.3901  | 50 kW                           | 200       | 24           | 4,5      | 5       | 105                                    | kWh | 1x4/7                                    | 26.000                          | 205.555               | 266.138                     | 515.243                    | 253.622                    | 502.727                   |
|      | M112.4000  | Máy hàn xoay chiều - công suất: |           |              |          |         |                                        |     |                                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 430a | M112.4000a | 7 kW                            | 200       | 21           | 4,8      | 5       | 15                                     | kWh | 1x4/7                                    | 4.300                           | 29.365                | 266.138                     | 302.125                    | 253.622                    | 289.609                   |
| 431  | M112.4001  | 14 kW - 15 kW                   | 200       | 21           | 4,8      | 5       | 29                                     | kWh | 1x4/7                                    | 8.600                           | 56.772                | 266.138                     | 336.154                    | 253.622                    | 323.638                   |
| 432  | M112.4002  | 23 kW                           | 200       | 21           | 4,8      | 5       | 48                                     | kWh | 1x4/7                                    | 16.000                          | 93.968                | 266.138                     | 384.746                    | 253.622                    | 372.230                   |
|      | M112.4100  | Máy hàn hơi - công suất:        |           |              |          |         |                                        |     |                                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 433  | M112.4101  | 1000 l/h                        | 160       | 21           | 4,8      | 5       | -                                      | -   | 1x4/7                                    | 3.400                           | -                     | 266.138                     | 272.683                    | 253.622                    | 260.167                   |
| 434  | M112.4102  | 2000 l/h                        | 160       | 21           | 4,8      | 5       | -                                      | -   | 1x4/7                                    | 5.200                           | -                     | 266.138                     | 276.148                    | 253.622                    | 263.632                   |
| 435  | M112.4201  | Máy hàn cắt dưới nước           | 90        | 21           | 10       | 5       | -                                      | -   | thợ lặn cấp I<br>1x1/2+ thợ lặn<br>1x2/4 | 106.900                         | -                     | 977.239                     | 1.379.896                  | 928.765                    | 1.331.422                 |
|      | M112.4300  | Máy hàn nối ống nhựa:           |           |              |          |         |                                        |     |                                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 436  | M112.4301  | Máy hàn nhiệt cầm tay           | 200       | 21           | 6,5      | 5       | 6                                      | kWh | -                                        | 1.532                           | 11.746                | -                           | 14.236                     | -                          | 14.236                    |
| 437  | M112.4302  | Máy gia nhiệt D315mm            | 200       | 21           | 6,5      | 5       | 8                                      | kWh | 1x4/7                                    | 50.000                          | 15.661                | 266.138                     | 357.799                    | 253.622                    | 345.283                   |
| 438  | M112.4303  | Máy gia nhiệt D630mm            | 200       | 21           | 6,5      | 5       | 12                                     | kWh | 1x4/7                                    | 122.727                         | 23.492                | 266.138                     | 476.176                    | 253.622                    | 463.659                   |
| 439  | M112.4304  | Máy gia nhiệt D1200mm           | 200       | 21           | 6,5      | 5       | 18                                     | kWh | 1x4/7                                    | 170.909                         | 35.238                | 266.138                     | 561.158                    | 253.622                    | 548.642                   |
|      | M112.4400  | Máy quạt gió - công suất:       |           |              |          |         |                                        |     |                                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 440  | M112.4401  | 2,5 kW                          | 160       | 19           | 1,7      | 5       | 16                                     | kWh | -                                        | 3.600                           | 31.323                | -                           | 37.106                     | -                          | 37.106                    |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                        | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí NL, NL (CPNL) | Chi phí tiền lương vùng III | Giá ca máy vùng III (đồng) | Chi phí tiền lương vùng IV | Giá ca máy vùng IV (đồng) |
|-----|-----------|---------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-----------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |           |                                             |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                         |            |                          |                                 |                       | VÙNG III                    |                            | VÙNG IV                    |                           |
|     |           |                                             |           |              |          |         |                                         |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 441 | M112.4402 | 4,5 kW                                      | 160       | 19           | 1,7      | 5       | 29                                      | kWh        | -                        | 7.900                           | 56.772                | -                           | 69.461                     | -                          | 69.461                    |
|     | M112.4500 | Máy khoan khoan đập cáp - công suất:        |           |              |          |         |                                         |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 442 | M112.4501 | 40 kW                                       | 200       | 14           | 6,4      | 5       | 144                                     | kWh        | 1x4/7                    | 630.000                         | 281.903               | 266.138                     | 1.304.041                  | 253.622                    | 1.291.525                 |
|     | M112.4600 | Máy khoan xoay - công suất:                 |           |              |          |         |                                         |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 443 | M112.4601 | 54 cv                                       | 230       | 14           | 6,5      | 5       | 19                                      | lít diesel | 1x4/7                    | 1.117.200                       | 221.317               | 266.138                     | 1.658.087                  | 253.622                    | 1.645.571                 |
| 444 | M112.4602 | 300 cv                                      | 230       | 13           | 3,9      | 5       | 97                                      | lít diesel | 1x6/7                    | 7.036.900                       | 1.129.882             | 370.981                     | 7.803.478                  | 353.534                    | 7.786.031                 |
|     | M112.4700 | Bộ kích chuyên dùng:                        |           |              |          |         |                                         |            |                          |                                 |                       |                             |                            |                            |                           |
| 445 | M112.4701 | Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)        | 200       | 18           | 4,5      | 5       | 65                                      | kWh        | 14/7+1x7/7               | 550.300                         | 127.248               | 703.251                     | 1.537.634                  | 670.178                    | 1.504.561                 |
| 446 | M112.4702 | Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t | 200       | 13           | 2,2      | 5       | 14                                      | kWh        | 1x4/7                    | 91.300                          | 27.407                | 266.138                     | 379.824                    | 253.622                    | 367.308                   |

**Phụ lục 03: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM**

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                      | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (CPKH) | Chi phí sửa chữa (CPSC) | Chi phí khác (CPK) | Giá ca máy (đồng) |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------|
|     |           |                                                           |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                         |                         |                    |                   |
|     | M201.0000 | MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT                                  |           |              |          |              |                                 |                         |                         |                    |                   |
| 447 | M201.0001 | Bộ khoan tay                                              | 180       | 15           | 6        | 5            | 35.083                          | 26.312                  | 11.694                  | 9.745              | 47.752            |
| 448 | M201.0002 | Máy khoan XY-1A                                           | 180       | 10           | 5        | 5            | 76.000                          | 38.000                  | 21.111                  | 21.111             | 80.222            |
| 449 | M201.0003 | Máy khoan XY-3                                            | 180       | 10           | 5        | 5            | 210.909                         | 105.455                 | 58.586                  | 58.586             | 222.626           |
| 450 | M201.0004 | Máy khoan GK-250                                          | 180       | 10           | 5        | 5            | 136.364                         | 68.182                  | 37.879                  | 37.879             | 143.940           |
| 451 | M201.0005 | Bộ nén ngang GA                                           | 180       | 10           | 3        | 5            | 476.947                         | 238.474                 | 79.491                  | 132.485            | 450.450           |
| 452 | M201.0006 | Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)                       | 180       | 20           | 6,6      | 5            | 6.363                           | 7.070                   | 2.333                   | 1.768              | 11.171            |
| 453 | M201.0007 | Búa khoan tay P30                                         | 180       | 15           | 8,5      | 5            | 12.268                          | 10.223                  | 5.793                   | 3.408              | 19.424            |
| 454 | M201.0008 | Thùng trực 0,5 m³                                         | 150       | 20           | 8        | 5            | 3.096                           | 4.128                   | 1.651                   | 1.032              | 6.811             |
| 455 | M201.0009 | Máy khoan F-60L                                           | 250       | 10           | 4        | 5            | 1.396.445                       | 502.720                 | 223.431                 | 279.289            | 1.005.440         |
| 456 | M201.0010 | Máy xuyên động RA-50                                      | 180       | 10           | 3,5      | 5            | 58.816                          | 29.408                  | 11.436                  | 16.338             | 57.182            |
| 457 | M201.0011 | Máy xuyên tĩnh Gouda                                      | 180       | 10           | 2,8      | 5            | 495.291                         | 247.646                 | 77.045                  | 137.581            | 462.272           |
| 458 | M201.0012 | Thiết bị đo ngẫu lực                                      | 180       | 10           | 3        | 5            | 340.513                         | 170.257                 | 56.752                  | 94.587             | 321.596           |
| 459 | M201.0013 | Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT                                 | 180       | 10           | 3,5      | 5            | 10.777                          | 5.987                   | 2.096                   | 2.994              | 11.076            |
| 460 | M201.0014 | Biển thể thấp sáng                                        | 150       | 18           | 4,5      | 5            | 3.325                           | 3.990                   | 998                     | 1.108              | 6.096             |
| 461 | M201.0015 | Máy thăm dò địa vật lý UJ-18                              | 150       | 10           | 3,2      | 4            | 31.300                          | 18.780                  | 6.677                   | 8.347              | 33.804            |
| 462 | M201.0016 | Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100                           | 150       | 10           | 3,2      | 4            | 38.752                          | 23.251                  | 8.267                   | 10.334             | 41.852            |
| 463 | M201.0017 | Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)     | 150       | 10           | 2,2      | 4            | 97.797                          | 58.678                  | 14.344                  | 26.079             | 99.101            |
| 464 | M201.0018 | Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12) | 150       | 10           | 2        | 4            | 292.130                         | 175.278                 | 38.951                  | 77.901             | 292.130           |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                                                     | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (CPKH) | Chi phí sửa chữa (CPSC) | Chi phí khác (CPK) | Giá ca máy (đồng) |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------|
|     |                  |                                                                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                         |                         |                    |                   |
| 465 | M201.0019        | Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)                | 150       | 10           | 2        | 4            | 343.379                         | 206.027                 | 45.784                  | 91.568             | 343.379           |
| 466 | M201.0020        | Máy thủy bình điện tử                                                    | 180       | 10           | 2,8      | 4            | 15.822                          | 8.790                   | 2.461                   | 3.516              | 14.767            |
| 467 | M201.0021        | Máy toàn đạc điện tử                                                     | 180       | 10           | 1,8      | 4            | 178.855                         | 89.428                  | 17.886                  | 39.746             | 147.059           |
| 468 | M201.0022        | Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)                               | 180       | 10           | 1,5      | 4            | 670.706                         | 335.353                 | 55.892                  | 149.046            | 540.291           |
| 469 | M201.0023        | Ống nhòm                                                                 | 180       | 10           | 2        | 4            | 1.147                           | 637                     | 127                     | 255                | 1.020             |
| 470 | M201.0024        | Kính hiển vi                                                             | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 8.943                           | 4.472                   | 805                     | 1.789              | 7.065             |
| 471 | M201.0025        | Kính hiển vi điện tử quét                                                | 200       | 10           | 1,2      | 4            | 3.221.684                       | 1.449.758               | 193.301                 | 644.337            | 2.287.396         |
| 472 | M201.0026        | Máy ảnh                                                                  | 150       | 10           | 2        | 4            | 6.306                           | 4.204                   | 841                     | 1.682              | 6.726             |
|     | <b>M202.0000</b> | <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG</b> |           |              |          |              |                                 |                         |                         |                    |                   |
| 473 | M202.0001        | Cần Belkenman                                                            | 180       | 10           | 2,8      | 4            | 20.866                          | 11.592                  | 3.246                   | 4.637              | 19.475            |
| 474 | M202.0002        | Thiết bị đếm phóng xạ                                                    | 180       | 10           | 2,2      | 4            | 142.511                         | 71.256                  | 17.418                  | 31.669             | 120.343           |
| 475 | M202.0003        | TRL Profile Beam                                                         | 180       | 10           | 1,8      | 4            | 399.443                         | 199.722                 | 39.944                  | 88.765             | 328.431           |
| 476 | M202.0004        | Máy FWD                                                                  | 180       | 10           | 1,4      | 4            | 2.056.833                       | 1.028.417               | 159.976                 | 457.074            | 1.645.466         |
| 477 | M202.0005        | Thiết bị đo phản ứng Romdas                                              | 180       | 10           | 3        | 4            | 92.408                          | 46.204                  | 15.401                  | 20.535             | 82.140            |
| 478 | M202.0006        | Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)                                       | 180       | 10           | 2,2      | 4            | 348.767                         | 174.384                 | 42.627                  | 77.504             | 294.514           |
| 479 | M202.0007        | Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)                                    | 180       | 10           | 1,4      | 4            | 1.371.222                       | 685.611                 | 106.651                 | 304.716            | 1.096.978         |
| 480 | M202.0008        | Bộ thiết bị siêu âm                                                      | 180       | 10           | 2        | 4            | 573.827                         | 286.914                 | 63.759                  | 127.517            | 478.189           |
| 481 | M202.0009        | Cân điện tử                                                              | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 8.255                           | 4.128                   | 743                     | 1.651              | 6.521             |
| 482 | M202.0010        | Cân phân tích                                                            | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 12.726                          | 6.363                   | 1.145                   | 2.545              | 10.054            |
| 483 | M202.0011        | Cân bàn                                                                  | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 4.815                           | 2.408                   | 433                     | 963                | 3.804             |
| 484 | M202.0012        | Cân thủy tĩnh                                                            | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 5.618                           | 2.809                   | 506                     | 1.124              | 4.438             |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                         | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (CPKH) | Chi phí sửa chữa (CPSC) | Chi phí khác (CPK) | Giá ca máy (đồng) |
|-----|-----------|----------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------|
|     |           |                                              |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                         |                         |                    |                   |
| 485 | M202.0013 | Lò nung                                      | 200       | 10           | 4        | 4            | 14.217                          | 7.109                   | 2.843                   | 2.843              | 12.795            |
| 486 | M202.0014 | Tủ sấy                                       | 200       | 10           | 4,5      | 4            | 12.268                          | 6.134                   | 2.760                   | 2.454              | 11.348            |
| 487 | M202.0015 | Tủ hút khí độc                               | 200       | 10           | 4        | 4            | 12.268                          | 6.134                   | 2.454                   | 2.454              | 11.041            |
| 488 | M202.0016 | Tủ lạnh                                      | 250       | 10           | 4        | 4            | 7.796                           | 3.118                   | 1.247                   | 1.247              | 5.613             |
| 489 | M202.0017 | Máy hút chân không                           | 200       | 10           | 4,5      | 4            | 3.783                           | 1.892                   | 851                     | 757                | 3.499             |
| 490 | M202.0018 | Máy hút ẩm OASIS-America                     | 200       | 10           | 4        | 4            | 10.319                          | 5.160                   | 2.064                   | 2.064              | 9.287             |
| 491 | M202.0019 | Bếp điện                                     | 150       | 30           | 6,5      | 4            | 803                             | 1.606                   | 348                     | 214                | 2.168             |
| 492 | M202.0020 | Bếp gas                                      | 150       | 30           | 6,5      | 4            | 1.032                           | 2.064                   | 447                     | 275                | 2.786             |
| 493 | M202.0021 | Máy chưng cất nước                           | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 7.567                           | 3.784                   | 1.324                   | 1.513              | 6.621             |
| 494 | M202.0022 | Máy trộn đất                                 | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 6.306                           | 3.153                   | 1.104                   | 1.261              | 5.518             |
| 495 | M202.0023 | Máy trộn xi măng, dung tích 5lít             | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 19.949                          | 9.975                   | 3.491                   | 3.990              | 17.455            |
| 496 | M202.0024 | Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa) | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 16.968                          | 8.484                   | 2.969                   | 3.394              | 14.847            |
| 497 | M202.0025 | Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)                | 200       | 10           | 4,5      | 4            | 6.306                           | 3.153                   | 1.419                   | 1.261              | 5.833             |
| 498 | M202.0026 | Máy cắt đất                                  | 200       | 10           | 3        | 4            | 2.637                           | 1.319                   | 396                     | 527                | 2.241             |
| 499 | M202.0027 | Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm                   | 200       | 10           | 3        | 4            | 17.198                          | 8.599                   | 2.580                   | 3.440              | 14.618            |
| 500 | M202.0028 | Máy cắt ứng biến                             | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 163.950                         | 73.778                  | 18.035                  | 32.790             | 124.602           |
| 501 | M202.0029 | Máy nén 3 trục                               | 200       | 10           | 1,6      | 4            | 779.854                         | 350.934                 | 62.388                  | 155.971            | 569.293           |
| 502 | M202.0030 | Máy ép litvinốp                              | 200       | 10           | 3        | 4            | 17.886                          | 8.943                   | 2.683                   | 3.577              | 15.203            |
| 503 | M202.0031 | Kích tháo mẫu                                | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 7.796                           | 3.898                   | 858                     | 1.559              | 6.315             |
| 504 | M202.0032 | Máy ép mẫu đá, bê tông                       | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 166.931                         | 75.119                  | 18.362                  | 33.386             | 126.868           |
| 505 | M202.0033 | Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)     | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 72.574                          | 32.658                  | 12.700                  | 14.515             | 59.874            |
| 506 | M202.0034 | Máy khoan mẫu đá                             | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 67.071                          | 30.182                  | 11.737                  | 13.414             | 55.334            |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                     | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (CPKH) | Chi phí sửa chữa (CPSC) | Chi phí khác (CPK) | Giá ca máy (đồng) |
|-----|-----------|----------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------|
|     |           |                                                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                         |                         |                    |                   |
| 507 | M202.0035 | Máy mài thử độ mài mòn                                   | 200       | 10           | 4,2      | 4            | 10.319                          | 5.160                   | 2.167                   | 2.064              | 9.390             |
| 508 | M202.0036 | Máy nén một trục                                         | 200       | 10           | 3        | 4            | 17.886                          | 8.943                   | 2.683                   | 3.577              | 15.203            |
| 509 | M202.0037 | Máy nén Marshall                                         | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 264.728                         | 119.128                 | 29.120                  | 52.946             | 201.193           |
| 510 | M202.0038 | Máy CBR                                                  | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 78.994                          | 35.547                  | 9.874                   | 15.799             | 61.220            |
| 511 | M202.0039 | Máy thí nghiệm thủy lực quay tay                         | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 8.369                           | 4.185                   | 1.465                   | 1.674              | 7.323             |
| 512 | M202.0040 | Máy nén 4 t (quay tay)                                   | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 7.796                           | 3.898                   | 1.364                   | 1.559              | 6.822             |
| 513 | M202.0041 | Máy nén thủy lực 10 t                                    | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 21.440                          | 10.720                  | 3.752                   | 4.288              | 18.760            |
| 514 | M202.0042 | Máy nén thủy lực 50 t                                    | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 35.656                          | 16.045                  | 6.240                   | 7.131              | 29.416            |
| 515 | M202.0043 | Máy nén thủy lực 125 t                                   | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 47.695                          | 21.463                  | 8.347                   | 9.539              | 39.348            |
| 516 | M202.0044 | Máy nén thủy lực 200 t                                   | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 62.000                          | 27.900                  | 10.850                  | 12.400             | 51.150            |
| 517 | M202.0045 | Máy kéo nén thủy lực 100 t                               | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 52.166                          | 23.475                  | 9.129                   | 10.433             | 43.037            |
| 518 | M202.0046 | Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t                            | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 28.892                          | 14.446                  | 5.056                   | 5.778              | 25.281            |
| 519 | M202.0047 | Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t                           | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 241.340                         | 108.603                 | 26.547                  | 48.268             | 183.418           |
| 520 | M202.0048 | Máy gia tải - 20 t                                       | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 37.261                          | 16.767                  | 6.521                   | 7.452              | 30.740            |
| 521 | M202.0049 | Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)                      | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 6.306                           | 3.153                   | 1.104                   | 1.261              | 5.518             |
| 522 | M202.0050 | Máy xác định hệ số thấm                                  | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 86.447                          | 38.901                  | 10.806                  | 17.289             | 66.996            |
| 523 | M202.0051 | Máy đo PH                                                | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 9.287                           | 4.644                   | 1.625                   | 1.857              | 8.126             |
| 524 | M202.0052 | Máy đo âm thanh                                          | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 8.369                           | 4.185                   | 1.465                   | 1.674              | 7.323             |
| 525 | M202.0053 | Máy đo chiều dày màng sơn                                | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 107.772                         | 48.497                  | 13.472                  | 21.554             | 83.523            |
| 526 | M202.0054 | Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 92.408                          | 41.584                  | 11.551                  | 18.482             | 71.616            |
| 527 | M202.0055 | Máy đo vết nứt                                           | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 16.280                          | 8.140                   | 2.849                   | 3.256              | 14.245            |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                        | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (CPKH) | Chi phí sửa chữa (CPSC) | Chi phí khác (CPK) | Giá ca máy (đồng) |
|-----|-----------|---------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------|
|     |           |                                             |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                         |                         |                    |                   |
| 528 | M202.0056 | Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 134.027                         | 60.312                  | 14.743                  | 26.805             | 101.861           |
| 529 | M202.0057 | Máy đo độ thấm của I-on Clo                 | 200       | 10           | 2        | 4            | 193.874                         | 87.243                  | 19.387                  | 38.775             | 145.406           |
| 530 | M202.0058 | Dụng cụ đo độ cháy của than                 | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 12.038                          | 6.019                   | 2.107                   | 2.408              | 10.533            |
| 531 | M202.0059 | Máy đo gia tốc                              | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 98.370                          | 44.267                  | 12.296                  | 19.674             | 76.237            |
| 532 | M202.0060 | Máy ghi nhiệt ổn định                       | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 16.854                          | 8.427                   | 2.949                   | 3.371              | 14.747            |
| 533 | M202.0061 | Máy đo chuyển vị                            | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 60.765                          | 27.344                  | 7.596                   | 12.153             | 47.093            |
| 534 | M202.0062 | Máy xác định môđun                          | 200       | 10           | 3        | 4            | 31.300                          | 14.085                  | 4.695                   | 6.260              | 25.040            |
| 535 | M202.0063 | Máy so màu ngọn lửa                         | 200       | 10           | 3        | 4            | 41.733                          | 18.780                  | 6.260                   | 8.347              | 33.386            |
| 536 | M202.0064 | Máy so màu quang điện                       | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 107.313                         | 48.291                  | 13.414                  | 21.463             | 83.168            |
| 537 | M202.0065 | Máy đo độ dẫn dài Bitum                     | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 62.599                          | 28.170                  | 7.825                   | 12.520             | 48.514            |
| 538 | M202.0066 | Máy chiết nhựa (Xóc lét)                    | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 8.828                           | 4.414                   | 1.545                   | 1.766              | 7.725             |
| 539 | M202.0067 | Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở         | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 14.561                          | 7.281                   | 2.548                   | 2.912              | 12.741            |
| 540 | M202.0068 | Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP    | 180       | 10           | 1,4      | 5            | 1.376                           | 764                     | 107                     | 382                | 1.254             |
| 541 | M202.0069 | Thiết bị thử tỷ diện                        | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 15.822                          | 7.911                   | 2.769                   | 3.164              | 13.844            |
| 542 | M202.0070 | Bàn dằn                                     | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 26.828                          | 13.414                  | 4.695                   | 5.366              | 23.475            |
| 543 | M202.0071 | Bàn rung                                    | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 9.745                           | 4.873                   | 1.705                   | 1.949              | 8.527             |
| 544 | M202.0072 | Máy khuấy bằng từ                           | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 15.249                          | 7.625                   | 2.669                   | 3.050              | 13.343            |
| 545 | M202.0073 | Máy khuấy cầm tay NAG-2                     | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 9.057                           | 4.529                   | 1.585                   | 1.811              | 7.925             |
| 546 | M202.0074 | Máy nghiền bi sứ LE1                        | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 8.369                           | 4.185                   | 1.465                   | 1.674              | 7.323             |
| 547 | M202.0075 | Máy phân tích hạt LAZER                     | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 82.778                          | 37.250                  | 10.347                  | 16.556             | 64.153            |
| 548 | M202.0076 | Máy phân tích vi nhiệt                      | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 67.071                          | 30.182                  | 8.384                   | 13.414             | 51.980            |
| 549 | M202.0077 | Tenxômét                                    | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 7.911                           | 3.956                   | 1.384                   | 1.582              | 6.922             |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                                         | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (CPKH) | Chi phí sửa chữa (CPSC) | Chi phí khác (CPK) | Giá ca máy (đồng) |
|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------|
|     |           |                                                                              |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                         |                         |                    |                   |
| 550 | M202.0078 | Máy đo độ giãn nở bê tông                                                    | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 83.466                          | 37.560                  | 10.433                  | 16.693             | 64.686            |
| 551 | M202.0079 | Máy đo hệ số dẫn nhiệt                                                       | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 7.452                           | 3.726                   | 1.304                   | 1.490              | 6.521             |
| 552 | M202.0080 | Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hóa lý của vật liệu)             | 200       | 10           | 1,2      | 4            | 2.364.900                       | 1.064.205               | 141.894                 | 472.980            | 1.679.079         |
| 553 | M202.0081 | Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa                                                 | 120       | 30           | 6,5      | 4            | 1.147                           | 2.868                   | 621                     | 382                | 3.871             |
| 554 | M202.0082 | Côn thử độ sụt                                                               | 120       | 30           | 6,5      | 4            | 909                             | 2.273                   | 492                     | 303                | 3.068             |
| 555 | M202.0083 | Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt) | 120       | 30           | 6,5      | 4            | 1.147                           | 2.868                   | 621                     | 382                | 3.871             |
| 556 | M202.0084 | Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết                                       | 120       | 30           | 6,5      | 4            | 803                             | 2.008                   | 435                     | 268                | 2.710             |
| 557 | M202.0085 | Chén bạch kim                                                                | 200       | 10           | 1,2      | 4            | 25.223                          | 12.612                  | 1.513                   | 5.045              | 19.169            |
| 558 | M202.0086 | Kẹp niken                                                                    | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 9.057                           | 4.529                   | 815                     | 1.811              | 7.155             |
| 559 | M202.0087 | Máy siêu âm đo chiều dày kim loại                                            | 200       | 10           | 3        | 4            | 42.306                          | 19.038                  | 6.346                   | 8.461              | 33.845            |
| 560 | M202.0088 | Máy dò vị trí cốt thép                                                       | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 67.071                          | 30.182                  | 8.384                   | 13.414             | 51.980            |
| 561 | M202.0089 | Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn                                      | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 153.517                         | 69.083                  | 16.887                  | 30.703             | 116.673           |
| 562 | M202.0090 | Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường  | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 64.204                          | 28.892                  | 8.026                   | 12.841             | 49.758            |
| 563 | M202.0091 | Súng bi                                                                      | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 8.599                           | 4.300                   | 1.505                   | 1.720              | 7.524             |
| 564 | M202.0092 | Thiết bị hấp mẫu xi măng                                                     | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 1.200                           | 600                     | 210                     | 240                | 1.050             |
| 565 | M202.0093 | Bình hút ẩm                                                                  | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 500                             | 250                     | 88                      | 100                | 438               |
| 566 | M202.0094 | Bộ dụng cụ xác định thấm nước                                                | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 22.000                          | 11.000                  | 3.850                   | 4.400              | 19.250            |
| 567 | M202.0095 | Bơm thủy lực ZB4-500                                                         | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 16.360                          | 8.180                   | 2.863                   | 3.272              | 14.315            |
| 568 | M202.0096 | Đồng hồ đo áp lực                                                            | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 200                             | 100                     | 22                      | 40                 | 162               |
| 569 | M202.0097 | Đồng hồ đo biến dạng                                                         | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 1.200                           | 600                     | 132                     | 240                | 972               |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                  | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (CPKH) | Chi phí sửa chữa (CPSC) | Chi phí khác (CPK) | Giá ca máy (đồng) |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------|
|     |           |                                                       |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                         |                         |                    |                   |
| 570 | M202.0098 | Đồng hồ đo nước                                       | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 2.800                           | 1.400                   | 308                     | 560                | 2.268             |
| 571 | M202.0099 | Đồng hồ đo lún                                        | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 1.800                           | 900                     | 198                     | 360                | 1.458             |
| 572 | M202.0100 | Đồng hồ Shore A                                       | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 1.500                           | 750                     | 165                     | 300                | 1.215             |
| 573 | M202.0101 | Dụng cụ đo độ bền va đập                              | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 1.200                           | 600                     | 390                     | 240                | 1.230             |
| 574 | M202.0102 | Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm                           | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 5.000                           | 2.500                   | 1.625                   | 1.000              | 5.125             |
| 575 | M202.0103 | Dụng cụ phá vỡ mẫu kính                               | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 2.500                           | 1.250                   | 813                     | 500                | 2.563             |
| 576 | M202.0104 | Dụng cụ thử thấm mực                                  | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 500                             | 250                     | 163                     | 100                | 513               |
| 577 | M202.0105 | Dụng cụ Vica                                          | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 1.900                           | 950                     | 618                     | 380                | 1.948             |
| 578 | M202.0106 | Dụng cụ xác định độ bền va đập                        | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 90.000                          | 40.500                  | 29.250                  | 18.000             | 87.750            |
| 579 | M202.0107 | Dụng cụ xác định độ bền va uốn                        | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 80.000                          | 36.000                  | 26.000                  | 16.000             | 78.000            |
| 580 | M202.0108 | Khuôn Capping mẫu                                     | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 1.500                           | 750                     | 488                     | 300                | 1.538             |
| 581 | M202.0109 | Khuôn dập mẫu                                         | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 440                             | 220                     | 143                     | 88                 | 451               |
| 582 | M202.0110 | Kích kéo thủy lực 60 t                                | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 20.455                          | 10.228                  | 2.250                   | 4.091              | 16.569            |
| 583 | M202.0111 | Kích thủy lực 800 t                                   | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 124.150                         | 55.868                  | 13.657                  | 24.830             | 94.354            |
| 584 | M202.0112 | Kính phóng đại đo lường                               | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 3.500                           | 1.750                   | 438                     | 700                | 2.888             |
| 585 | M202.0113 | Kính lúp                                              | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 200                             | 100                     | 25                      | 40                 | 165               |
| 586 | M202.0114 | Máy bộ đàm                                            | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 350                             | 175                     | 44                      | 70                 | 289               |
| 587 | M202.0115 | Máy cắt quay tay                                      | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 1.200                           | 600                     | 150                     | 240                | 990               |
| 588 | M202.0116 | Máy cắt, mài mẫu vật liệu                             | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 18.000                          | 9.000                   | 2.250                   | 3.600              | 14.850            |
| 589 | M202.0117 | Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều) | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 6.300                           | 3.150                   | 788                     | 1.260              | 5.198             |
| 590 | M202.0118 | Máy đo độ bóng                                        | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 6.500                           | 3.250                   | 813                     | 1.300              | 5.363             |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                    | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (CPKH) | Chi phí sửa chữa (CPSC) | Chi phí khác (CPK) | Giá ca máy (đồng) |
|-----|-----------|-----------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------|
|     |           |                                         |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                         |                         |                    |                   |
| 591 | M202.0119 | Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự      | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 15.000                          | 7.500                   | 1.875                   | 3.000              | 12.375            |
| 592 | M202.0120 | Thiết bị đo độ dẫn nước                 | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 2.500                           | 1.250                   | 438                     | 500                | 2.188             |
| 593 | M202.0121 | Thiết bị đo độ dày                      | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 1.500                           | 750                     | 263                     | 300                | 1.313             |
| 594 | M202.0122 | Máy đo độ giãn nở nhiệt dài             | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 2.500                           | 1.250                   | 438                     | 500                | 2.188             |
| 595 | M202.0123 | Máy dò khuyết tật                       | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 3.500                           | 1.750                   | 613                     | 700                | 3.063             |
| 596 | M202.0124 | Máy đo kích thước                       | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 2.500                           | 1.250                   | 438                     | 500                | 2.188             |
| 597 | M202.0125 | Máy đo thời gian khô màng sơn           | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 3.000                           | 1.500                   | 525                     | 600                | 2.625             |
| 598 | M202.0126 | Máy đo ứng suất bề mặt                  | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 5.000                           | 2.500                   | 875                     | 1.000              | 4.375             |
| 599 | M202.0127 | Máy đo ứng suất điện từ                 | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 5.000                           | 2.500                   | 875                     | 1.000              | 4.375             |
| 600 | M202.0128 | Máy Hveem                               | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 15.000                          | 7.500                   | 1.875                   | 3.000              | 12.375            |
| 601 | M202.0129 | Máy kéo vải địa kỹ thuật                | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 220.000                         | 99.000                  | 27.500                  | 44.000             | 170.500           |
| 602 | M202.0130 | Máy kéo, nén WDW-100                    | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 220.000                         | 99.000                  | 27.500                  | 44.000             | 170.500           |
| 603 | M202.0131 | Máy thử cơ lý thạch cao                 | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 5.000                           | 2.500                   | 625                     | 1.000              | 4.125             |
| 604 | M202.0132 | Máy kiểm tra độ cứng                    | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 9.900                           | 4.950                   | 1.238                   | 1.980              | 8.168             |
| 605 | M202.0133 | Máy làm sạch bằng siêu âm               | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 3.500                           | 1.750                   | 438                     | 700                | 2.888             |
| 606 | M202.0134 | Máy mài mòn bề mặt                      | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 18.000                          | 9.000                   | 2.250                   | 3.600              | 14.850            |
| 607 | M202.0135 | Máy mài mòn sâu                         | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 4.500                           | 2.250                   | 563                     | 900                | 3.713             |
| 608 | M202.0136 | Máy nén cổ kết                          | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 25.000                          | 12.500                  | 3.125                   | 5.000              | 20.625            |
| 609 | M202.0137 | Máy phân tích thành phần kim loại       | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 10.000                          | 5.000                   | 1.250                   | 2.000              | 8.250             |
| 610 | M202.0138 | Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 50.000                          | 22.500                  | 6.250                   | 10.000             | 38.750            |
| 611 | M202.0139 | Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng      | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 60.000                          | 27.000                  | 7.500                   | 12.000             | 46.500            |
| 612 | M202.0140 | Máy siêu âm đo vết nứt                  | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 36.500                          | 16.425                  | 4.563                   | 7.300              | 28.288            |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                          | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (CPKH) | Chi phí sửa chữa (CPSC) | Chi phí khác (CPK) | Giá ca máy (đồng) |
|-----|-----------|-----------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------|
|     |           |                                               |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                         |                         |                    |                   |
| 613 | M202.0141 | Máy soi kim tương                             | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 10.000                          | 5.000                   | 1.100                   | 2.000              | 8.100             |
| 614 | M202.0142 | Máy thăm                                      | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 19.900                          | 9.950                   | 2.189                   | 3.980              | 16.119            |
| 615 | M202.0143 | Máy thử độ bền nén, uốn                       | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 210.000                         | 94.500                  | 23.100                  | 42.000             | 159.600           |
| 616 | M202.0144 | Máy thử độ bực                                | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 5.000                           | 2.500                   | 450                     | 1.000              | 3.950             |
| 617 | M202.0145 | Máy thử độ rơi côn                            | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 4.500                           | 2.250                   | 405                     | 900                | 3.555             |
| 618 | M202.0146 | Máy uốn gạch                                  | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 80.000                          | 36.000                  | 7.200                   | 16.000             | 59.200            |
| 619 | M202.0147 | Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)               | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 5.500                           | 2.750                   | 963                     | 1.100              | 4.813             |
| 620 | M202.0148 | Thiết bị đo chuyển vị Indicator               | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 15.000                          | 7.500                   | 2.625                   | 3.000              | 13.125            |
| 621 | M202.0149 | Thiết bị đo điểm sưng                         | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 10.000                          | 5.000                   | 1.750                   | 2.000              | 8.750             |
| 622 | M202.0150 | Thiết bị đo độ bền ẩm                         | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 10.000                          | 5.000                   | 1.750                   | 2.000              | 8.750             |
| 623 | M202.0151 | Thiết bị đo độ cứng màng sơn                  | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 5.000                           | 2.500                   | 875                     | 1.000              | 4.375             |
| 624 | M202.0152 | Thiết bị đo độ dày                            | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 1.500                           | 750                     | 263                     | 300                | 1.313             |
| 625 | M202.0153 | Thiết bị đo hệ số ma sát                      | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 5.000                           | 2.500                   | 875                     | 1.000              | 4.375             |
| 626 | M202.0154 | Thiết bị đo thử độ kín                        | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 5.000                           | 2.500                   | 875                     | 1.000              | 4.375             |
| 627 | M202.0155 | Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh | 200       | 10           | 2,8      | 4            | 15.000                          | 7.500                   | 2.100                   | 3.000              | 12.600            |
| 628 | M202.0156 | Thiết bị thử va đập phản hồi                  | 200       | 10           | 2,8      | 4            | 10.000                          | 5.000                   | 1.400                   | 2.000              | 8.400             |
| 629 | M202.0157 | Tủ chiếu UV                                   | 200       | 10           | 2,8      | 4            | 5.000                           | 2.500                   | 700                     | 1.000              | 4.200             |
| 630 | M202.0158 | Tủ khí hậu                                    | 200       | 10           | 2,8      | 4            | 60.000                          | 27.000                  | 8.400                   | 12.000             | 47.400            |
| 631 | M202.0159 | Thước đo vết nứt                              | 200       | 10           | 2,8      | 4            | 139                             | 70                      | 19                      | 28                 | 117               |
| 632 | M202.0160 | Vì kế                                         | 200       | 10           | 2,8      | 4            | 139                             | 70                      | 19                      | 28                 | 117               |
| 633 | M202.0161 | Máy scanner (khổ A0)                          | 150       | 13           | 3        | 4            | 119.581                         | 93.273                  | 23.916                  | 31.888             | 149.078           |
| 634 | M202.0162 | Máy vẽ plotter                                | 220       | 13           | 3        | 4            | 99.975                          | 53.169                  | 13.633                  | 18.177             | 84.979            |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                                              | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (CPKH) | Chi phí sửa chữa (CPSC) | Chi phí khác (CPK) | Giá ca máy (đồng) |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------|
|     |                  |                                                                   |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                         |                         |                    |                   |
| 635 | M202.0163        | Máy vi tính                                                       | 220       | 13           | 4        | 4            | 10.089                          | 5.962                   | 1.834                   | 1.834              | 9.630             |
| 636 | M202.0164        | Máy tính xách tay                                                 | 220       | 13           | 3,5      | 4            | 18.917                          | 11.178                  | 3.010                   | 3.439              | 17.627            |
|     | <b>M203.0000</b> | <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP</b> |           |              |          |              |                                 |                         |                         |                    |                   |
| 637 | M203.0001        | Bộ tạo nguồn 3 pha                                                | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 508.246                         | 207.919                 | 80.857                  | 115.510            | 404.287           |
| 638 | M203.0002        | Bộ nguồn AC-DC                                                    | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 49.988                          | 20.450                  | 7.953                   | 11.361             | 39.763            |
| 639 | M203.0003        | Công tơ mẫu xách tay                                              | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 210.613                         | 86.160                  | 33.507                  | 47.867             | 167.533           |
| 640 | M203.0004        | Hộp bộ đo tgd Delta                                               | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 1.000.900                       | 409.459                 | 159.234                 | 227.477            | 796.170           |
| 641 | M203.0005        | Hộp bộ đo lường                                                   | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 946.212                         | 387.087                 | 150.534                 | 215.048            | 752.669           |
| 642 | M203.0006        | Hộp bộ phân tích hàm lượng khí                                    | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 1.618.868                       | 662.264                 | 257.547                 | 367.925            | 1.287.736         |
| 643 | M203.0007        | Hộp bộ thí nghiệm cao áp                                          | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 507.559                         | 207.638                 | 80.748                  | 115.354            | 403.740           |
| 644 | M203.0008        | Hộp bộ thí nghiệm rơle                                            | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 955.957                         | 391.073                 | 152.084                 | 217.263            | 760.420           |
| 645 | M203.0009        | Máy điều chỉnh điện áp 1pha                                       | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 19.835                          | 9.016                   | 3.156                   | 4.508              | 16.679            |
| 646 | M203.0010        | Máy đo độ A xít                                                   | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 182.524                         | 74.669                  | 29.038                  | 41.483             | 145.190           |
| 647 | M203.0011        | Máy đo độ chớp cháy kín                                           | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 174.957                         | 71.573                  | 27.834                  | 39.763             | 139.170           |
| 648 | M203.0012        | Máy đo độ nhớt                                                    | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 150.307                         | 61.489                  | 23.912                  | 34.161             | 119.562           |
| 649 | M203.0013        | Máy đo điện áp xuyên thủng                                        | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 36.574                          | 14.962                  | 5.819                   | 8.312              | 29.093            |
| 650 | M203.0014        | Máy đo điện trở một chiều                                         | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 179.658                         | 73.496                  | 28.582                  | 40.831             | 142.910           |
| 651 | M203.0015        | Máy đo điện trở tiếp địa                                          | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 61.109                          | 24.999                  | 9.722                   | 13.888             | 48.609            |
| 652 | M203.0016        | Máy đo điện trở tiếp xúc                                          | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 104.905                         | 42.916                  | 16.689                  | 23.842             | 83.447            |
| 653 | M203.0017        | Cầu đo tang dầu cách điện                                         | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 365.277                         | 149.432                 | 58.112                  | 83.018             | 290.561           |
| 654 | M203.0018        | Máy đo tỷ trọng                                                   | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 73.491                          | 30.065                  | 11.692                  | 16.703             | 58.459            |
| 655 | M203.0019        | Máy đo vụn năng                                                   | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 151.224                         | 61.864                  | 24.058                  | 34.369             | 120.292           |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (CPKH) | Chi phí sửa chữa (CPSC) | Chi phí khác (CPK) | Giá ca máy (đồng) |
|-----|-----------|-------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------|
|     |           |                                     |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                         |                         |                    |                   |
| 656 | M203.0020 | Máy chụp sóng                       | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 521.317                         | 213.266                 | 82.937                  | 118.481            | 414.684           |
| 657 | M203.0021 | Máy kiểm tra độ ổn định oxy hóa dầu | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 374.105                         | 153.043                 | 59.517                  | 85.024             | 297.584           |
| 658 | M203.0022 | Máy phát tần số                     | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 133.224                         | 54.501                  | 21.195                  | 30.278             | 105.974           |
| 659 | M203.0023 | Máy phân tích độ ẩm khí SF6         | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 184.244                         | 75.373                  | 29.312                  | 41.874             | 146.558           |
| 660 | M203.0024 | Máy đo vi lượng ẩm                  | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 166.702                         | 68.196                  | 26.521                  | 37.887             | 132.604           |
| 661 | M203.0025 | Mê gồm mét                          | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 50.446                          | 20.637                  | 8.026                   | 11.465             | 40.128            |
| 662 | M203.0026 | Thiết bị kiểm tra áp lực            | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 86.332                          | 35.318                  | 13.735                  | 19.621             | 68.673            |
| 663 | M203.0027 | Thiết bị tạo dòng điện              | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 499.762                         | 204.448                 | 79.508                  | 113.582            | 397.538           |